

LỜI MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh nền kinh tế hiện nay, khi Việt Nam đã chính thức gia nhập vào tổ chức kinh tế thế giới WTO, bước vào một nền kinh tế năng động với nhiều cơ hội nhưng cũng có không ít khó khăn thách thức.

Vấn đề đặt ra cho các Doanh nghiệp trong giai đoạn này là làm thế nào để tổ chức kinh doanh có hiệu quả nhằm thu được lãi. Hoạt động sản xuất kinh doanh được coi là có lãi khi thu nhập từ hoạt động kinh doanh phải lớn hơn tổng chi phí mà Doanh nghiệp bỏ ra. Muốn vậy Doanh nghiệp cần phải xác định rõ nhu cầu vốn nhằm đảm bảo sự tồn tại và phát triển vững chắc của mình. Có vốn kinh doanh, Doanh nghiệp mới có thể mở rộng quy mô sản xuất, chiếm lĩnh thị trường tiêu thụ, nâng cao uy tín của Doanh nghiệp. Mặt khác, vốn kinh doanh được tạo ra là kết quả của sự hài hòa, nhịp nhàng, linh hoạt giữa các khâu, các công đoạn, các yếu tố của quá trình sản xuất kinh doanh.

Vì vậy phân tích vốn kinh doanh giúp chúng ta có cái nhìn toàn diện hơn các hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn để đồng vốn mang lại hiệu quả cao nhất.

Do tầm quan trọng của phân tích vốn kinh doanh và qua thực tế nghiên cứu, tìm hiểu về Công ty Cổ phần Vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, em quyết định chọn đề tài “Các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần Vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng”.

Luận văn của em gồm 3 phần:

Phần I: Cơ sở lí luận chung về vốn kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Doanh nghiệp.

Phần II: Thực trạng quản lí và sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần Vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.

Phần III: Một số biện pháp chủ yếu góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ PTS Hải Phòng.

Để hoàn thành luận văn tốt nghiệp này, em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của các Cô chú trên Công ty và sự hướng dẫn của Ths. Nguyễn Thị Ngọc Mỹ. Tuy đã rất cố gắng nhưng do hiểu biết còn hạn chế, bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót rất mong được Thầy Cô và các bạn góp ý để bài luận văn của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn

**CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN KINH DOANH
VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

1.1 VỐN KINH DOANH VÀ VAI TRÒ CỦA VỐN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

1.1.1 Khái niệm, đặc điểm về vốn kinh doanh trong Doanh nghiệp

**** Khái niệm về vốn kinh doanh***

Để tiến hành hoạt động kinh doanh, bất kỳ một Doanh nghiệp nào cũng cần phải có một lượng vốn tiền tệ tối thiểu nhất định. Quá trình hoạt động kinh doanh từ góc độ tài chính là quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp nhằm thực hiện các mục tiêu của hoạt động kinh doanh. Vai trò tài chính Doanh nghiệp được thể hiện ở chỗ xác định đúng đắn các nhu cầu vốn cần thiết trong từng thời kỳ. Điều này đòi hỏi các Doanh nghiệp phải hiểu rõ vốn kinh doanh là gì và các đặc trưng của vốn kinh doanh để làm tiền đề cho việc phân tích vốn kinh doanh cũng như tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

Vốn là khái niệm được xuất phát từ tên tiếng anh là “Capital” có nghĩa là “Tu bản”. Tuy nhiên khi nói về vốn trên thực tế còn tồn tại rất nhiều quan điểm khác nhau. Định nghĩa về vốn hiện nay vẫn tiếp tục có sự tranh luận về định nghĩa chính xác của nó.

Các quan điểm về vốn kinh doanh

Học thuyết kinh tế cổ điển cho rằng: “vốn là một trong các yếu tố để sản xuất kinh doanh (như đất đai, lao động, tiền...), vốn là các sản phẩm được sản xuất ra để phục vụ cho sản xuất (như máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu...)”. Theo quan điểm này, vốn được xem xét dưới góc độ hiện vật là chủ yếu. Quan điểm này khá đơn giản, dễ hiểu tuy nhiên nó lại chưa nói lên được đặc điểm vận động cũng như vai trò của vốn trong sản xuất kinh doanh.

Theo Marx: vốn (Tu bản) là giá trị đem lại giá trị thặng dư, là đầu vào của quá trình sản xuất. Định nghĩa này có một tầm khái quát lớn vì bao hàm đầy đủ cả bản chất và vai trò của vốn. Bản chất của vốn là giá trị cho dù nó được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như: tài sản cố định, nhà cửa, nguyên vật liệu, tiền

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

công... vốn là giá trị đem lại giá trị thặng dư vì nó tạo ra sự sinh sôi về giá trị thông qua các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên do hạn chế về trình độ phát triển lúc bấy giờ Mark đã bó hẹp khái niệm về vốn trong khu vực sản xuất vật chất và cho rằng chỉ có quá trình sản xuất mới tạo ra giá trị thặng dư cho nền kinh tế. Điều này không đúng với thực trạng nền kinh tế thị trường hiện nay.

Trong nền kinh tế thị trường vốn được coi là một loại hàng hóa. Nó giống các hàng hóa khác ở chỗ có chủ sở hữu đích thực, song nó có đặc điểm là người sở hữu vốn có thể bán quyền sử dụng vốn trong một thời gian nhất định, chi phí cho việc sử dụng vốn chính là lãi suất. Chính nhờ có sự tách rời quyền sở hữu và quyền sử dụng nên vốn có thể lưu chuyển trong đầu tư kinh doanh để sinh lời.

Theo quan điểm của các nhà kinh tế hiện nay thì vốn kinh doanh của các doanh nghiệp được hiểu là một loại quỹ tiền tệ đặc biệt, tiền muốn được coi là vốn phải thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tiền phải đại diện cho một lượng hàng hóa nhất định, đủ để tiến hành kinh doanh.
- Tiền phải được tích tụ, tập trung đến một lượng nhất định để tiến hành kinh doanh.
- Khi đã tích tụ đủ về lượng, tiền phải được vận động nhằm mục đích sinh lời.

*** Những đặc trưng của vốn kinh doanh**

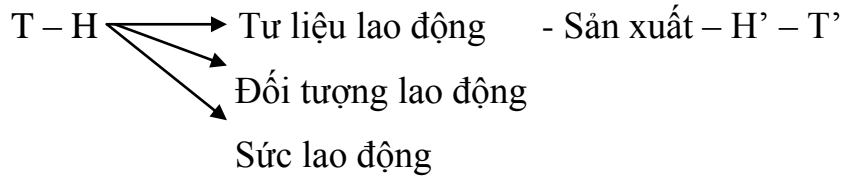
Một là: Vốn biểu hiện giá trị của toàn bộ tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Nghĩa là vốn được thể hiện bằng giá trị của những tài sản có thực cho dù đó là những tài sản hữu hình (nhà xưởng, máy móc, thiết bị, sản phẩm...) hay tài sản vô hình (chất xám, thông tin, nhãn hiệu, bằng phát minh, sáng chế...)

Hai là: Để tiến hành sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp cần có các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất như: tư liệu lao động, đối tượng lao động, sức lao động. Trong nền kinh tế thị trường mọi vận hành kinh tế đều được tiền tệ hóa, vì vậy các yếu tố trên đều được biểu hiện bằng tiền, số tiền ứng trước để mua sắm các yếu tố trên gọi là vốn kinh doanh.

Trong doanh nghiệp vốn luôn vận động rất đa dạng có thể là sự chuyển dịch của giá trị chuyển quyền sở hữu từ chủ thể này sang chủ thể khác hoặc sự chuyển

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

dịch trong cùng một chủ thể. Sự vận động của vốn được khái quát như sau:



Từ sơ đồ trên cho thấy, vốn được biểu hiện bằng tiền nhưng chỉ ở dạng tiềm năng của vốn, để biến tiền trở thành vốn thì tiền đó phải được vận động và sinh lời. Trong quá trình vận động vốn có thể được nhìn nhận dưới nhiều hình thái nhưng điểm cuối cùng vẫn phải là giá trị, là tiền có giá trị lớn hơn điểm bắt đầu. Đây chính là nguyên lý đầu tư sử dụng và bảo toàn vốn.

Ba là: Vốn được tích tụ và tập trung đến một khối lượng nhất định mới đủ sức đầu tư kinh doanh. Vì vậy để đầu tư vào sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp không chỉ khai thác tiềm năng về vốn mà còn phải tìm cách thu hút huy động vốn như: phát hành cổ phiếu, phát hành trái phiếu, liên doanh liên kết.

Bốn là: Phải xem xét yếu tố thời gian của đồng vốn. Vì trong nền kinh tế thị trường do ảnh hưởng của các yếu tố như lạm phát, tiến bộ của khoa học kỹ thuật... nên sức mua của đồng tiền ở các thời điểm khác nhau là khác nhau.

Năm là: Vốn phải được gắn với chủ sở hữu và được quản lý chặt chẽ. Trong nền kinh tế thị trường với sự tác động mạnh mẽ của quy luật cạnh tranh thì vốn là yếu tố quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp. Do đó không thể có đồng vốn vô chủ. Khi đồng vốn được gắn với một chủ sở hữu nhất định thì nó mới được chi tiêu hợp lý, sử dụng vốn có hiệu quả mới tránh hiện tượng thất thoát, lãng phí vốn.

Sáu là: Trong nền kinh tế thị trường vốn được quan niệm như một loại hàng hóa và là một loại hàng hóa đặc biệt. Đặc trưng này của vốn được thể hiện là: Những người có vốn có thể đưa vốn vào thị trường, những người cần vốn thì đến thị trường vay và được quyền sử dụng vốn, đồng thời trả một khoản tiền theo một tỷ lệ lãi nhất định cho người cho vay. Tỷ lệ này phải tuân theo quy luật cung cầu vốn trên thị trường. Ở đây quyền sở hữu không được di chuyển mà chỉ có quyền sử dụng được chuyển nhượng thông qua sự vay nợ.

1.1.2 Phân loại vốn kinh doanh

1.1.2.1 Dựa vào vai trò và đặc điểm luân chuyển giá trị của vốn khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh.

Vốn kinh doanh được chia làm 2 loại là vốn cố định và vốn lưu động

*** *Vốn cố định của doanh nghiệp:***

Vốn cố định của doanh nghiệp là một bộ phận của vốn đầu tư ứng trước về tài sản cố định hữu hình và vô hình với đặc điểm của nó là tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất, luân chuyển dần dần từng phần sau mỗi chu kỳ sản xuất và hoàn thành 1 vòng tuần hoàn khi tài sản cố định hết thời hạn sử dụng.

Vốn cố định có vai trò rất quan trọng, một mặt nó chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng vốn đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác vốn cố định là số vốn ứng trước để mua sắm các tài sản cố định nên quy mô của vốn cố định nhiều hay ít quyết định quy mô tài sản cố định, ảnh hưởng rất lớn đến trình độ trang bị kỹ thuật và công nghệ, năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Song nhiều đặc điểm kinh tế của tài sản cố định trong quá trình sử dụng lại có ảnh hưởng quyết định chi phối đặc điểm tuần hoàn và luân chuyển của vốn cố định.

Có thể khái quát những nét đặc trưng của vốn cố định trong quá trình sản xuất kinh doanh như sau:

- Giá trị vốn cố định được luân chuyển dần dần từng phần trong các chu kỳ sản xuất kinh doanh. Khi tham gia vào quá trình sản xuất một bộ phận vốn cố định được luân chuyển vào giá trị sản phẩm theo mức độ hao mòn của tài sản cố định.

- Vốn cố định hoàn thành một vòng luân chuyển khi tài sản cố định hết thời hạn sử dụng. Sau mỗi chu kỳ kinh doanh, sản xuất phần vốn cố định được luân chuyển vào giá trị sản phẩm tăng lên, phần vốn đầu tư ban đầu vào tài sản cố định giảm tương ứng cho đến khi tài sản cố định hết thời hạn sử dụng, giá trị của nó được chuyển dịch hết vào giá trị sản phẩm đã sản xuất thì vốn cố định mới hoàn thành một vòng luân chuyển.

- Từ những đặc điểm trên của vốn cố định đòi hỏi việc quản lý vốn cố định phải luôn gắn với việc quản lý hình thái hiện vật của nó là tài sản cố định của doanh nghiệp.

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

➤ Tài sản cố định

Tài sản cố định là những tư liệu lao động chủ yếu mà nó có đặc điểm cơ bản là tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất, hình thái không thay đổi từ chu kỳ sản xuất đầu tiên cho đến khi bị loại bỏ khỏi quá trình sản xuất.

Thông thường một tư liệu lao động muốn được coi là một tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn hai tiêu chuẩn cơ bản:

- Một là phải có thời gian sử dụng tối thiểu, thường từ 1 năm trở lên.
- Hai là phải đạt giá trị tối thiểu ở một mức quy định, thường từ 10 triệu trở lên.

Để quản lý tốt tài sản cố định trong doanh nghiệp người ta chia tài sản cố định thành:

- Căn cứ vào hình thái biểu hiện tài sản cố định chia thành tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình.

- Căn cứ vào công dụng kinh tế có tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh và tài sản cố định dùng ngoài sản xuất.

- Căn cứ vào tình hình sử dụng có tài sản cố định đang sử dụng, tài sản cố định chưa sử dụng và tài sản cố định không cần dùng chờ thanh lý.

- Căn cứ vào quyền sở hữu tài sản cố định được chia thành tài sản cố định tự có và tài sản cố định đi thuê.

Yêu cầu của việc quản lý vốn cố định là doanh nghiệp phải tận dụng được hết công suất của máy móc thiết bị, đảm bảo tốt tính khấu hao đúng với giá trị hao mòn tài sản và quỹ khấu hao đủ khả năng tái sản xuất tài sản cố định.

*** *Vốn lưu động của doanh nghiệp***

Là một bộ phận của vốn kinh doanh. Nó là số vốn tiền tệ ứng trước để hình thành lên tài sản cố định nhằm đảm bảo cho quá trình kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên, liên tục. Là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu động nên đặc điểm vận động của vốn lưu động luôn chịu sự chi phối bởi những đặc điểm của tài sản lưu động.

Trong các doanh nghiệp người ta thường chia tài sản lưu động thành 2 loại: tài sản lưu động sản xuất và tài sản lưu động lưu thông.

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

- Tài sản lưu động sản xuất bao gồm các loại nguyên, nhiên vật liệu, phụ tùng thay thế, bán thành phẩm, sản phẩm dở dang...đang trong quá trình dự trữ sản xuất hoặc sản xuất.

- Tài sản lưu động lưu thông gồm sản phẩm thành phẩm chờ tiêu thụ, các loại vốn bằng tiền, các khoản vốn vay, các khoản chi phí chờ kết chuyển, chi phí trả trước...

Vốn lưu động có một số đặc điểm sau:

- Vốn lưu động vận động liên tục qua nhiều hình thái khác nhau, bắt đầu từ hình thái tiền tệ sang hình thái vốn vật tư hàng hóa dự trữ và vốn sản xuất, rồi cuối cùng lại trở về hình thái vốn tiền tệ sau một chu kỳ kinh doanh.

- Vốn lưu động dịch chuyển toàn bộ giá trị một lần vào giá trị sản phẩm tạo ra. Vốn lưu động hoàn thành một vòng tuần hoàn sau một chu kỳ sản xuất kinh doanh và được thu hồi toàn bộ một lần khi doanh nghiệp tiêu thụ được sản phẩm và thu được tiền.

- Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, vốn lưu động không ngừng vận động qua các giai đoạn của chu kỳ kinh doanh dự trữ - sản xuất - lưu thông, quá trình này diễn ra liên tục, thường xuyên lặp đi, lặp lại theo chu kỳ và được gọi là quá trình luân chuyển của tài sản lưu động.

Từ những đặc điểm đó công tác quản lý vốn lưu động được quan tâm, chú ý từ việc xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên, huy động nguồn tài trợ và sử dụng vốn phải phù hợp, sát với tình hình thực tế sản xuất kinh doanh. Đồng thời tổ chức quản lý và sử dụng vốn lưu động chặt chẽ, đẩy nhanh tốc độ chu chuyển vốn lưu động, tăng hiệu suất sử dụng cũng như tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp.

1.1.2.2 Căn cứ vào hình thái biểu hiện của vốn

Căn cứ vào hình thái biểu hiện của vốn người ta chia vốn kinh doanh thành 2 loại: vốn bằng tiền và vốn hiện vật.

- Vốn bằng tiền: Bao gồm các khoản vốn tiền tệ như tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, vốn trong thanh toán và các khoản đầu tư ngắn hạn. Ngoài ra vốn bằng tiền của doanh nghiệp còn bao gồm cả những giấy tờ có giá để thanh toán.

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

- Vốn hiện vật: là các khoản vốn có hình thái biểu hiện cụ thể bằng hiện vật như: tài sản cố định; nguyên, vật liệu; sản phẩm dở dang; thành phẩm; hàng hóa.

Đối với mỗi một doanh nghiệp khác nhau, tùy theo từng đặc điểm kinh doanh mà lựa chọn các tiêu thức phân loại vốn kinh doanh khác nhau. Việc phân loại vốn kinh doanh có ý nghĩa quan trọng, giúp cho việc quản lý và sử dụng vốn kinh doanh mang lại hiệu quả hơn.

1.1.3 Nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường

Để quản lý và sử dụng vốn kinh doanh có hiệu quả thì doanh nghiệp phải xem xét nguồn hình thành vốn để có phương án huy động vốn, tạo ra cơ cấu nguồn vốn tối ưu góp phần tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Để làm được điều đó cần phải phân loại nguồn vốn kinh doanh theo từng tiêu thức nhất định.

1.1.3.1 Căn cứ vào quyền sở hữu vốn

Theo tiêu thức này nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả.

* **Nguồn vốn chủ sở hữu:** là phần vốn thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp gồm: vốn điều lệ do chủ sở hữu đầu tư và phần vốn tự bổ sung, lợi nhuận để lại và các quỹ của doanh nghiệp. Tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp thể hiện mức độ tự chủ về tài chính của doanh nghiệp nên tỷ trọng của nó trong tổng nguồn vốn càng lớn, chứng tỏ sự độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng lớn, khả năng đi vay của doanh nghiệp càng dễ dàng thực hiện và ngược lại. Nguồn vốn chủ sở hữu có thể được xác định bằng công thức:

$$\text{Nguồn vốn chủ sở hữu} = \text{Tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp} - \text{Nợ phải trả.}$$

* **Nợ phải trả:** là tất cả các khoản nợ phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp phải có trách nhiệm thanh toán như: vốn chiếm dụng, các khoản nợ vay.

- Vốn chiếm dụng: là toàn bộ số nợ phải trả cho người cung cấp, số thuế phải nộp ngân sách nhà nước chưa đến hạn nộp, phải trả công nhân viên chưa đến hạn trả... Đây là nguồn vốn mà doanh nghiệp được sử dụng hợp pháp trong một khoảng thời gian nhất định mà không bắt buộc phải trả lãi suất tiền vay. Vì vậy doanh

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

nghiệp nên chủ động sử dụng nguồn vốn này để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh nhưng phải đảm bảo kỉ luật thanh toán.

- Các khoản nợ vay: bao gồm nợ vay ngân hàng, nợ tín phiếu, nợ trái phiếu của các doanh nghiệp...nguồn vốn vay có vai trò quan trọng trong việc bổ sung vốn cho các doanh nghiệp để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn và dài hạn. Tuy nhiên nếu tỷ trọng nợ vay trong tổng nguồn vốn kinh doanh mà doanh nghiệp đang sử dụng cao thì chứng tỏ mức độ rủi ro trong kinh doanh càng lớn.

1.1.3.2 Căn cứ vào phạm vi huy động vốn

Căn cứ theo tiêu thức này vốn kinh doanh của doanh nghiệp được chia thành 2 loại: nguồn vốn bên trong và nguồn vốn bên ngoài doanh nghiệp.

* Nguồn vốn bên trong doanh nghiệp: là nguồn vốn có thể huy động được từ các hoạt động của doanh nghiệp như: tiền khấu hao tài sản cố định, lợi nhuận để lại, các khoản dự phòng, dự trữ, các khoản thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định...sử dụng nguồn vốn này giúp cho doanh nghiệp chủ động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh với chi phí sử dụng vốn thấp.

* Nguồn vốn bên ngoài doanh nghiệp: là nguồn vốn mà doanh nghiệp có thể huy động được từ bên ngoài doanh nghiệp để đáp ứng nhu cầu về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm: vốn vay của các tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế khác, nợ người cung cấp, phát hành trái phiếu và các khoản nợ khác...Huy động nguồn vốn bên ngoài tạo cho doanh nghiệp một cơ cấu tài chính linh hoạt hơn, có thể khai thác ảnh hưởng tích cực của đòn bẩy tài chính từ đó khuếch đại doanh lợi vốn chủ sở hữu.

1.1.3.3 Căn cứ vào thời gian hoạt động và sử dụng nguồn vốn

Theo tiêu thức này nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp được chia thành: nguồn vốn thường xuyên và nguồn vốn tạm thời.

- Nguồn vốn thường xuyên: là nguồn vốn mang tính chất ổn định và dài hạn mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định và tài trợ một phần tài sản lưu động tối thiểu thường xuyên cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Nguồn vốn thường xuyên = Giá trị tổng tài sản - Nợ ngắn hạn

Hoặc = Vốn chủ sở hữu + Nợ dài hạn

- Nguồn vốn tạm thời: là nguồn vốn có tính chất ngắn hạn mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đáp ứng nhu cầu về vốn mang tính chất tạm thời. Các khoản này phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng, các khoản nợ khác...

Phân loại theo cách này giúp cho doanh nghiệp xem xét, huy động các nguồn vốn phù hợp với thời gian sử dụng tài sản và có cơ sở lập các kế hoạch tài chính, hình thành nên các dự định về tổ chức nguồn vốn trong tương lai trên cơ sở xây dựng qui mô về lượng vốn cần thiết, lựa chọn nguồn vốn và qui mô thích hợp cho từng nguồn, tổ chức sử dụng vốn đạt hiệu quả cao.

1.2 ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

1.2.1 Khái niệm về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn nhân tài, vật lực của doanh nghiệp sao cho lợi nhuận đạt được là cao nhất với tổng chi phí thấp nhất. Đồng thời có khả năng tạo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh của mình, đảm bảo đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới trang thiết bị và có hướng phát triển lâu dài, bền vững trong tương lai.

1.2.2 Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ đảm bảo an toàn tài chính cho doanh nghiệp. Hoạt động trong cơ chế thị trường đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải luôn đề cao tính an toàn, đặc biệt là an toàn tài chính. Đây là vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Việc sử dụng vốn hiệu quả sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng huy động vốn, khả năng thanh toán của doanh nghiệp được đảm bảo, doanh nghiệp có đủ tiềm lực để khắc phục những khó khăn, rủi ro trong kinh doanh.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu tăng giá trị tài sản của chủ sở hữu và các mục tiêu khác của doanh nghiệp như nâng cao uy tín sản phẩm trên thị trường, nâng cao mức sống của người lao động...vì khi

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

hoạt động kinh doanh mang lại lợi nhuận thì doanh nghiệp có thể mở rộng qui mô sản xuất, tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động và thu nhập của người lao động tăng lên. Điều đó giúp cho năng suất lao động của doanh nghiệp ngày càng cao, tạo sự phát triển cho doanh nghiệp và các ngành liên quan, đồng thời làm tăng các khoản đóng góp cho nhà nước. Như vậy việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp không những mang lại hiệu quả thiết thực cho doanh nghiệp và người lao động mà còn ảnh hưởng tới sự phát triển của cả nền kinh tế và toàn bộ xã hội. Do đó các doanh nghiệp phải luôn tìm ra biện pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

1.2.3 Tài liệu nguồn cần thiết cho việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn

Để phân tích tình hình sử dụng vốn người phân tích phải sử dụng nhiều tài liệu khác nhau trong đó chủ yếu là báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính rất hữu ích đối với việc quản trị doanh nghiệp và là nguồn thông tin tài chính chủ yếu đối với người ngoài doanh nghiệp. Báo cáo tài chính không những cho biết tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo mà còn cho thấy những kết quả hoạt động doanh nghiệp đạt được trong tình hình đó. Hai báo cáo tài chính chủ yếu được sử dụng trong quá trình phân tích tình hình sử dụng vốn là bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Bảng cân đối kế toán phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn. Cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Báo cáo kết quả kinh doanh là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp. Báo cáo kết quả kinh doanh được chi tiết theo hoạt động sản xuất kinh doanh chính, phụ và các hoạt động kinh doanh khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

nước về các khoản thuế và các khoản khác phải nộp. Báo cáo kết quả kinh doanh còn nhằm mục tiêu phản ánh tóm lược các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cho một thời kỳ nhất định.

1.2.4 Phương pháp phân tích hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp

Để đáp ứng mục tiêu phân tích tài chính có nhiều phương pháp tiến hành như phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp phân tích nhân tố, phương pháp dự đoán... Nhưng thông thường người ta hay sử dụng 2 phương pháp sau:

1.2.4.1 Phương pháp so sánh

- Điều kiện so sánh: so sánh trong phân tích là đối chiếu cá chỉ tiêu, các hiện tượng kinh tế đã được lượng hóa có cùng một nội dung, có tính chất tương tự để xác định xu hướng biến động của các chỉ tiêu. Nó cho ta tổng hợp được những cái chung, tách ra được những nét riêng của chỉ tiêu được so sánh. Trên cơ sở đó, chúng ta có thể đánh giá được một cách khách quan tình hình của Công ty, những mặt phát triển hay chưa phát triển, hiệu quả hay kém hiệu quả, để từ đó đưa ra cách giải quyết, các biện pháp nhằm đạt được hiệu quả tối ưu.

Nội dung so sánh bao gồm:

- So sánh số kỳ này với kỳ trước để đánh giá sự tăng trưởng hay thụt lùi trong hoạt động kinh doanh để có biện pháp khắc phục trong tương lai.
- So sánh số thực hiện với kế hoạch để thấy mức độ thực hiện kế hoạch của doanh nghiệp.
- So sánh theo chiều dọc để thấy tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể.
- So sánh theo chiều ngang của các kỳ với nhau để biết được sự biến động tương đối và tuyệt đối của các kỳ.

1.2.4.2 Phương pháp sử dụng các tỷ số tài chính

Phương pháp này dựa vào ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của các đại lượng tài chính trong các mối quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp phân tích tỷ lệ yêu cầu phải xác định được các định mức để nhận xét đánh giá tình hình tài chính trong doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các tỷ lệ này với các tỷ lệ tham chiếu.

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Hiệu quả sử dụng vốn được đánh giá thông qua các chỉ tiêu tài chính như: khả năng hoạt động, khả năng sinh lời, tốc độ luân chuyển vốn... Tỷ số tài chính là công cụ của việc phân tích, nó được sử dụng để trả lời những câu hỏi xung quanh vấn đề tài chính của Công ty, xem Công ty có đang hoạt động bình thường hay không. Nó phản ánh mối tương quan giữa kết quả thu được với chi phí bỏ ra.

1.2.5 Phân tích khái quát tình hình sử dụng vốn

Phân tích, đánh giá khái quát tình hình sử dụng vốn là việc xem xét nhận định chung về tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp. Công việc này cho phép cung cấp cho người sử dụng thông tin biết được tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp là tốt hay không tốt.

1.2.5.1 Phân tích tình hình sử dụng vốn qua bảng cân đối kế toán

**** Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn***

Trước hết ta cần tiến hành so sánh tổng tài sản và tổng nguồn vốn giữa cuối kỳ so với đầu kỳ. Bằng cách này ta sẽ thấy qui mô vốn mà doanh nghiệp sử dụng trong kỳ cũng như khả năng huy động vốn của doanh nghiệp.

**** Phân tích cơ cấu tài sản***

Phân tích cơ cấu tài sản là đánh giá sự biến động của các bộ phận cấu thành tổng tài sản của một doanh nghiệp.

Mục đích của việc phân tích này là để thấy được sự phân bổ của tổng tài sản, bên cạnh đó so sánh được tổng tài sản của năm trước với năm nay, xem xét tỷ trọng của từng loại tài sản chiếm trong tổng số tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ.

Căn cứ vào cơ cấu tài sản ta có thể đánh giá một cách khái quát quy mô tài sản, năng lực và trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp, từ đó có các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản. Phân tài sản gồm có:

+ Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn bao gồm: vốn bằng tiền, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản lưu động khác.

+ Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bao gồm: tài sản cố định, đầu tư tài chính dài hạn, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, ký quỹ, ký cược dài hạn.

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

** Phân tích cơ cấu nguồn vốn*

Nguồn vốn phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Mục đích của việc phân tích nguồn vốn: Đối với nguồn hình thành tài sản, cần phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có thể khả năng đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với chủ nợ là cao. Ngược lại nợ phải trả chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng nguồn vốn thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp là thấp. Phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm đánh giá khả năng tự tài trợ của doanh nghiệp. Điều này thể hiện qua tỷ suất tự tài trợ

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Tỷ số nợ phản ánh quan hệ giữa nợ vay dài hạn và nợ ngắn hạn trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp. Doanh nghiệp sẽ chịu nhiều sức ép từ bên ngoài hơn khi tỷ lệ vốn vay trong tổng nguồn vốn càng cao. Tỷ số nợ được xác định như sau

$$\text{Tỷ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng cộng nguồn vốn}}$$

Nợ phải trả: Để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh doanh nghiệp có thể sử dụng nợ từ các nguồn: tín dụng ngân hàng, tín dụng thương mại và vay thông qua phát hành trái phiếu. Nợ phải trả gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

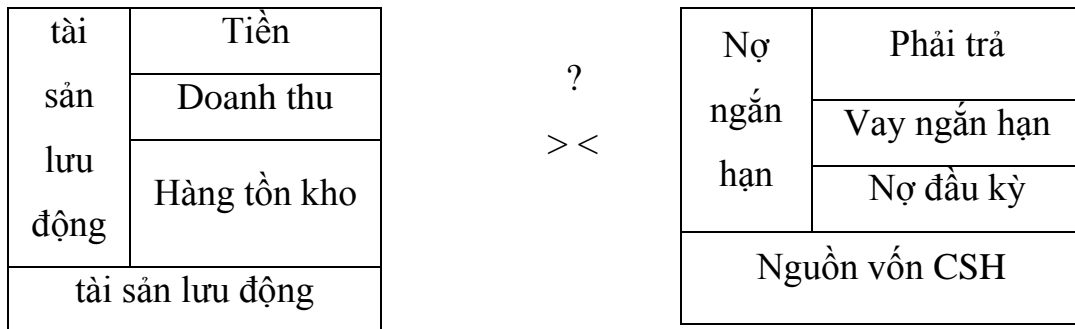
Nguồn vốn chủ sở hữu: là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ nguồn vốn của doanh nghiệp, các quỹ và kinh phí sự nghiệp do nhà nước cấp.

** Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn*

Mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn được thể hiện ở sự tương quan về cơ cấu và giá trị của các tài sản của doanh nghiệp. Đồng thời cũng phản ánh tương quan về chu kỳ luân chuyển và chu kỳ thanh toán nguồn vốn. Mối quan hệ cân đối này giúp đánh giá được sự hợp lý của nguồn vốn huy động và việc sử dụng chúng trong đầu tư, mua sắm, dự trữ.

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Hình vẽ 1: Cơ cấu tài sản và nguồn vốn



*** Sự cân đối giữa tài sản lưu động và nguồn vốn dài hạn**

Tài sản lưu động nên được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn. Đó là các nguồn tài trợ có thời hạn dưới một năm gồm: tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng, thương phiếu và các nguồn khác (như khoản nợ thuế, nợ tiền lương...)

Đây là mô hình khá phổ biến ở các doanh nghiệp. Ưu điểm của mô hình này là xác lập được sự cân bằng về thời hạn sử dụng vốn và nguồn vốn. Do đó có thể hạn chế các chi phí sử dụng vốn phát sinh thêm hoặc rủi ro có thể gặp trong kinh doanh của doanh nghiệp.

*** Sự cân đối giữa tài sản cố định và nguồn vốn dài hạn**

Tài sản cố định nên được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn. Do đặc điểm của tài sản cố định được sử dụng lâu dài, trong nhiều chu kỳ sản xuất. Doanh nghiệp có thể khai thác nguồn vốn đầu tư vào tài sản cố định từ lợi nhuận để lại tái đầu tư từ nguồn vốn liên doanh, liên kết từ ngân sách nhà nước tài trợ, từ vốn vay dài hạn ngân hàng, từ thị trường vốn... và phải đảm bảo khả năng tự chủ của doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh, hạn chế và phân tán rủi ro, phát huy tối đa những ưu điểm của các nguồn vốn được huy động.

1.2.5.2 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tổng tài sản

Để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp một cách chung nhất người ta thường dùng một số chỉ tiêu tổng quát như:

*** Suất hao phí của tổng vốn:** Suất hao phí của tổng vốn là chỉ tiêu phản ánh để có một đồng lợi nhuận thì doanh nghiệp phải đầu tư mấy đồng vốn, chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ khả năng sinh lợi lớn, hiệu quả sử dụng vốn cao.

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

$$\frac{\text{Suất hao phí của tổng tài sản}}{\text{tài sản}} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Lợi nhuận trước thuế}}$$

***Sức sinh lợi của tổng vốn:** chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn bình quân đem lại mấy đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng lớn so với kỳ trước hay so với các doanh nghiệp khác, chứng tỏ khả năng sinh lợi của doanh nghiệp càng cao, hiệu quả kinh doanh càng lớn và ngược lại.

$$\frac{\text{Sức sinh lợi của tổng tài sản}}{\text{tài sản}} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

*** Vòng quay tổng tài sản:** vòng quay tổng vốn cho biết toàn bộ vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ luân chuyển được bao nhiêu vòng, qua đó có thể đánh giá được trình độ sử dụng tài sản của doanh nghiệp.

$$\frac{\text{Vòng quay tổng tài sản}}{\text{tài sản}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Trên đây là một số chỉ tiêu thường được sử dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn kinh doanh của Doanh nghiệp.

Đánh giá tình hình sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp tốt hay thực hiện so với kế hoạch nhằm thấy rõ chất lượng và xu hướng biến động của nó, nhà quản lý cần gắn với tình hình thực tế, tính chất của ngành kinh doanh mà doanh nghiệp hoạt động để đưa ra nhận xét sát với thực tế về hiệu quả kinh doanh nói chung và hiệu quả sử dụng vốn nói riêng của doanh nghiệp.

Như ta đã biết nguồn vốn của doanh nghiệp được dùng để đầu tư cho những tài sản khác nhau như tài sản dài hạn, tài sản ngắn hạn...Do đó, các nhà phân tích không chỉ quan tâm tới việc đo lường hiệu quả sử dụng của tổng vốn mà còn chú trọng tới hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành vốn của doanh nghiệp, đặc biệt là vốn ngắn hạn và vốn dài hạn.

1.2.5.3 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

Khi phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn người ta thường dùng các chỉ tiêu sau:

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

*** Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định:** Chỉ tiêu này phản ánh một đồng nguyên giá tài sản cố định được tài trợ bởi bao nhiêu đồng vốn chủ. Tỷ số này càng lớn (>1) thể hiện khả năng tài chính vững vàng của doanh nghiệp. Ngược lại, nếu tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì có nghĩa là một bộ phận của tài sản cố định được tài trợ bằng vốn vay và nếu là vốn vay ngắn hạn thì càng mạo hiểm.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nguyên giá tài sản cố định}}$$

*** Sức sản xuất của tài sản ngắn hạn:** Chỉ tiêu này phản ánh một đồng tài sản ngắn hạn bình quân đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Sức sản xuất của tài sản cố định càng lớn, hiệu quả sử dụng tài sản cố định càng tăng và ngược lại nếu sức sản xuất của tài sản ngắn hạn càng nhỏ hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn giảm.

$$\text{Số vòng quay tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân trong kỳ}}$$

*** Sức sinh lợi của tài sản ngắn hạn:** Cho biết một đồng tài sản ngắn hạn bình quân đem lại mấy đồng lợi nhuận sau thuế. Sức sinh lợi của tài sản ngắn hạn càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn càng cao và ngược lại.

$$\text{Sức sinh lợi của tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân trong kỳ}}$$

Đồng thời để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn người ta cũng đặc biệt quan tâm tới tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn, vì trong quá trình sản xuất kinh doanh tài sản ngắn hạn vận động không ngừng qua các hình thái khác nhau. Do đó nếu đẩy nhanh tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn sẽ góp phần giải quyết nhu cầu về vốn cho doanh nghiệp, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn để xác định tốc độ luân chuyển của vốn lưu động người ta dùng các chỉ tiêu:

*** Hệ số đảm nhiệm tài sản ngắn hạn:** Chỉ số của chỉ tiêu này càng nhỏ, chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn càng cao, số tài sản ngắn hạn tiết kiệm được càng nhiều và ngược lại. Qua chỉ tiêu này ta có thể biết được để có một đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn.

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

$$\text{Hệ số đảm nhiệm tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

* **Số vòng quay tài sản ngắn hạn:** Số vòng quay tài sản ngắn hạn cho biết trong một kỳ kinh doanh tài sản ngắn hạn quay được bao nhiêu vòng. Công thức tính:

$$\text{Số vòng quay tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

* **Số ngày một vòng quay tài sản ngắn hạn:** Số ngày một vòng quay tài sản ngắn hạn phản ánh trung bình một vòng quay tài sản ngắn hạn hết bao nhiêu ngày. Công thức xác định như sau:

$$\text{Số ngày 1 vòng quay tài sản ngắn hạn} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay tài sản ngắn hạn}}$$

1.2.5.4 Các chỉ số về hoạt động

Các chỉ tiêu này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

* **Số vòng quay hàng tồn kho:** Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

* **Số ngày một vòng quay hàng tồn kho:** phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

* **Vòng quay các khoản phải thu:** Vòng quay các khoản phải thu phản ánh khả năng chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định theo công thức:

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

$$\frac{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu thuần}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

Số vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu. Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số dư các khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi nợ. Nếu các khoản phải thu được thu hồi nhanh thì số vòng quay luân chuyển các khoản phải thu sẽ cao và các công ty ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên, số vòng quay các khoản phải thu nếu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng tới lượng hàng hoá tiêu thụ do phương thức thanh toán quá chặt chẽ.

* **Kỳ thu tiền trung bình:** Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (Số ngày một vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại.

$$\frac{\text{Kỳ thu tiền trung bình}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho thấy để thu hồi các khoản phải thu cần một thời gian là bao nhiêu. Nếu số ngày này mà lớn hơn thời gian bán chịu quy định cho khách hàng thì việc thu hồi các khoản phải thu là chậm và ngược lại số ngày bán chịu cho khách hàng lớn hơn thời gian này thì có dấu hiệu chứng tỏ việc thu hồi nợ đạt trước kế hoạch về thời gian.

1.2.5.5 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản cố định

Khi phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định ta tính và so sánh các chỉ tiêu sau:

* **Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định:** Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định cho biết số vốn tự có của doanh nghiệp dùng để đầu tư tài sản cố định là bao nhiêu. Doanh nghiệp có khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh thì tỷ số này thường lớn hơn 1. Và sẽ là mạo hiểm khi doanh nghiệp đi vay ngắn hạn để mua sắm tài sản cố định, vì tài sản cố định thể hiện năng lực sản xuất lâu dài nên không thể thu hồi nhanh chóng được và không trực tiếp sinh lợi, mà lợi nhuận tạo ra trong kinh

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

doanh chủ yếu do sự lưu chuyển của tài sản lưu động. Công thức xác định:

$$\frac{\text{Tỷ số tự tài trợ tài sản cố định}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Nguyên giá tài sản cố định}}{\text{Nguyên giá tài sản cố định}}$$

* **Sức sản xuất của tài sản cố định:** Sức sản xuất của tài sản cố định phản ánh với một đồng nguyên giá bình quân của tài sản cố định sử dụng trong kỳ đã tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản cố định càng cao và ngược lại. Công thức xác định:

$$\frac{\text{Sức sản xuất của tài sản cố định}}{\text{Doanh thu thuần}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá tài sản cố định}}$$

Nguyên giá bình quân tài sản cố định trong kỳ được tính như sau:

$$\frac{\text{Nguyên giá bình quân tài sản cố định}}{\text{Tổng nguyên giá TSCĐ đầu kỳ và cuối kỳ}} = \frac{\text{Tổng nguyên giá TSCĐ đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

* **Sức sinh lợi của tài sản cố định:** chỉ tiêu này phản ánh một đơn vị nguyên giá bình quân tài sản cố định đem lại mấy đơn vị lợi nhuận trước thuế. Nếu chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản cố định càng cao và ngược lại.

$$\frac{\text{Sức sinh lợi của tài sản cố định}}{\text{Lợi nhuận trước thuế}} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Nguyên giá bình quân tài sản cố định}}$$

* **Suất hao phí của tài sản cố định:** Chỉ tiêu này cho ta thấy để tạo ra một đồng doanh thu thuần, doanh nghiệp cần phải có bao nhiêu đồng nguyên giá bình quân tài sản cố định. Suất hao phí càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản cố định càng thấp. Chính vì vậy chỉ tiêu này càng nhỏ càng tốt.

$$\frac{\text{Suất hao phí của tài sản cố định}}{\text{Nguyên giá bình quân tài sản cố định}} = \frac{\text{Nguyên giá bình quân tài sản cố định}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

1.2.5.6 Khả năng thanh toán

1.2.5.6.1 Khả năng thanh toán ngắn hạn

* **Khả năng thanh toán hiện thời (H₁)**

Khả năng thanh toán hiện thời là mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn với các khoản nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực của mình để thanh toán bằng cách chuyển thành tiền trong thời gian 1 năm. Vì vậy hệ số thanh toán hiện thời được xác định theo công thức sau:

$$\text{Hệ số thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$H_1 = 2$ là hợp lý nhất vì như thế thì doanh nghiệp sẽ duy trì được khả năng thanh toán ngắn hạn đồng thời cũng duy trì được khả năng kinh doanh.

$H_1 > 2$: thể hiện khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp dư thừa. Đôi khi $H_1 > 2$ quá nhiều chứng thì chứng tỏ vốn lưu động của doanh nghiệp đã bị ứ đọng, khi đó hiệu quả kinh doanh lại là không tốt.

$H_1 < 2$ cho thấy khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp chưa cao, nếu $H_1 < 2$ quá nhiều thì doanh nghiệp không thể thanh toán được hết các khoản nợ ngắn hạn đến hạn, đồng thời mất uy tín với các chủ nợ, lại vừa không có tài sản để dự trữ kinh doanh.

Như vậy hệ số này duy trì ở mức cao hay thấp là phụ thuộc vào lĩnh vực ngành nghề kinh doanh của các doanh nghiệp. Nếu ngành nghề mà tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại.

* Khả năng thanh toán nhanh (H_2)

Chỉ tiêu này phản ánh năng lực thanh toán của doanh nghiệp mà không dựa vào việc bán các loại hàng hoá, vật tư của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn - Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$H_2 = 1$ được coi là hợp lý nhất vì như vậy doanh nghiệp vừa duy trì được khả năng thanh toán nhanh vừa không bị mất đi cơ hội do khả năng thanh toán nợ mang lại.

$H_2 < 1$ cho thấy doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ.

$H_2 > 1$ thì cho thấy tình hình thanh toán nợ cũng không tốt vì tiền và các khoản

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

tương đương tiền bị ứ đọng, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

1.2.5.6.2: Khả năng thanh toán dài hạn

* Khả năng thanh toán nợ dài hạn (H_3)

$$\text{Hệ số thanh toán nợ dài hạn} = \frac{\text{Tài sản cố định và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng nợ dài hạn}}$$

Nợ dài hạn là những khoản nợ có thời gian đáo hạn trên 1 năm, doanh nghiệp đi vay dài hạn để đầu tư vào tài sản cố định. Nguồn để trả nợ dài hạn chính là tổng giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được xác định theo công thức sau:

Hệ số $H_3 > 1$ hoặc $=1$ được coi là tốt vì khi đó các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp luôn được đảm bảo bằng tài sản cố định của doanh nghiệp.

Nếu $H_3 < 1$ phản ánh tình trạng không tốt về khả năng thanh toán nợ dài hạn của doanh nghiệp.

* Khả năng thanh toán lãi vay (H_4)

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để chi trả lãi vay chính là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng và chi phí cho hoạt động tài chính. Nó chính là lợi nhuận trước thuế. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả chúng ta sẽ biết được doanh nghiệp đã sẵn sàng trả lãi vay tới mức độ nào. Hệ số này được xác định theo công thức sau:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

1.3 CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP

* Nhóm nhân tố chủ quan

Một là: Chu kỳ sản xuất kinh doanh

Đây là một đặc điểm quan trọng gắn bó trực tiếp tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nếu chu kỳ sản xuất ngắn doanh nghiệp sẽ thu hồi vốn nhanh nhằm tái tạo, mở rộng sản xuất kinh doanh. Ngược lại, nếu chu kỳ sản xuất kinh doanh dài doanh nghiệp sẽ chịu một gánh nặng ứ đọng vốn và lãi phải trả cho các khoản vay tăng thêm.

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Hai là: Kỹ thuật sản xuất

Kỹ thuật sản xuất có tác động liên tục tới một số chỉ tiêu quan trọng phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định như hệ số đổi mới máy móc thiết bị, hệ số sử dụng về thời gian và công suất. Nếu kỹ thuật sản xuất đơn giản doanh nghiệp dễ có điều kiện sử dụng máy móc thiết bị nhưng lại luôn phải đối phó với các đối thủ cạnh tranh và yêu cầu ngày càng cao về sản phẩm của khách hàng. Do đó doanh nghiệp dễ tăng doanh thu, lợi nhuận trên vốn cố định nhưng khó giữ được lâu dài. Nếu kỹ thuật sản xuất phức tạp, trình độ trang thiết bị máy móc cao doanh nghiệp sẽ có lợi thế cạnh tranh song đòi hỏi công nhân có tay nghề cao, chất lượng nguyên vật liệu cao điều đó làm giảm lợi nhuận trên vốn cố định.

Ba là: Đặc điểm của sản phẩm

Sản phẩm của doanh nghiệp là nơi chứa đựng chi phí và việc tiêu thụ sản phẩm mang lại doanh thu cho doanh nghiệp, qua đó quyết định đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Nếu sản phẩm là tư liệu tiêu dùng, nhất là sản phẩm công nghiệp như rượu, bia... thì sẽ có vòng đời ngắn, tiêu thụ nhanh và qua đó giúp DN thu hồi vốn nhanh. Hơn nữa máy móc thiết bị dùng để sản xuất ra những sản phẩm này không quá lớn, do vậy DN có điều kiện đổi mới. Ngược lại nếu sản phẩm có vòng đời dài, có giá trị lớn như ô tô, xe máy... thì việc thu hồi vốn lâu hơn.

Bốn là: Trình độ quản lý và sử dụng các nguồn vốn

Đây là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Công cụ chủ yếu để theo dõi quản lý sử dụng vốn là hệ thống kế toán tài chính. Công tác kế toán thực hiện tốt sẽ đưa ra các số liệu chính xác giúp cho các nhà lãnh đạo nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp nói chung cũng như việc sử dụng vốn nói riêng, trên cơ sở đó ra quyết định đúng đắn. Mặt khác đặc điểm hạch toán kế toán nội bộ doanh nghiệp luôn gắn với tình hình tổ chức sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nên cũng tác động đến quản lý vốn. Vì vậy thông qua công tác kế toán mà thường xuyên kiểm tra tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp, sớm tìm ra những điểm tồn tại để có biện pháp xử lý giải quyết.

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Năm là: Trình độ tay nghề của người công nhân lao động

Nếu công nhân sản xuất có tay nghề cao, phù hợp với trình độ công nghệ của dây chuyền sản xuất thì việc sử dụng máy móc thiết bị sẽ tốt hơn, khai thác tối đa công suất thiết bị làm tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

*** Nhóm nhân tố khách quan:**

Một là: Các chính sách vĩ mô của Nhà nước

Sự thay đổi chính sách thuế, chính sách cho vay, khuyến khích nhập một số công nghệ nhất định có thể làm tăng hoặc giảm hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các qui định của Nhà nước về phương hướng, định hướng phát triển của ngành kinh tế đều ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Tùy từng doanh nghiệp, tùy từng thời kỳ khác nhau mà mức độ ảnh hưởng, tác động của những yếu tố này là khác nhau.

Hai là: Sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật

Trong điều kiện hiện nay, khoa học công nghệ phát triển với tốc độ chóng mặt, trình độ biến đổi không ngừng và chênh lệch về trình độ công nghệ giữa các nước là rất lớn, làn sóng chuyển giao công nghệ ngày càng gia tăng. Vì vậy để sử dụng vốn có hiệu quả doanh nghiệp phải xem xét đầu tư vào công nghệ và phải tính đến hao mòn vô hình do sự phát triển không ngừng của khoa học kỹ thuật.

Tóm lại: Nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của Doanh nghiệp rất đa dạng, tùy từng loại hình, lĩnh vực kinh tế cũng như môi trường hoạt động của từng loại hình doanh nghiệp mà mức độ, xu hướng tác động là khác nhau. Do đó việc nhận thức đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp doanh nghiệp có những biện pháp kịp thời, hữu hiệu để nâng cao hiệu quả SXKD, giúp doanh nghiệp có thể tồn tại, đứng vững phát triển đi lên trong thị trường.

1.4 CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP

1.4.1 Biện pháp quản trị và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định

1.4.1.1 Khai thác và tạo lập nguồn vốn cố định của doanh nghiệp

Khai thác tạo lập nguồn vốn cố định đáp ứng nhu cầu đầu tư tài sản cố định là khâu đầu tiên trong quản trị vốn cố định của doanh nghiệp .

Để định hướng cho việc khai thác và tạo lập nguồn vốn cố định đáp ứng nhu cầu đầu tư các doanh nghiệp cần phải xác định nhu cầu vốn đầu tư vào tài sản cố định những năm trước mắt và lâu dài. Căn cứ vào dự án đầu tư tài sản cố định đã được thẩm định để lựa chọn và khai thác các nguồn vốn đầu tư phù hợp.

Trong khai thác và tạo lập nguồn vốn cố định, doanh nghiệp vừa phải chú ý đa dạng hóa các nguồn tài trợ, cân nhắc kỹ các ưu nhược điểm của từng nguồn vốn để lựa chọn cơ cấu các nguồn tài trợ vốn cố định hợp lý và có lợi nhất cho doanh nghiệp. Đồng thời phải đảm bảo khả năng tự chủ của doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh, hạn chế rủi ro, phát huy tối đa những ưu nhược điểm của các nguồn vốn được huy động.

1.4.1.2 Bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định

Để sử dụng có hiệu quả vốn cố định trong các hoạt động đầu tư dài hạn, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các quy chế quản lý đầu tư và xây dựng từ khâu chuẩn bị, lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư và quản lý thực hiện dự án đầu tư. Đồng thời phải luôn đảm bảo duy trì được giá trị thực của vốn cố định để khi kết thúc một vòng tuần hoàn bằng số vốn này doanh nghiệp có thể bù đắp hoặc mở rộng số vốn cố định mà doanh nghiệp đã bỏ ra ban đầu để đầu tư, mua sắm tài sản cố định tính theo thời giá hiện tại.

1.4.1.3 Phân cấp quản lý vốn cố định

Đối với các thành phần kinh tế Nhà nước, do có sự phân biệt quyền sở hữu vốn và tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp và quyền quản lý kinh doanh, do đó cần phải có sự phân cấp quản lý để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chủ động hơn trong sản xuất kinh doanh.

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Đối với các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác, do không có sự phân biệt quyền sở hữu tài sản và quyền quản lý kinh doanh của doanh nghiệp, vì thế các doanh nghiệp được hoàn toàn chủ động trong việc quản lý, sử dụng có hiệu quả vốn cố định của mình theo các Quy chế luật pháp quy định.

1.4.2 Biện pháp quản trị và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

1.4.2.1 Quản trị tiền mặt

Quy mô vốn tiền mặt là kết quả thực hiện nhiều quyết định kinh doanh trong các thời kỳ trước, song việc quản trị vốn tiền mặt không phải là công việc thụ động. Nhiệm vụ quản trị vốn tiền mặt do đó không phải chỉ đảm bảo cho doanh nghiệp có đầy đủ lượng vốn tiền mặt cần thiết để đáp ứng nhu cầu thanh toán mà quan trọng hơn là tối ưu hóa số vốn tiền mặt hiện có, giảm tối đa các rủi ro về lãi suất hoặc tỷ giá hối đoái và tối ưu hóa việc đi vay ngắn hạn hoặc đầu tư kiếm lời.

Để quản trị vốn tiền mặt tốt, doanh nghiệp cần:

- Xác định mức dự trữ vốn tiền mặt hợp lý
- Dự đoán và quản lý các luồng nhập, xuất vốn tiền mặt (ngân quỹ)
- Quản lý và sử dụng hiệu quả các khoản phải thu chi vốn tiền mặt.

1.4.2.2 Quản trị khoản phải thu

Để quản trị tốt các khoản phải thu, doanh nghiệp cần thường xuyên theo dõi và đánh giá thực trạng các hoạt động thu hồi để từ đó đưa ra những phương pháp thu hồi hợp lý nhằm đem lại hiệu quả cao nhất cho doanh nghiệp

1.4.2.3 Quản trị hàng tồn kho

Việc quản lý hàng tồn kho dự trữ tốt sẽ giúp doanh nghiệp không bị gián đoạn sản xuất, không bị thiếu sản phẩm hàng hóa để bán đồng thời lại sử dụng tiết kiệm và hợp lý vốn lưu động. Để quản trị có hiệu quả hàng tồn kho ta phải kiểm soát được các nhân tố ảnh hưởng đến hàng tồn kho của doanh nghiệp.

- Đối với mức tồn kho dự trữ nguyên vật liệu, thường phụ thuộc vào quy mô sản xuất của doanh nghiệp, khả năng sẵn sàng cung ứng của thị trường, thời gian vận chuyển từ nơi cung ứng đến doanh nghiệp.

- Đối với mức tồn kho dự trữ của bán thành phẩm và sản phẩm dở dang,

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

nhóm ảnh hưởng gồm: Đặc điểm và các yêu cầu kỹ thuật công nghệ trong quá trình chế tạo sản phẩm, độ dài thời gian và chu kỳ sản xuất...

- Đối với dự trữ tồn kho sản phẩm, thành phẩm thường chịu ảnh hưởng của các nhân tố sau: sự phối hợp giữa sản xuất và tiêu thụ, hợp đồng tiêu thụ giữa doanh nghiệp với khách hàng.

**CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

2.1 MỘT SỐ NÉT KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY PTS HẢI PHÒNG

2.1.1 Đặc điểm tình hình chung của Công ty

Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ petrolimex Hải Phòng là đơn vị thành viên của Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1705/2000/QĐ-BTM ngày 07 tháng 12 năm 2001 của Bộ Thương Mại và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ nhất số 0203000035 ngày 25/12/2000, Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 11 năm 2005.

Một số thông tin chính về Công ty

- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
 PETROLIMEX HẢI PHÒNG
- Tên tiếng Anh: HAIPHONG PETROLIMEX TRANSPORTATION
 AND SERVICES JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: PTS HAIPHONG
- Địa chỉ trụ sở: Số 16 Ngô Quyền, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
- Điện thoại: (031) 3 837 441 Fax: (031) 3 765 194
- Vốn điều lệ: 34.800.000.000 VNĐ

2.1.2 Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà – Một bộ phận trực thuộc công ty Vận tải xăng dầu đường thủy I. Xí nghiệp là 1 đơn vị sửa chữa cơ khí và kinh doanh xăng dầu hạch toán phụ thuộc. Từ tháng 9/1999 sáp nhập 04 cửa hàng xăng dầu về xí nghiệp, đến tháng 3/2000 mới bổ sung thêm kinh doanh vận tải sông.

Sau một thời gian chuyển đổi để phù hợp với yêu cầu mới của cơ chế thị trường và nhằm tạo điều kiện cho Xí nghiệp phát triển, đến ngày 01/01/2001 Xí nghiệp đã chính thức cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần Vận tải và dịch vụ petrolimex Hải

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Phòng. Hình thức cổ phần hóa “ Bán một phần giá trị thuộc vốn sở hữu Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp”.

Vốn điều lệ:

- Tại thời điểm chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần (07/12/2000), vốn điều lệ của Công ty là 8,1 tỷ đồng.
- Đến ngày 15/03/2004, Công ty tăng vốn điều lệ lên 11,6 tỷ đồng
- Đến ngày 24/03/2005, Công ty phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ lên 17,4 tỷ đồng, đến ngày 31/12/2005 vốn thực góp là 16,270 tỷ đồng
- Đến ngày 30/06/2006, Công ty phân phối hết số cổ phần còn lại tăng vốn điều lệ lên 17,4 tỷ đồng
- Vốn điều lệ của Công ty sau đợt phát hành này là 34,8 tỷ đồng

2.1.3 Chức năng và nhiệm vụ của Công ty

**** Chức năng của công ty:***

Công ty PTS Hải Phòng là một doanh nghiệp kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau: Vận tải thủy, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh bất động sản, sửa chữa và đóng mới phương tiện thủy, sản xuất cơ khí.

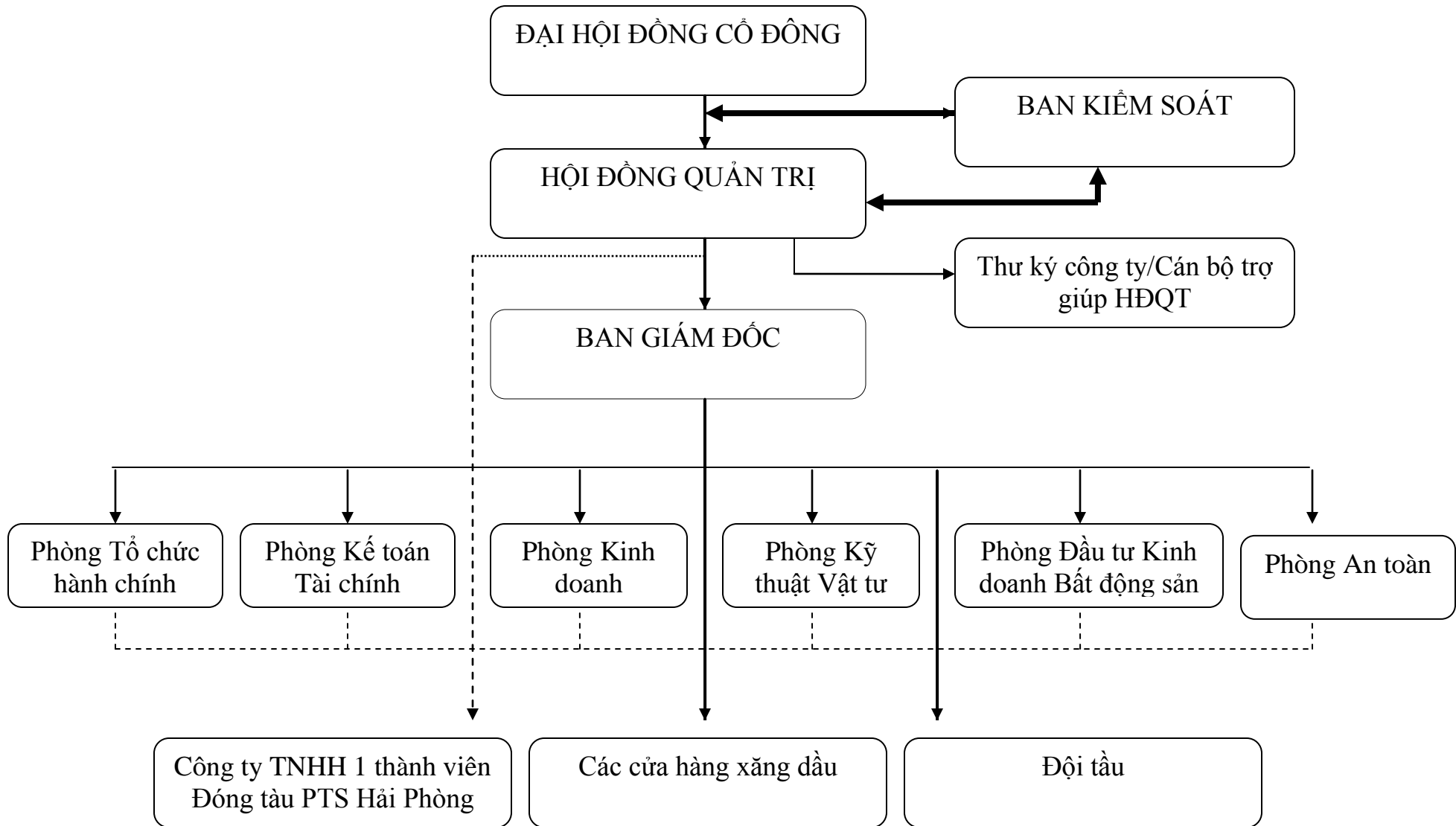
**** Nhiệm vụ của công ty PTS Hải Phòng:***

- Không ngừng cải tiến nâng cao chất lượng sản phẩm, chất lượng dịch vụ nhằm cung cấp đủ nhu cầu cho người tiêu dùng.
- Bảo toàn và phát triển vốn của cổ đông.
- Kinh doanh có hiệu quả, đem lại lợi nhuận cao, tăng tích lũy.
- Góp phần giải quyết việc làm, nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.
- Góp phần thúc đẩy nền kinh tế thị trường phát triển.

2.1.4 Cơ cấu tổ chức

Để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả, Công ty đã xây dựng một bộ máy tổ chức quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp.

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng



(Nguồn: phòng hành chính tổng hợp)

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

* Chức năng các phòng ban trong công ty

Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, họp mỗi năm ít nhất một lần. ĐHĐCD quyết định những vấn đề được Luật doanh nghiệp 2005 và Điều lệ Công ty quy định. ĐHĐCD thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát của Công ty....

Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty (trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông). Số thành viên của Hội đồng quản trị có từ 05 đến 11 thành viên. Hiện tại Hội đồng quản trị Công ty có 05 thành viên, với nhiệm kỳ tối đa của mỗi thành viên là 5 năm.

Ban Kiểm soát

Ban kiểm soát là cơ quan trực thuộc ĐHĐCD, do ĐHĐCD bầu ra. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm soát mọi mặt hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Hiện Ban kiểm soát Công ty gồm 03 thành viên, có nhiệm kỳ 5 năm. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban giám đốc.

Ban giám đốc

Bao gồm giám đốc và các Phó giám đốc giúp việc cho giám đốc.

Giám đốc công ty do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, một mặt là người quản lý điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, đồng thời là đại diện pháp nhân của Công ty trong mọi hoạt động giao dịch.

Phó giám đốc kỹ thuật: có nhiệm vụ tham mưu giúp đỡ cho giám đốc về việc xây dựng các kế hoạch khoa học kỹ thuật và môi trường, xây dựng và quản lý định mức vật tư, quản lý tốt công nghệ sản xuất và công tác quản lý thiết bị. Đa dạng hóa sản phẩm cải tiến chất lượng và mẫu mã sản phẩm phù hợp với việc vận chuyển và sở thích của người sử dụng. Duy trì chất lượng sản phẩm ổn định, giảm

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

ti lệ phế phẩm và tiêu hao nguyên vật liệu. Đề xuất với giám đốc về việc triển khai các kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản nhằm không ngừng nâng cao năng lực và phẩm cấp sản phẩm, cải thiện môi trường làm việc.

Phó giám đốc kinh doanh: thay mặt giám đốc quản lý kinh doanh, mua bán vật tư hàng hóa, lên kế hoạch sản xuất.

Phòng kinh doanh:

Tham mưu và giúp việc cho giám đốc về việc xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh, tổ chức kinh doanh các mặt hàng đã sản xuất, khai thác kinh doanh các mặt khác (nếu có) có thể vận dụng cơ sở vật chất, thị trường hiện có. Tạo nguồn hàng điều chỉnh các khâu xuất nhập hàng hóa đến các đại lí, quản lí hàng xuất nhập, hóa đơn chứng từ, hệ thống sổ sách theo dõi thống kê báo cáo...Tổ chức hoạt động Marketing để duy trì và mở rộng thị trường, đa dạng hóa hình thức dịch vụ, tăng hiệu quả kinh doanh.

Phòng tổ chức hành chính:

Tham mưu giúp việc cho giám đốc về việc công tác quy hoạch cán bộ, sắp xếp bố trí cán bộ công nhân viên đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh đề ra. Xây dựng cơ chế hợp lý cho cán bộ công nhân viên với mục đích khuyến khích người lao động và kiểm tra xử lí những trường hợp bất hợp lí, có kế hoạch đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ lao động, chăm sóc sức khỏe an toàn lao động.

Phòng kế toán tài vụ:

Hạch toán, thống kê các hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của nhà nước. Tham mưu giúp việc cho giám đốc thực hiện nghiêm túc các quy định về kế toán – tài chính hiện hành. Phân tích các hoạt động sản xuất kinh doanh. Thường xuyên cung cấp cho giám đốc về tình hình tài chính, nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn. Lập kế hoạch về vốn và đào tạo cho các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Phòng đầu tư và kinh doanh bất động sản

Tham mưu cho Giám đốc Công ty về công tác đầu tư, xây dựng cơ bản, sửa chữa điện, nước toàn Công ty, kinh doanh nhà, đất, kinh doanh vật liệu xây dựng,

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

san lấp mặt bằng của Công ty.

Triển khai thực hiện các công việc thuộc lĩnh vực trên khi đã được giám đốc Công ty phê duyệt.

Các phân xưởng và các cửa hàng:

Tổ chức sản xuất và bán hàng theo kế hoạch đề ra, khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có, nguồn nhân lực được giao để sản xuất kinh doanh theo đúng tiến độ mà doanh nghiệp đề ra.

2.1.5 Hoạt động sản xuất kinh doanh

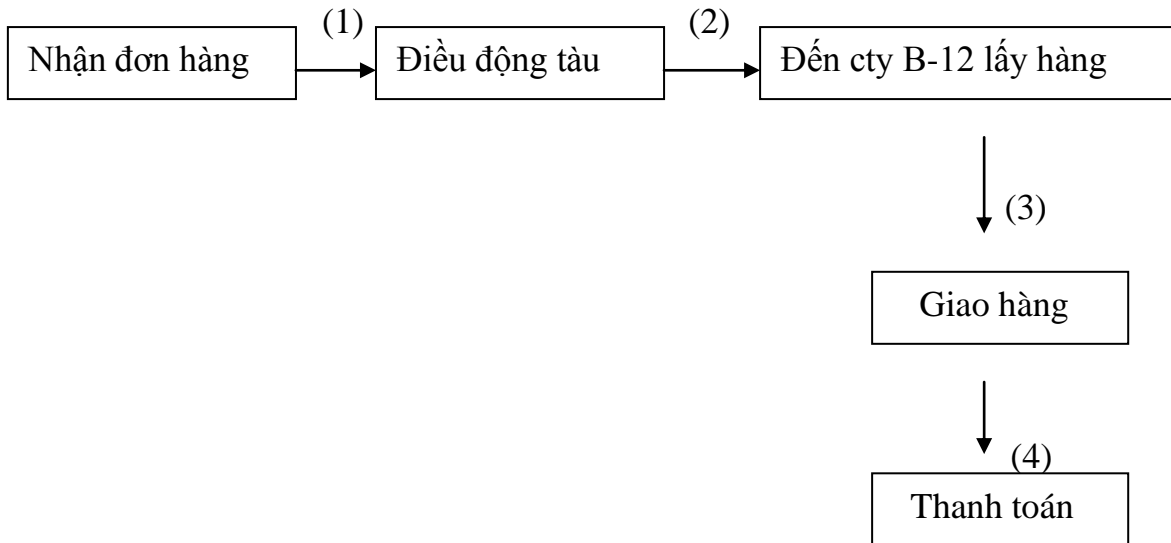
2.1.5.1 Kinh doanh vận tải sông

Đây là một trong những lĩnh vực mà Công ty đã có truyền thống và nhiều kinh nghiệm. Hoạt động vận tải là hoạt động chủ đạo và hiệu quả nhất của Công ty trong nhiều năm qua. Hoạt động vận tải chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu và lợi nhuận của công ty: bình quân năm 2005-2006, doanh thu hoạt động vận tải chiếm tỷ trọng khoảng từ 38% đến 42%, nhưng đem lại lợi nhuận lớn chiếm tỷ trọng khoảng từ 78% đến 88% nguyên nhân do giá vốn phải bỏ ra của hoạt động kinh doanh vận tải nhỏ trong khi giá vốn của hoạt động kinh doanh xăng dầu rất lớn nên hoạt động kinh doanh vận tải đem lại nhiều lợi nhuận hơn. Trong hoạt động vận tải, căn cứ vào tình hình thực tế và để đảm bảo yêu cầu của khách hàng, bên cạnh đội tàu hiện công ty còn thuê ngoài một số phương tiện vận tải và hưởng mức chiết khấu 5% trên tổng doanh thu. Đội tàu của công ty đã khẳng định được năng lực và uy tín vận tải đối với bạn hàng. Điển hình là tuyến vận tải B12- Khu vực III, khi công ty Xăng dầu khu vực III tổ chức đấu thầu vận tải năm 2002 công ty tham gia cùng 3 đơn vị bên ngoài và đã thắng thầu. Trong quá trình thực hiện, công ty đã thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng và được bạn hàng đánh giá cao. Từ đó, công ty Xăng dầu khu vực III đã chỉ định công ty là đối tác vận chuyển trong các năm tiếp theo.

Đội tàu sông chở dầu và hóa chất của công ty bao gồm 21 chiếc với tải trọng trên 1000m³, chất lượng đạt các quy phạm đăng kiểm, được khách hàng trong và ngoài ngành đánh giá là đội tàu sông chở dầu và hóa chất lớn nhất và có chất lượng phục vụ tốt nhất khu vực phía Bắc.

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

* Quy trình hoạt động dịch vụ vận tải sông:



(nguồn từ phòng kinh doanh)

(1) :Sau khi nhận được đơn hàng thì căn cứ vào khối lượng vận chuyển của đơn đặt hàng, sau đó phòng kinh doanh sẽ điều động tàu có khối lượng phù hợp để vận chuyển.

(2) Tàu nhận được điều động của công ty, công ty viết lệnh gửi ra công ty xăng dầu B-12, yêu cầu đơn vị cung cấp số lượng, chủng loại.tàu nhận hàng.

(3) Tàu vận chuyển đến địa điểm giao hàng và giao hàng.

(4) Thanh toán. Đối với khách hàng quen, có uy tín thì ngày 5 hàng tháng, 2 bên sẽ đối chiếu sản lượng, công nợ, và quyết toán.

Đối với khách hàng mới, khả năng thanh toán thấp thì công ty yêu cầu không quá 15 ngày phải thanh toán.

Đối với nội bộ thì cuối tháng 2 bên sẽ đối chiếu sản lượng, 2 bên xác nhận và chuyển về công ty.Phòng kinh doanh tập hợp vào 1 bảng đối chiếu tổng hợp rồi gửi lên Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam, tổng công ty sẽ thanh toán và chịu toàn bộ cước vận chuyển tiền.

Giá cước do Tổng công ty xăng dầu niêm yết. Giá cước vận tải được tính theo cách sau:

Xuất phát từ đặc điểm của ngành vận tải là ngành sản xuất vật chất đặc biệt, không có hình thái vật chất cụ thể mà chỉ thực hiện việc di chuyển hàng hóa từ nơi

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

này đến nơi khác. Công ty xác định đối tượng tính giá thành là M3 hoặc m³.km sản lượng dầu vận chuyển, kỳ tính giá là từng tháng trong năm. Phương pháp tính giá là phương pháp giản đơn:

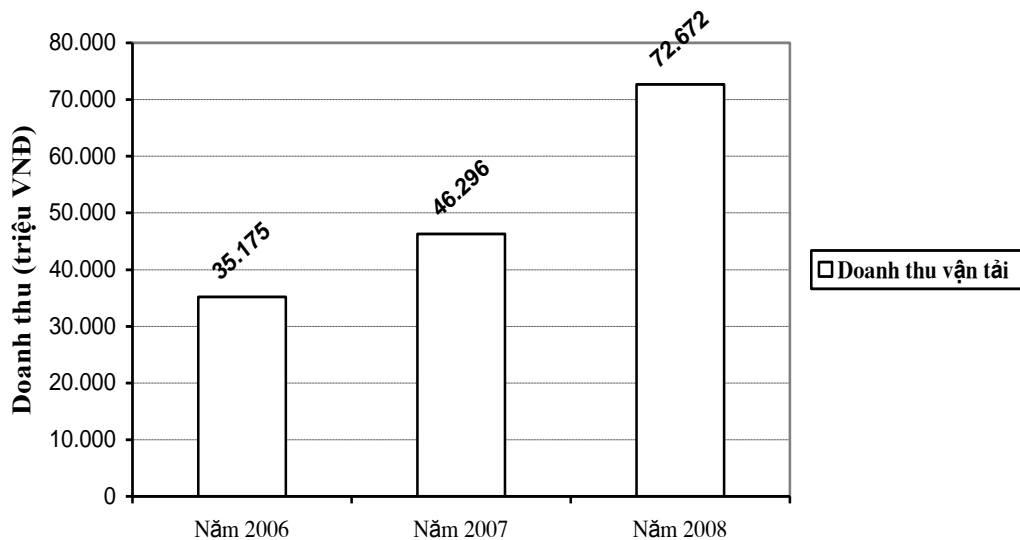
Tổng giá thành vận tải = giá trị nhiên liệu + chi phí vận tải - giá trị nhiên liệu
hoàn thành tồn trên tàu đk ps trong kỳ tồn trên tàu ck

Giá thành đơn vị sản phẩm được tính theo công thức:

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Tổng sản lượng vận tải hoàn thành}}$$

Biểu đồ 1: Tăng trưởng doanh thu hoạt động vận tải giai đoạn (2006-2008)

Doanh thu vận tải



(Nguồn: Báo cáo tiêu thụ hàng hóa năm 2006,2007,2008)

Nhận xét: Nhìn vào biểu đồ ta thấy, năm 2008 doanh thu vận tải đạt cao nhất 72.672 triệu VND tăng 56,97% so với năm 2007. Năm 2006, doanh thu đạt thấp nhất, năm 2007 tăng so với năm 2006 là 31,61%.

2.1.5.2 .Kinh doanh xăng dầu

Hiện nay công ty có 5 cửa hàng xăng dầu có vị trí trong nội thành và ngoại thành thành phố. Đó là Cửa hàng xăng dầu số 1 Hạ Lý, Cửa hàng xăng dầu số 2 Kiến Thụy, Cửa hàng xăng dầu số 3 An Lão, số 4 Cầu Rào, Cửa hàng xăng dầu số 5 tại khuôn

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

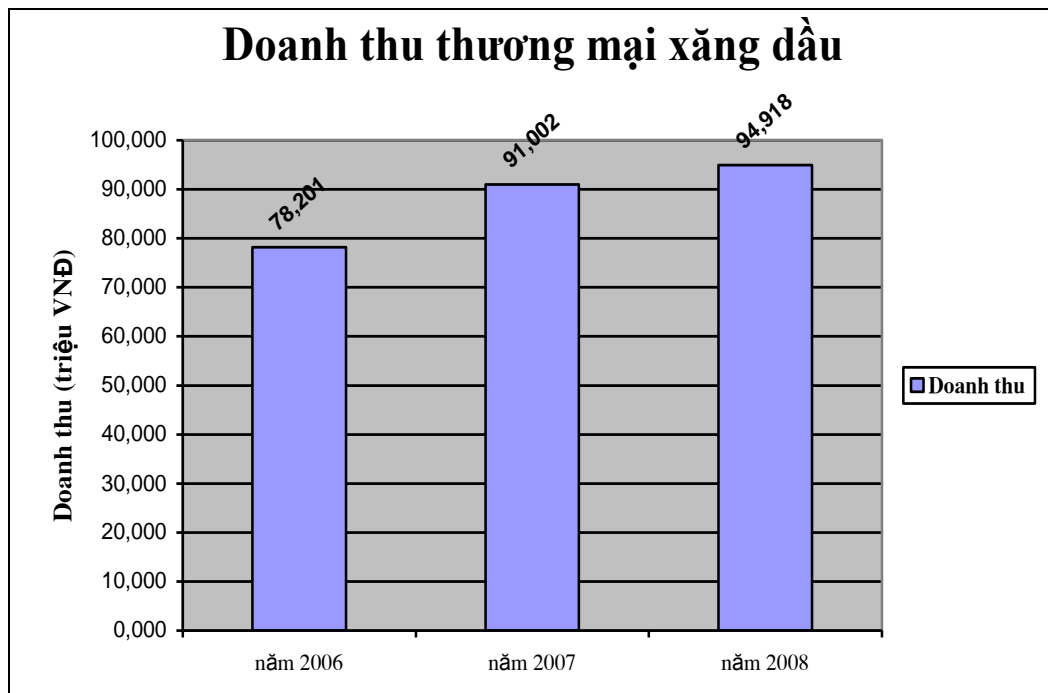
viên công ty. Cửa hàng số 1, cửa hàng số 2, cửa hàng số 3 chuyên cung cấp, bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Cửa hàng số 5 cung cấp xăng dầu nội bộ và bán buôn.

Hiện nay công ty phân phối 3 loại hàng MOGAS 95, MOGAS 92, DO

Nhìn chung, các cửa hàng xăng dầu của công ty đều có vị trí thuận lợi, được đầy đủ trang thiết bị cần thiết cho việc kinh doanh.

Về cách quản lý các cửa hàng : các cửa hàng trưởng hàng tháng căn cứ vào lượng hàng tồn trong kho. Làm phiếu xin hàng gửi đến phòng kinh doanh của công ty. Phòng kinh doanh điều lệnh cho lái xe bồn đến công ty xăng dầu khu vực III để lấy hàng rồi vận chuyển đến các cửa hàng. Cuối tháng các cửa hàng trưởng làm báo cáo về sản lượng, doanh thu và quyết toán cho tổng công ty bằng cách chuyển khoản.

Biểu đồ 2: Tăng trưởng doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu (2006-2008)



(Nguồn: Báo cáo tiêu thụ hàng hóa năm 2006,2007,2008)

Nhận xét: Nhìn vào biểu đồ ta thấy, doanh thu năm 2008 đạt được là lớn nhất 94.918.346.216 VNĐ, song so với năm 2007 thì tăng không đáng kể, tăng 3.916.329.370 tương ứng tăng 4,3%. Tuy nhiên, đó cũng thể hiện nỗ lực, cố gắng của toàn thể công ty trong thời kỳ kinh tế suy thoái như hiện nay.

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Chi tiết doanh thu trên hóa đơn, cho 2 năm gần đây:

Đơn vị: VNĐ

| LOẠI HÀNG | NĂM 2007 | NĂM 2008 |
|-------------|----------------|----------------|
| Bán buôn | 5.640.381.200 | 6.127.930.421 |
| Bán lẻ | 66.619.315.741 | 69.069.636.943 |
| Xuất nội bộ | 18.742.319.902 | 19.720.778.852 |

(Nguồn: báo cáo tiêu thụ năm 2007,2008)

2.1.5.3 Bất động sản

Hoạt động kinh doanh bất động sản được công ty đăng ký kinh doanh bổ sung năm 2002 và bắt đầu triển khai năm 2003 theo Thông báo 282/TB-UB ngày 02/5/2003 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chấp thuận dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở bán theo cơ chế kinh doanh tại phường An Hải (quận Hải An) và quyết định số 981/QĐ-UB ngày 09/05/2003 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao đất cho công ty để thực hiện dự án. Công ty đã bắt đầu thực hiện vào năm 2003, hoàn thành công việc giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng trong năm 2007, dự kiến dự án kết thúc vào năm 2009.

Diện tích đất giao cho công ty thực hiện dự án là 67.522,6 m², tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất là 25.042.400.00 VNĐ và chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng là 6.559.226.981 VNĐ.

2.1.6 Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong những năm vừa qua

Trong những năm qua, được sự chỉ đạo thường xuyên, trực tiếp của ban lãnh đạo Công ty cùng với sự cố gắng của cán bộ công nhân viên toàn Công ty trong sản xuất kinh doanh, Công ty đã đạt được những kết quả đáng kể.

Cụ thể các chỉ tiêu đạt được của Công ty trong 3 năm như sau:

**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Bảng 1: Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu giai đoạn (2006-2008)
Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm | | | So sánh 07/06 | | So sánh 08/07 | |
|----------------------|--------|---------|---------|---------------|-----|---------------|------|
| | 2006 | 2007 | 2008 | Giá trị | Δ% | Giá trị | Δ% |
| Tổng giá trị tài sản | 56.165 | 83.469 | 100.148 | 27.304 | 49 | 16.679 | 20 |
| Doanh thu thuần | 94.729 | 160.754 | 194.169 | 66.025 | 70 | 33.415 | 21 |
| Giá vốn hàng bán | 84.594 | 134.763 | 168.916 | 50.169 | 59 | 34.153 | 25 |
| LN thuần | 3.690 | 17.925 | 12.513 | 14.235 | 386 | -5.412 | -30 |
| LN khác | 713 | 265 | 9 | -448 | -63 | -256 | -97 |
| LN trước thuế | 4.403 | 18.190 | 12.522 | 13.787 | 313 | -5.668 | -31 |
| LN sau thuế | 3.853 | 14.962 | 11.37 | 11.109 | 288 | -13.825 | -92 |
| TNBQ/tháng | 3,34 | 4,88 | 4,913 | 1,54 | 46 | 0.033 | 0,68 |

(Nguồn: báo cáo tài chính của công ty PTS Hải Phòng)

Bảng 2: Sản lượng vận tải và xăng dầu giai đoạn (2006-2008)

Đơn vị tính: M3km

| Chỉ tiêu | Năm | | | So sánh 07/06 | | So sánh 08/07 | |
|----------|-------------|-------------|-------------|---------------|--------|---------------|-------|
| | 2006 | 2007 | 2008 | Giá trị | Δ% | Giá trị | Δ% |
| Vận tải | 141.372.015 | 169.006.979 | 229.716.230 | 27.634.964 | 19,55 | 60.709.251 | 35,92 |
| Xăng dầu | 659.136.841 | 7.382.487 | 7.632.877 | -651.754.354 | -98,88 | 250.390 | 3,39 |

(Báo cáo tiêu thụ của công ty PTS Hải Phòng)

Năm 2007: Tổng giá trị tài sản năm 2007 tăng lên so với năm 2006 là 27.304 triệu đồng, tương ứng tăng với tỷ lệ 49%. Giá vốn hàng bán năm 2007 tăng so với năm 2006 là 50.169 triệu đồng tương ứng tăng với tỷ lệ 59%, sản lượng vận tải và xăng dầu năm 2008 đều tăng, điều này dẫn tới doanh thu hàng bán của năm 2007 tăng 66.025 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 70%. Lợi nhuận trước thuế năm 2007 của Công ty là 18.190 triệu đồng, trong đó lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh là 17.925 triệu đồng, lợi nhuận từ các hoạt động khác là 265 triệu đồng. Lợi nhuận trước thuế năm 2007 của Công ty so với năm 2006 tăng 13.787 triệu đồng, tương

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

ứng tăng 313%. Cùng với sự tăng lên của tổng doanh thu, doanh thu thuần, lợi nhuận trước thuế... đời sống cán bộ công nhân viên trong Công ty được cải thiện đáng kể. Thu nhập bình quân của người lao động được nâng lên từ 3,34 triệu năm 2006 lên 4,88 triệu năm 2007 tương ứng tăng 46%.

Năm 2008: tổng giá trị tài sản năm 2008 tăng lên so với năm 2007 là 16.679 triệu đồng, tương ứng tăng với tỷ lệ 20%. Doanh thu năm 2008 tăng 33.415 triệu đồng so với năm 2007, tương ứng tăng với tỷ lệ 21%. Lợi nhuận trước thuế giảm 5.668 triệu đồng, tương ứng giảm 30%. Thu nhập bình quân của công nhân viên tăng không đáng kể.

2.2 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY PTS HẢI PHÒNG

2.2.1 Phân tích chung về nguồn vốn của Công ty

2.2.1.1 Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn

Tài sản và nguồn vốn là hai mặt biểu hiện cùng một khối lượng tài sản hiện có của Công ty nhưng được xem xét dưới hai góc độ khác nhau. Tài sản và nguồn vốn luôn biến động qua các năm, để có thể đánh giá tình hình sử dụng vốn của Công ty thì việc xem xét cơ cấu vốn và nguồn vốn là cần thiết. Qua đó có thể đánh giá cơ cấu vốn, nguồn vốn của Công ty như vậy đã hợp lý hay chưa? ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty?

Phân tích sự biến động các khoản nợ và nguồn vốn chủ sở hữu cả về mặt giá trị và tỷ trọng để thấy khả năng huy động vốn, khả năng tự đảm bảo về tài chính và mức độ độc lập cũng như tính chủ động trong kinh doanh của Công ty.

**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Bảng 3: Cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty PTS Hải Phòng

| Tài sản | Năm 2006 | | Năm 2007 | | Năm 2008 | |
|-----------------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| | Giá trị (tr.đ) | Tỷ trọng (%) | Giá trị (tr.đ) | Tỷ trọng (%) | Giá trị (tr.đ) | Tỷ trọng (%) |
| A.Tài sản ngắn hạn | 37.485 | 66,74 | 50.387 | 60,37 | 49.842 | 49,77 |
| I.Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.367 | 2,43 | 2.790 | 3,34 | 713 | 0,71 |
| II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0,00 | 1.182 | 1,42 | 2.070 | 2,07 |
| III.Các khoản phải thu ngắn hạn | 8.937 | 15,91 | 12.579 | 15,07 | 15.462 | 15,44 |
| IV.Hàng tồn kho | 26.955 | 47,99 | 33.482 | 40,11 | 30.968 | 30,92 |
| V.Tài sản ngắn hạn khác | 226 | 0,40 | 355 | 0,43 | 629 | 0,63 |
| B.Tài sản dài hạn | 18.680 | 33,26 | 33.082 | 39,63 | 50.306 | 50,23 |
| I.Các khoản phải thu dài hạn | 66 | 0,12 | 42 | 0,05 | 43 | 0,04 |
| II.Tài sản cố định | 18.302 | 32,59 | 28.136 | 33,71 | 37.454 | 37,40 |
| III.Bất động sản đầu tư | 0 | 0,00 | 0 | 0,00 | 0 | 0,00 |
| IV.Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn | 0 | 0,00 | 4.657 | 5,58 | 9.657 | 9,64 |
| V.Tài sản dài hạn khác | 312 | 0,56 | 247 | 0,30 | 3.152 | 3,15 |
| Tổng cộng tài sản | 56.165 | 100 | 83.469 | 100% | 100.148 | 100 |
| A.Nợ phải trả | 31.791 | 56,60 | 47.793 | 57,26 | 33.839 | 33,79 |
| I.Nợ ngắn hạn | 30.194 | 53,76 | 42.554 | 50,98 | 33.219 | 33,17 |
| II.Nợ dài hạn | 1.597 | 2,84 | 5.239 | 6,28 | 620 | 0,62 |
| B.Vốn chủ sở hữu | 24.374 | 43,40 | 35.677 | 42,74 | 66.309 | 66,21 |
| I.Nguồn vốn, quỹ | 24.259 | 43,19 | 35.485 | 42,51 | 65.538 | 65,44 |
| II.Nguồn kinh phí | 115 | 0,20 | 192 | 0,23 | 771 | 0,77 |
| Tổng cộng nguồn vốn | 56.165 | 100 | 83.469 | 100 | 100.148 | 100 |

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty PTS Hải Phòng)

* **Nhận xét:** Qua bảng trên ta thấy tổng tài sản của Công ty tăng dần qua 3 năm. Đến năm 2008 tổng giá trị tài sản của Công ty là 100.148 tr.đ tăng 16.679 trđ so với năm 2007 và tăng 43.983 tr.đ so với năm 2006. Trong đó tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn là 49.842 tr.đ chiếm 49,77% tổng giá trị tài sản. tài sản cố định và

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

đầu tư dài hạn là 50.306 tr.đ, chiếm tỷ trọng 50,23% trong tổng tài sản.

Tài sản ngắn hạn của Công ty năm 2008 giảm so với năm 2007, nguyên nhân do tiền và các khoản tương đương tiền giảm 2.077 tr.đ. Số tiền năm 2007 là 2.790 tr.đ đạt 3,34% so với giá trị tổng tài sản. Và năm 2008 là 713 tr.đ, đạt 0,71% so với giá trị tổng tài sản; hàng tồn kho giảm 2.514 tr.đ, năm 2007 hàng tồn kho chiếm 40,11% trong tổng tài sản đến năm 2008 chỉ chiếm 30,92% trong tổng tài sản. Điều này chứng tỏ Công ty đã thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nhìn trên bảng phân tích ta thấy năm 2007 các khoản phải thu là 12.579 tr.đ đạt 15,07% so với giá trị tổng tài sản. Nhưng đến năm 2008 đã tăng lên 15.462 tr.đ, chiếm 15,44% trong tổng tài sản. Chứng tỏ, trong kỳ doanh nghiệp đã không thu được nợ lại còn bị nợ nhiều hơn, công ty cần chú trọng đẩy mạnh công tác thu hồi nợ, công tác bán hàng để giảm khoản chiếm dụng vốn của doanh nghiệp khác với doanh nghiệp mình.

Còn về tài sản dài hạn thì lại tăng khá nhiều, cụ thể là tài sản dài hạn năm 2008 của Công ty tăng 17.224 tr.đ so với năm 2007 và tăng 31.626 tr.đ so với năm 2006. Nguyên nhân do năm 2008 Công ty đã chú trọng vào đầu tư tài chính dài hạn và đầu tư thêm vào tài sản cố định.

Về nguồn vốn kinh doanh của Công ty đã có sự thay đổi:

Nợ phải trả của Công ty đang giảm dần năm 2006 là 31.719 tr.đ, năm 2007 là 47.793 tr.đ, năm 2008 giảm xuống còn 33.839 tr.đ. Xét về tỷ trọng của nợ phải trả năm 2006 chiếm 56,6% trong tổng nguồn vốn, năm 2007 tăng lên chiếm 57,26% trong tổng nguồn vốn và đến năm 2008 giảm xuống còn 33,79% trong tổng nguồn vốn.

Trong khi đó vốn chủ sở hữu gia tăng nhanh chóng, năm 2006 vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng 43,4% trong tổng nguồn vốn, năm 2007 chiếm 42,74% trong tổng nguồn vốn và đến năm 2008 đã tăng lên chiếm 66,21% trong tổng nguồn vốn.

**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

*** Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn**

Hình 1: Cơ cấu giữa Tài sản và nguồn vốn Công ty năm 2006

| Tài sản | Nguồn vốn |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Tài sản lưu động & đầu tư ngắn hạn 37.485 tr.đ (66,74%) | Nợ ngắn hạn 30.194 tr.đ (53,76%) |
| Tài sản cố định & đầu tư dài hạn 18.680 tr.đ (33,26%) | Nợ dài hạn+vốn chủ sở hữu 25.971 tr.đ (46,24%) |

Hình 2: Cơ cấu giữa Tài sản và nguồn vốn Công ty năm 2007

| Tài sản | Nguồn vốn |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Tài sản lưu động & đầu tư ngắn hạn 50.387tr.đ (60,37%) | Nợ ngắn hạn 42.554tr.đ (50,98%) |
| Tài sản cố định & đầu tư dài hạn 33.082tr.đ (39,63%) | Nợ dài hạn+vốn chủ sở hữu 40.916tr.đ (49,02%) |

Hình 3: Cơ cấu giữa tài sản và nguồn vốn Công ty năm 2008

| Tài sản | Nguồn vốn |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Tài sản lưu động & đầu tư ngắn hạn 49.842tr.đ (49,77%) | Nợ ngắn hạn 33.219tr.đ (33,17%) |
| Tài sản cố định & đầu tư dài hạn 50.306tr.đ (50,23%) | Nợ dài hạn+vốn chủ sở hữu 66.929tr.đ (66,83%) |

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

* **Nhận xét:** Qua 3 hình trên ta thấy Công ty có cơ cấu tài sản và nguồn vốn tương đối hợp lý.

- Cân đối giữa tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn

Năm 2006: 37.485 tr.đ > 30.194 tr.đ

Năm 2007: 50.387 tr.đ > 42.554 tr.đ

Năm 2008: 49.842 tr.đ > 33.219 tr.đ

Năm 2006, 2007, 2008 Nợ ngắn hạn không đủ đầu tư cho tài sản ngắn hạn. Để đảm bảo cho sự ổn định, an toàn về mặt tài chính thì toàn bộ nợ ngắn hạn nên được đầu tư cho tài sản ngắn hạn.

- Cân đối giữa tài sản dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu

Năm 2006: 18.680 tr.đ < 25.971 tr.đ

Năm 2007: 33.082 tr.đ < 40.916 tr.đ

Năm 2008: 50.306 tr.đ < 66.929 tr.đ

Năm 2006, 2007 và 2008, tài sản dài hạn nhỏ hơn nguồn vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn. Vậy nợ dài hạn đã có một phần đầu tư vào tài sản ngắn hạn. Điều này thể hiện sự thận trọng hơn trong việc lựa chọn chính sách tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Công ty, bởi vốn chủ sở hữu sẽ đảm bảo khả năng quay vòng vốn, đảm bảo tính an toàn về mặt tài chính nhưng không đảm bảo về mặt hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty vì gây ra sự lãng phí trong kinh doanh, khi sử dụng nguồn vốn vay dài hạn sẽ tốn nhiều chi phí hơn so với sử dụng nguồn vốn vay ngắn hạn.

2.2.1.2 Báo cáo kết quả kinh doanh và đánh giá khái quát

**** Phân tích báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty***

**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Bảng 4: Bảng phân tích báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của công ty

Đơn vị tính : triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2008 | Năm 2007 | Năm 2008 so với năm 2007 | |
|----------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------------------------|--------------|
| | | | Số tiền | Tỷ lệ (%) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 194.169 | 160.754 | 33.415 | 20,79 |
| Trong đó: doanh thu bán hàng hóa | 98.445 | 52.895 | 45.550 | 86,11 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 95.724 | 107.859 | -12.135 | -11,25 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 194.169 | 160.754 | 33.415 | 20,79 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 168.916 | 134.763 | 34.153 | 25,34 |
| - Giá vốn hàng hoá | 95.123 | 51.373 | 43.750 | 85,16 |
| - Giá vốn của dịch vụ | 73.793 | 83.661 | -9.868 | -11,80 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25253 | 25992 | -739 | -2.84 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 383 | 73 | 310 | 424,66 |
| 7. Chi phí tài chính | 4.472 | 1.122 | 3.350 | 298,57 |
| - Trong đó chi phí lãi vay | 826 | 973 | -147 | -15,11 |
| 8. Chi phí bán hàng | 1.787 | 1.321 | 466 | 35,28 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 6.864 | 5.697 | 1.167 | 20,48 |
| 10 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 12.513 | 17.925 | -5.412 | -30,19 |
| 11. Thu nhập khác | 116 | 298 | -182 | -61,07 |
| 12. Chi phí khác | 106 | 33 | 73 | 221,21 |
| 13. Lợi nhuận khác | 9 | 265 | -256 | -96,60 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 12.522 | 18.170 | -5.648 | -31,08 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.152 | 3.228 | -2.076 | -64,31 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 11.370 | 14.962 | -3.592 | -24,01 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.344 | 8.599 | -5.225 | -61,11 |

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty PTS Hải Phòng)

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

* **Nhận xét:** Số liệu phân tích trên bảng 3 cho ta thấy doanh thu năm 2008 tăng 20,79% so với năm 2007, tương đương với số tiền là 33.415 tr.đ. Chủ yếu là do doanh thu từ hoạt động bán hàng hóa tăng lên 86.11 %, tương đương với số tiền 45.550 tr.đ. Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ giảm 12.135 tr.đ tương ứng giảm với tỷ lệ 11,3%. Tuy nhiên tốc độ tăng của doanh thu từ hoạt động bán hàng hóa tăng nhanh hơn doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ nên làm cho tổng doanh thu năm 2008 vẫn tăng lên so với năm 2007.

Năm 2008, doanh thu tăng 20,79% so với năm 2007. Thì giá vốn cũng tăng lên 25,34% so với năm 2007, tương đương với số tiền 34.153 tr.đ. tốc độ tăng của giá vốn là tăng cao hơn so với tốc độ tăng của doanh thu là 4,55 %. Xét tỷ số giữa tốc độ tăng giá vốn và tốc độ tăng doanh thu ta có $25,34\% / 20,79\% = 1,22 > 1$. Nguyên nhân là do giá vốn của hàng hóa tăng lên 43.750 tr.đ, tương đương với tỷ lệ tăng 85,16 %. Còn giá vốn của dịch vụ đã cung cấp thì lại giảm đi 9.868 tr.đ, tương ứng với tỷ lệ giảm là 11,80%. Như vậy, tốc độ tăng của giá vốn hàng hóa thấp hơn so với tốc độ tăng của doanh thu hàng hóa nhưng tăng không đáng kể. Tốc độ giảm của doanh thu dịch vụ thấp hơn so với tốc độ giảm của giá vốn . Điều này là tốt. Cho thấy doanh thu từ cung cấp dịch vụ tuy thấp hơn so với doanh thu hoạt động bán hàng nhưng hoạt động cung cấp dịch vụ lại thu được lợi nhuận gộp là lớn hơn.

- Lợi nhuận gộp đạt được năm 2008 thấp hơn so với năm 2007. Năm 2008, lợi nhuận gộp thu được là 25.253 tr.đ, năm 2007 là 25.992 tr.đ, như vậy giảm đi 739 tr.đ, tương ứng giảm với tỷ lệ là 2,84%. Nguyên nhân là do tốc độ tăng của giá vốn (25,34%) lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu (20,79%).

- Chi phí tài chính năm 2008 tăng 298,57% so với năm 2007, tương đương với số tiền là 3.350 tr.đ. Nguyên nhân chính là do trong năm công ty phát hành cổ phiếu thường. Do đó mà chi phí tài chính tăng vọt. Chi phí lãi vay trong kỳ giảm 15,11%, tương đương với số tiền là 147 tr.đ. Do Công ty đã trả được gần hết nợ dài hạn.

- Chi phí bán hàng tăng lên 35,28% so với năm 2007 tương đương với số tiền là 466 tr.đ. Chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng lên khá lớn 1.167 tr.đ,

**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

tương đương với tỷ lệ tăng là 20,48%. Ta thấy trong kỳ Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng lên rất nhiều, đó là nguyên nhân làm cho lợi nhuận giảm 5.648 tr, tương đương với tỷ lệ giảm là 31,08%. Do đó Công ty cần đưa ra biện pháp tiết kiệm chi phí để lợi nhuận trong kỳ của công ty cao lên.

Lợi nhuận kế toán trước thuế giảm xuống, làm cho lợi nhuận kế toán sau thuế cũng giảm xuống 24,01%, tương đương với số tiền là 3.592 tr.đ. Và đương nhiên sẽ làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm xuống 61.1%. Đây là một tỷ lệ giảm rất lớn. Điều này sẽ ảnh hưởng lớn đến uy tín, giá trị của công ty trên thị trường, đặc biệt là với các cổ đông của công ty ở hiện tại cũng như tương lai.

2.2.2 Phân tích tình hình sử dụng nguồn vốn của Công ty

Để đánh giá sự biến động nguồn vốn của Công ty ta sẽ đi sâu phân tích các khoản mục sau:

2.2.2.1 Tình hình nợ phải trả tại Công ty

Tình hình nợ phải trả của Công ty được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 5: Tình hình nợ phải trả của Công ty trong 3 năm (2006-2008)

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm | | | So sánh 07/06 | | So sánh 08/07 | |
|-------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------|----------------|--------------|
| | 2006 | 2007 | 2008 | Số tiền | Δ% | Số tiền | Δ% |
| A.Nợ phải trả | 31.791 | 47.793 | 33.839 | 16.002 | 50,3 | -13.954 | -29,2 |
| I.Nợ ngắn hạn | 30.194 | 42.554 | 33.219 | 1.236 | 4,1 | -9.335 | -21,9 |
| Vay và nợ ngắn hạn | 372 | 1.600 | 5.020 | -212 | -57,0 | 3.420 | 213,8 |
| Phải trả cho người bán | 4.199 | 3.554 | 5.276 | -645 | -15,4 | 1.722 | 48,5 |
| Người mua trả tiền trước | 13.722 | 19.628 | 14.271 | 5.906 | 43,0 | -5.357 | -27,3 |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 180 | 2.976 | 59 | 2.796 | 1553,3 | -2.917 | -98,0 |
| Phải trả cho người lao động | 7.297 | 13.416 | 7.395 | 6.149 | 84,3 | -6.021 | -44,9 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 1.107 | 1.398 | 1 | 291 | 26,3 | -1.397 | -99,9 |
| II.Nợ dài hạn | 1.597 | 5.239 | 619 | 3.642 | 228,1 | -4.620 | -88,2 |
| Vay và nợ dài hạn | 1.300 | 4.890 | 210 | 359 | 27,6 | -4.680 | -95,7 |
| Dự phòng trợ cấp mất việc | 297 | 349 | 409 | 52 | 17,5 | 60 | 17,2 |

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty PTS Hải Phòng)

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Nợ phải trả có sự biến động qua 3 năm cụ thể như sau

Năm 2007 nợ phải trả tăng lên 16.002 tr.đ, tương ứng với tỷ lệ tăng là 50,3% nguyên nhân là do:

- Nợ ngắn hạn tăng lên 1.236 tr.đ tương ứng tăng với tỷ lệ 4,1% nguyên nhân do:
 - + Khoản người mua trả tiền trước tăng 5.906 tr.đ tương ứng tăng với tỷ lệ 43%. Khoản mục người mua trả tiền trước chủ yếu thu được từ dự án xây dựng khu nhà Đông Hải
 - + Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng 2.796 tr.đ, tương ứng tăng với tỷ lệ 1553,5%.
 - + Phải trả cho người lao động tăng 6.149 tr.đ tương ứng tăng 84,3%.
 - + Các khoản phải trả phải nộp khác cũng tăng 291 tr.đ ứng với tỷ lệ tăng là 26,3%.

Các khoản Công ty đi chiếm dụng khá lớn, khoản người mua trả tiền trước, khoản thuế phải nộp nhà nước và khoản phải trả người lao động chiếm tỷ trọng cao trong tổng nợ phải trả. Đây là một khoản vốn khá lớn, Công ty tranh thủ sử dụng mà không tốn chi phí sử dụng vốn.

Trong khi đó:

- + Vay và nợ ngắn hạn giảm 212 tr.đ tương ứng giảm 57%.
- + Phải trả cho người bán giảm 645 tr.đ tương ứng giảm với tỷ lệ 15,4%.

Năm 2007 do Công ty làm ăn có hiệu quả, thu được nhiều lợi nhuận nên trả bớt nợ.

Nợ dài hạn năm 2007 so với năm 2006 cũng tăng lên 3.642 tr.đ , tương ứng với tỷ lệ tăng là 228,1%. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty đã tăng các khoản vay và nợ dài hạn.

Nợ phải trả năm 2008 giảm 13.954 tr.đ tương ứng giảm với tỷ lệ là 29,2%. Nợ phải trả giảm nguyên nhân chủ yếu do:

- Nợ ngắn hạn trong kỳ giảm 9.335 tr.đ tương ứng với tỷ lệ giảm 21,9 %.

Nguyên nhân là do :

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

+ Khoản vay và nợ ngắn hạn tăng lên 3.420 tr.đ tương ứng với tỷ lệ tăng là 213,8 %

+ Phải trả cho người bán cũng tăng lên 1.722 tr.đ, tương ứng tỷ lệ tăng là 48,5%.

Trong khi đó:

+ Người mua trả tiền trước giảm 5.357tr.đ, tương ứng với tỷ lệ giảm là 27,3%. Nguyên nhân giảm là do năm 2007 xí nghiệp sửa chữa chưa tách ra khỏi công ty mẹ. Năm 2008 xí nghiệp sửa chữa Hồng Hà tách ra thành một công ty con-cty TNHH đóng tàu Ptài sản. Do đó mà làm cho khoản người mua trả tiền trước của năm 2008 giảm so với năm 2007.

+ Phải trả người lao động giảm 6,021 tr.đ tương ứng với tỷ lệ giảm là 44,9%.

+ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước giảm 2,917 tr.đ tương ứng với tỷ lệ giảm là 98%.Ta thấy việc thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước, công ty đã thực hiện rất tốt.

Ngoài ra còn các khoản phải trả, phải nộp khác cũng giảm.

Trong kỳ các khoản người mua trả tiền trước, phải trả người lao động, thuế và các khoản phải nộp nhà nước giảm cho thấy khoản công ty đi chiếm dụng của các đơn vị khác trong kỳ là giảm đi khá lớn.

- Nợ dài hạn trong kỳ cũng giảm đi 4.620 tr.đ , tương ứng với tỷ lệ giảm là 88,2%. Do Công ty đã trả 4.680 tr.đ cho các khoản vay và nợ dài hạn. Và không vay thêm các khoản nợ dài hạn nữa.

* Tỷ số nợ

Đơn vị: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2007 | Năm 2008 |
|-----------------------------|----------|----------|
| 1. Nợ phải trả | 47.793 | 33.839 |
| 2. Tổng nguồn vốn | 83.470 | 100.148 |
| Tỷ số nợ $(1/2) \times 100$ | 57% | 33% |

Như vậy, Cứ 100 đồng vốn thì có 57 đồng hình thành từ vốn vay năm 2007. Năm 2008, thì chỉ có 33 đồng hình thành từ vốn vay. Cơ cấu nợ phải trả so với tổng nguồn vốn của công ty là hợp lý vì nó không quá cao. Năm 2008 công ty

**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

đã trả được gần hết nợ dài hạn và nhiều khoản phải trả khác như trả công nhân, các khoản thuế phải nộp Nhà nước, do đó làm cho tỷ số nợ giảm xuống.

2.2.2.2 Tình hình vốn chủ sở hữu của Công ty giai đoạn (2006-2008)

Bảng 6: Tình hình vốn chủ sở hữu của công ty giai đoạn (2006 -2008)

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm | | | So sánh 07/06 | | So sánh 08/07 | |
|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-------------|---------------|--------------|
| | 2006 | 2007 | 2008 | Số tiền | Δ% | Số tiền | Δ% |
| B.Nguồn vốn chủ sở hữu | 24.374 | 35.677 | 66.309 | 11.303 | 46,4 | 30.632 | 85,9 |
| I.Nguồn vốn, quỹ | 24.259 | 35.485 | 65.538 | 11.226 | 46,3 | 30.053 | 84,7 |
| Vốn đầu tư của CSH | 17.400 | 17.400 | 34.800 | 0 | 0 | 17.400 | 100 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 805 | 805 | 6.024 | 0 | 0 | 5.219 | 648,3 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 2.930 | 3.819 | 7.008 | 889 | 30,3 | 3.189 | 83,5 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 422 | 588 | 1.336 | 166 | 39,3 | 748 | 127,2 |
| LNST chưa phân phối | 2.702 | 12.874 | 16.370 | 10.172 | 376,5 | 3.496 | 27,2 |
| II.Nguồn kinh phí | 115 | 192 | 771 | 77 | 67,0 | 579 | 301,6 |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 115 | 192 | 771 | 77 | 67,0 | 579 | 301,6 |

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty PTS Hải Phòng)

Quan sát bảng trên ta thấy nguồn vốn chủ sở hữu có xu hướng tăng dần qua các năm.

Năm 2007 nguồn vốn chủ sở hữu tăng 11.303 tr.đ, tương ứng với tỷ lệ tăng là 46,4% so với năm 2006 nguyên nhân tăng do:

- Nguồn vốn, quỹ tăng 11.226 tr.đ, tương ứng với tỷ lệ tăng là 46,3%. Nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 10.172 tr.đ, ngoài ra quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính cũng tăng lên. Chứng tỏ năm 2007 Công ty làm ăn rất hiệu quả, lợi nhuận để lại rất lớn, đảm bảo vốn để phát triển sản xuất kinh doanh.

- Nguồn kinh phí năm 2007 so với năm 2006 cũng tăng 77 tr.đ, tương ứng với tỷ lệ tăng 67%.

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Nguồn vốn chủ sở hữu năm 2008 so với năm 2007 tăng 30.632 tr.đ, tương ứng với tỷ lệ tăng là 85,9%. Nguồn vốn chủ sở hữu tăng là do nguyên nhân chủ yếu sau:

- Nguồn vốn, quỹ tăng 30.053 tr.đ, tương ứng với tỷ lệ tăng là 84,7%. Nguyên nhân chủ yếu do trong kỳ công ty phát hành thêm 1.740.000 cổ phiếu thường ra công chúng làm cho vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng thêm 17.400 tr.đ.

+ Thặng dư vốn cổ phần trong lần phát hành cổ phiếu lần này tăng lên đáng kể 5.219 tr.đ.

Điều này chứng tỏ vị thế, uy tín, của công ty trên thị trường là rất lớn. Khả năng huy động vốn của công ty rất tốt làm cho vốn chủ sở hữu tăng lên gấp đôi. Đây là thành tích rất lớn của công ty.

+ Quỹ đầu tư phát triển tăng 3.189 tr.đ

+ Quỹ dự phòng tài chính tăng 748 tr.đ.

- Nguồn kinh phí tăng thêm 579 tr.đ, tương ứng với tỷ lệ tăng 301,6%.

* Tỷ số tự tài trợ

Đơn vị: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2007 | Năm 2008 |
|-----------------------------|----------|----------|
| 1. Vốn chủ sở hữu | 35.677 | 66.309 |
| 2. Tổng nguồn vốn | 83.470 | 100.148 |
| Tỷ số tự tài trợ (1/2)x 100 | 43% | 67% |

Năm 2008, Công ty đã phát hành thêm 1.740 cổ phiếu thường để huy động thêm vốn chủ sở hữu. Do đó tỷ số tự tài trợ của công ty tăng lên khá lớn.

Cứ 100 đồng vốn kinh doanh thì có 43 đồng vốn chủ sở hữu năm 2007. Năm 2008 cứ 100 đồng vốn kinh doanh thì có những 67 đồng vốn chủ sở hữu. Điều này cho thấy khả năng độc lập tài chính của công ty là rất cao, năng lực tài chính mạnh.

2.2.2 Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản của Công ty

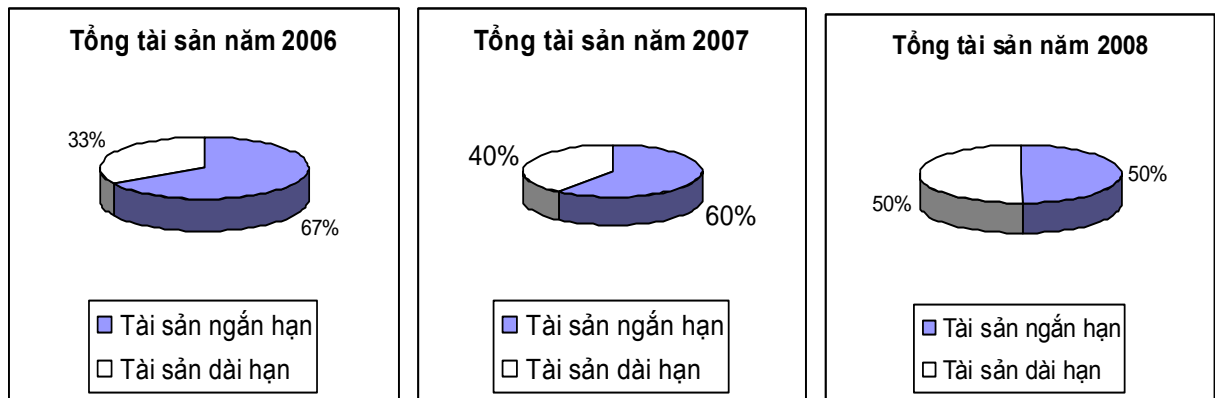
Tài sản là hình thái biểu hiện vật chất của vốn. Vì vậy khi ta phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tại công ty cũng tức là ta sẽ phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty. Tổng tài sản của Công ty được cấu thành từ tài

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Do đó sự biến động của tổng tài sản là do sự biến động của 2 nhân tố trên gây nên. Sau đây ta sẽ đi phân tích tình hình sử dụng tài sản của Công ty.

2.2.2.1 Kết cấu tổng tài sản theo tỷ lệ phần trăm của Công ty

Biểu đồ 3: Kết cấu tổng tài sản theo tỷ lệ phần trăm của Công ty



(Nguồn: báo cáo tài chính công ty PTS Hải Phòng)

Từ biểu đồ 1 ta thấy tỷ trọng tài sản ngắn hạn năm 2007 chiếm 60% trong tổng nguồn vốn giảm xuống 7% so với năm 2006, đến năm 2008 tỷ trọng tài sản ngắn hạn chiếm 50% lại tiếp tục giảm 10% so với năm 2007. Ngược lại tỷ trọng tài sản dài hạn có xu hướng tăng lên năm 2007 tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng 40% trong tổng nguồn vốn tăng 7% so với năm 2006, năm 2008 tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng 50% tiếp tục tăng 10% so với năm 2007.

Ta đã biết rằng hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của công ty là vận tải xăng dầu, kinh doanh thương mại và dịch vụ. Với đặc thù sản xuất như vậy thì vốn ngắn hạn được đặc biệt chú trọng. Vì vậy cần phải đảm bảo sự cân đối giữa tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Qua biểu đồ ta thấy cả 3 năm tài sản ngắn hạn đều chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản, song Công ty đã có sự chuyển dịch tích cực trong cơ cấu vốn theo hướng tăng dần tỷ trọng tài sản dài hạn và giảm dần tỷ trọng tài sản ngắn hạn.

Nói chung kết cấu vốn kinh doanh của Công ty có thể nói là hợp lý. Để thấy rõ sự biến động tăng giảm của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn ta đi sâu xem xét chi tiết các khoản mục trong tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn ở phần sau.

**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

2.2.2.2 Đánh giá hiệu quả sử dụng tổng tài sản của Công ty PTS Hải Phòng

Hiệu quả sử dụng tổng tài sản là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng tài sản của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất trong quá trình kinh doanh với tổng chi phí thấp nhất. Dưới góc độ tài sản, hiệu quả sử dụng tài sản được nhìn nhận ở khả năng sinh lợi. Để đánh giá khả năng sinh lợi của tài sản ta tiến hành tính toán và so sánh các chỉ tiêu như: Sức sinh lợi của tổng tài sản, vòng quay tổng tài sản, suất hao phí của tổng tài sản...

Bảng 7: Đánh giá hiệu quả sử dụng tổng tài sản

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2006 | Năm 2007 | Năm 2008 | So sánh 07/06 | | So sánh 08/07 | |
|-----|-------------------------------------|------|-------------|-------------|-------------|---------------|--------|---------------|-------|
| | | | | | | Số tiền | Δ% | Số tiền | Δ% |
| 1 | Doanh thu thuần | Tr.đ | 94.729 | 160.754 | 194.169 | 66.025 | 69,7 | 99.440 | 61,9 |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | Tr.đ | 4.403 | 18.190 | 12.522 | 13.787 | 313,1 | 8.119 | 44,6 |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế | Tr.đ | 3.853 | 14.962 | 11.370 | 11.109 | 288,32 | -13.825 | -92,4 |
| 4 | Tổng tài sản | Tr.đ | 56.165 | 83.469 | 100.148 | 27.304 | 48,6 | 43.983 | 52,7 |
| 5 | Tổng tài sản bình quân | Tr.đ | 55.379 | 69.817 | 91.809 | 14.438 | 26,1 | 36.430 | 52,2 |
| 6 | Vốn chủ sở hữu | Tr.đ | 24.374 | 35.677 | 66.309 | 11.303 | 46,4 | 41.935 | 117,5 |
| 7 | Vốn chủ sở hữu bình quân | Tr.đ | 23312,5 | 30025,5 | 50.993 | 6.713 | 28,8 | 20967,5 | 69,8 |
| 8 | Vòng quay tổng tài sản (1/4) | Lần | 1,71 | 2,3 | 2,11 | 0,59 | 34,5 | 0,40 | 17,6 |
| 9 | Suất hao phí của tổng tài sản (3/2) | Lần | 12,76 | 4,59 | 8,00 | -8,17 | -64,0 | -4,76 | 103,8 |
| 10 | Sức sinh lợi của tổng tài sản (2/4) | Lần | 0,08 | 0,26 | 0,14 | 0,18 | 225,0 | 0,06 | 21,7 |

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty PTS Hải Phòng)

Hệ số vòng quay tổng tài sản phụ thuộc bởi doanh thu và tài sản sử dụng. Vòng quay tổng tài sản năm 2006 là 1,71 nó cho biết một đồng tài sản bình quân thì đem lại cho Công ty 1,71 đồng doanh thu, đến năm 2007 vòng quay tổng tài sản

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

tăng lên là 2,3 lần và đến năm 2008 giảm xuống còn 2,11 lần. Vòng quay tổng tài sản năm 2008 thấp hơn so với năm 2007 nguyên nhân do tốc độ tăng của doanh thu năm 2008 có tăng song không tăng nhanh bằng tốc độ tăng của tổng tài sản, điều này chứng tỏ năm 2008, công ty khai thác chưa tốt tài sản của công ty.

Cùng với sự giảm xuống của vòng quay tổng tài sản, sức sinh lợi của tổng tài sản cũng giảm xuống. Năm 2006 sức sinh lợi của tổng tài sản đạt được là 0,08, tức là cứ một đồng tài sản bỏ ra kinh doanh công ty sẽ thu được 0,08 đồng lợi nhuận, đến năm 2007 sức sinh lợi tài sản tăng lên là 0,26, nhưng đến năm 2008 lại giảm xuống còn 0,14. Sức sinh lợi của tổng tài sản giảm xuống do năm 2008 tốc độ tăng của lợi nhuận thấp hơn tốc độ tăng của tổng tài sản bình quân là 7,6%, xét tỷ số giữa tốc độ tăng tổng tài sản bình quân và tốc độ tăng lợi nhuận ta có $52,2\%/44,6\% = 1,17 > 1$. Bên cạnh đó suất hao phí của tổng tài sản cũng có sự biến động. Năm 2006 để có được một đồng lợi nhuận sau thuế phải mất 12,76 đồng tài sản, đến năm 2007 giảm xuống chỉ còn 4,59, nhưng đến năm 2008 lại tăng lên 8,0 lần. Điều này chứng tỏ tình hình sử dụng tài sản của Công ty trong năm qua chưa tốt suất hao phí tăng lên trong khi sức sinh lợi của tài sản lại giảm xuống. Điều này chứng tỏ tình hình sử dụng tài sản của công ty trong năm qua chưa tốt.

Qua những chỉ tiêu phân tích sơ bộ ở trên ta có thể thấy rằng tình hình sử dụng vốn để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chưa được tốt, Các chỉ tiêu trên cho ta một cái nhìn tổng quát về hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Song để làm rõ hơn ta đi phân tích tới hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành nguồn vốn của doanh nghiệp, đó là vốn ngắn hạn và vốn dài hạn.

2.2.3 Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của công ty

2.2.3.1 Kết cấu tài sản ngắn hạn

Trong doanh nghiệp, giữa tài sản ngắn hạn và nguồn vốn ngắn hạn chính là 2 mặt biểu hiện khác nhau của giá trị tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Vấn đề đặt ra là các doanh nghiệp phải lựa chọn cân nhắc cho mình một cơ cấu tài sản ngắn hạn tối ưu vừa giảm được chi phí sử dụng vốn, vừa đảm bảo được sự an toàn cho doanh nghiệp. Để xem xét tính hợp lý của các

**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

thành phần tài sản ngắn hạn chiếm trong tổng số vốn ngắn hạn ta phân tích bảng sau đây:

Bảng 8: Kết cấu tài sản ngắn hạn theo tỷ lệ phần trăm của Công ty

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2006 | | Năm 2007 | | Năm 2008 | |
|----------------------------------------|---------------|------------|---------------|------------|---------------|------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng |
| A.Tài sản ngắn hạn | 37.485 | 100 | 50.387 | 100 | 49.842 | 100 |
| I.Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.367 | 3,65 | 2.790 | 5,54 | 713 | 1,43 |
| II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 1.182 | 2,35 | 2.070 | 4,15 |
| III.Các khoản phải thu ngắn hạn | 8.937 | 23,84 | 12.579 | 24,96 | 15.462 | 31,02 |
| IV.Hàng tồn kho | 26.955 | 71,91 | 33.482 | 66,45 | 30.969 | 62,13 |
| V.Tài sản ngắn hạn khác | 226 | 0,6 | 355 | 0,7 | 629 | 1,26 |

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty PTS Hải Phòng)

Nhìn vào bảng trên, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng vốn ngắn hạn của Công ty cụ thể là năm 2006 hàng tồn kho chiếm 71,91% trong tổng vốn ngắn hạn, đến năm 2007 tỷ trọng hàng tồn kho giảm xuống nhưng vẫn chiếm 66,45% trong tổng vốn ngắn hạn và đến năm 2008 hàng tồn kho vẫn còn chiếm 62,13% trong tổng vốn ngắn hạn. Tỷ trọng hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn như vậy nguyên nhân là do chi phí xây dựng cơ bản dở dang khu nhà đất Đông Hải, khu đất Đằng Hải, khu đất Phú Vân, xây dựng dở dang tài sản cố định... Công ty đang mở rộng lĩnh vực đầu tư bất động sản, đây là biểu hiện tích cực cho sự phát triển của Công ty về hướng lâu dài. tuy nhiên hàng tồn kho của Công ty chiếm quá cao như vậy làm cho vốn bị ứ đọng nhiều, đồng thời làm chậm khả năng quay vòng vốn.

Đứng thứ 2 trong cơ cấu vốn ngắn hạn là các khoản phải thu ngắn hạn. Các khoản phải thu ngắn hạn có xu hướng tăng dần qua 3 năm. Năm 2006 các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng 23,84 trong tổng vốn ngắn hạn, năm 2007 tăng lên chiếm 24,96 và đến năm 2008 tăng lên chiếm 31,02 trong tổng vốn ngắn hạn.

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Các khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản ngắn hạn được đánh giá là chưa tốt vì nó làm tăng khả năng bị khách hàng chiếm dụng vốn, làm giảm khả năng thanh toán.

Kế đến là tiền và các khoản tương đương tiền. Vốn bằng tiền chiếm tỷ trọng tương đối thấp trong tổng tài sản ngắn hạn của công ty. Năm 2006 tiền và các khoản tương đương tiền chiếm tỷ trọng 3,65% trong tổng vốn ngắn hạn, đến năm 2007 tăng lên chiếm 5,54% và đến năm 2008 giảm xuống chỉ còn chiếm 1,43% trong tổng vốn ngắn hạn. Nguyên nhân do số tiền mặt để chi ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chiếm một tỷ trọng tương đối lớn, nên vốn bằng tiền chiếm tỷ trọng tương đối thấp trong tổng số vốn ngắn hạn của Công ty. Tuy nhiên tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền chiếm tỷ trọng quá thấp trong tổng vốn ngắn hạn rất nguy hiểm. Công ty sẽ dẫn đến tình trạng không có khả năng thanh toán. Làm giảm uy tín của mình trên thị trường.

2.2.3.2 Phân tích tình hình sử dụng tài sản ngắn hạn tại công ty

Để phân tích tình hình biến động của tài sản ngắn hạn của Công ty qua 3 năm (2006-2008), ta dựa vào bảng dưới đây.

Bảng 9: Phân tích tình hình sử dụng tài sản ngắn hạn

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm | | | So sánh 07/06 | | So sánh 08/07 | |
|-----------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------|---------------|--------------|
| | 2006 | 2007 | 2008 | Số tiền | Δ% | Số tiền | Δ% |
| Tài sản ngắn hạn | 37.485 | 50.387 | 49.842 | 12.902 | 34,42 | -545 | -1,09 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.367 | 2.790 | 713 | 1.423 | 104,10 | -2.077 | -291,30 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 1.182 | 2.070 | 1.182 | 100 | 888 | 42,90 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 8.937 | 12.579 | 15.462 | 3.642 | 40,75 | 2.883 | 18,65 |
| IV. Hàng tồn kho | 26.955 | 33.482 | 30.969 | 6.527 | 24,21 | -2.513 | -8,11 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 226 | 355 | 629 | 129 | 57,08 | 274 | 43,56 |

(Nguồn: báo cáo tài chính công ty PTS Hải Phòng)

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

*** Tiền và các khoản tương đương tiền**

Vốn lưu động bằng tiền là các khoản tiền mặt và tiền gửi ở các ngân hàng của đơn vị. Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty biến động trong 3 năm: năm 2007 tiền và các khoản tương đương tiền là 2.790 tr.đ tăng 1.423 tr.đ, tương ứng với tỷ lệ tăng là 104,1% so với năm 2006, năm 2008 tiền và các khoản tương đương tiền giảm mạnh xuống còn 713 tr.đ, giảm 2.077 tr.đ, tương ứng giảm 291,3% so với năm 2007. Lượng tiền năm 2008 giảm do công ty đầu tư tiền vào các khoản đầu tư tài chính cả ngắn hạn và dài hạn.

*** Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của công ty chủ yếu là đầu tư chứng khoán ngắn hạn. Năm 2006 công ty không đầu tư vào lĩnh vực này. Năm 2007 công ty bắt đầu đầu tư chứng khoán ngắn hạn với số tiền là 1.182 tr.đ và đến năm 2008 công ty đã đầu tư 2.070 tr.đ vào đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

*** Các khoản phải thu ngắn hạn**

Các khoản phải thu của công ty phụ thuộc vào: doanh thu bán chịu, giới hạn của lượng vốn có thể bán chịu, thời hạn bán chịu và chính sách thu tiền. Từ bảng 4 ta thấy, các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty trong 3 năm có sự biến động lớn. Năm 2007 các khoản phải thu ngắn hạn là 12.579 tr.đ tăng 3.642 tr.đ so với năm 2006, tương ứng với tỷ lệ tăng là 40,75%. Năm 2008 các khoản phải thu ngắn hạn là 15.462 tr.đ tăng 2.883 tr.đ so với năm 2007, tương ứng tăng với tỷ lệ 18,65%. Để đánh giá các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty có ở mức hợp lý hay không ta đi xem xét tỷ số các khoản phải thu ngắn hạn so với doanh thu.

**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Bảng 10: Tình hình các khoản phải thu

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2006 | Năm 2007 | Năm 2008 | So sánh 07/06 | | So sánh 08/07 | |
|-------------------------------------|-------------|-------------|-------------|------------------|--------|------------------|--------|
| | | | | Δ | Δ% | Δ | Δ% |
| Doanh thu thuần | 94.729 | 160.754 | 194.169 | 66.025 | 69,70 | 33.415 | 20,79 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 8.937 | 12.579 | 15.462 | 3.642 | 40,75 | 2.883 | 22,92 |
| Các KPT ngắn hạn/Doanh thu (%) | 9,43 | 7,82 | 7,96 | -1,61 | -17,07 | 0,138 | 1,76 |
| Chi tiết các khoản phải thu | | | | | | | |
| Phải thu của khách hàng | 4.109 | 1.921 | 5.763 | -2.188 | -53,25 | 3.842 | 200 |
| Trả trước cho người bán | 3.852 | 4.332 | 4.465 | 480 | 12,46 | 133 | 3,07 |
| Các khoản phải thu khác | 1.018 | 6.369 | 5.277 | 5.351 | 525,64 | -1.092 | -17,15 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | -43 | -43 | -43 | 0 | 0 | 0 | 0 |

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty PTS Hải Phòng)

Từ bảng trên ta thấy, doanh thu thuần và các khoản phải thu ngắn hạn đều tăng trong 3 năm, song tốc độ tăng mỗi năm khác nhau. Năm 2007 tình hình thu tiền của Công ty tốt hơn năm 2006 và năm 2008, các khoản phải thu chỉ chiếm 7,82% doanh thu. Năm 2007 khoản phải thu khách hàng là 1.921 tr.đ giảm xuống 2.188 tr.đ so với năm 2006, khoản phải trả trước cho người bán tăng lên 480 tr.đ, các khoản phải thu khác tăng lên 459 tr.đ. Doanh thu năm 2007 tăng lên đáng kể nhanh hơn tốc độ tăng các khoản phải thu ngắn hạn nên các khoản phải thu tuy có tăng nhưng vẫn đảm bảo công tác thu hồi nợ. Năm 2008 các khoản phải thu tăng là do khoản phải thu khách hàng tăng 3.842 tr.đ và khoản trả trước cho người bán tăng 133 tr.đ. Doanh thu tuy có tăng nhưng không tăng nhanh bằng tốc độ tăng của các khoản phải thu nên các khoản phải thu ngắn hạn trên doanh thu năm 2008 tăng hơn so với năm 2007. Công ty cần quan tâm đến công tác thu hồi công nợ để tránh tình trạng bị khách hàng chiếm dụng vốn quá nhiều.

**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

*** Hàng tồn kho**

Để phân tích tình hình biến động hàng tồn kho của công ty trong 3 năm (2006-2008) ta đi vào quan sát bảng tình hình hàng tồn kho dưới đây

Bảng 6: Tình hình hàng tồn kho

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2006 | Năm 2007 | Năm 2008 | So sánh 07/06 | | So sánh 08/07 | |
|------------------------------|-------------|-------------|-------------|------------------|--------|------------------|--------|
| | | | | Δ | Δ% | Δ | Δ% |
| Doanh thu thuần | 94.729 | 160.754 | 194.169 | 66.025 | 69,70 | 33.415 | 20,79 |
| Hàng tồn kho | 26.955 | 33.482 | 30.969 | 6.527 | 24,21 | -2.513 | -7,51 |
| Hàng tồn kho/Doanh thu (%) | 0,28 | 0,21 | 0,16 | -0,076 | -27,14 | -0,049 | -23,33 |
| Chi tiết hàng tồn kho | | | | | | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.896 | 4.835 | 5.570 | 2.939 | 155,01 | 735 | 15,20 |
| Công cụ, dụng cụ | 19 | 29 | 0 | 10 | 52,63 | -29 | -100 |
| Chi phí SXKD dở dang | 24.045 | 27.175 | 24.057 | 3.130 | 13,02 | -3.118 | -11,47 |
| Hàng hoá | 994 | 1.443 | 1.341 | 449 | 45,17 | -102 | -7,07 |

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty PTS Hải Phòng)

Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng vốn ngắn hạn và biến động qua 3 năm. Nếu đem so hàng tồn kho với doanh thu thì được tỷ lệ tương đối cao và đều giảm qua các năm. Điều này chứng tỏ tốc độ tăng doanh thu tăng nhanh hơn tốc độ tăng của hàng tồn kho. Năm 2007 hàng tồn kho là 33.482 tr.đ tăng 6.527 tr.đ so với năm 2006, tương ứng tăng 24,2%. Hàng tồn kho tăng nguyên nhân chủ yếu do nguyên liệu, vật liệu tăng 2.939 tr.đ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tăng 3.130 tr.đ và hàng hoá tăng 449 tr.đ. Năm 2007 nguyên liệu, vật liệu tăng lên đáng kể, tăng 2.939 tr.đ so với năm 2006, nguyên nhân do năm 2007 giá cả các mặt hàng biến động mạnh. Giá cả các mặt hàng biến động mạnh. Giá xăng dầu DO, FO, gas trong nước tăng do ảnh hưởng của sự tăng giá các sản phẩm dầu mỏ trên thế giới, trong 6 tháng đầu năm 2007 giá phôi thép tăng 31,87% vì thế khối lượng dự trữ nguyên vật liệu tồn kho cũng biến động theo với mục đích là đảm bảo hoạt

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

động sản xuất kinh doanh của công ty được liên tục không bị gián đoạn. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cũng tăng mạnh, tăng 3.13 tr.đ so với năm 2006, nguyên nhân chủ yếu do công ty đang trong giai đoạn đầu tư kinh doanh bất động sản, giá nguyên vật liệu có sự biến đổi từng ngày nên chi phí đầu tư cho dự án có sự biến động, ảnh hưởng tới thời gian thu hồi vốn và lợi nhuận thu được cho từng năm.

Năm 2008 hàng tồn kho giảm 2.513 tr.đ tương ứng giảm 7,5% so với năm 2007. Nguyên nhân do công cụ, dụng cụ năm 2008 giá 29 tr.đ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cũng giảm 3.118 tr.đ do năm 2008 công ty đã tách xưởng sửa chữa tàu Hồng Hà và hạch toán độc lập khiến công ty không còn khoản chi phí sản xuất dở dang đóng các con tàu nội bộ và tàu ngoài.

2.2.3.3 Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn tại công ty

Để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của công ty ta dùng các chỉ tiêu như mức sinh lợi, hệ số đảm nhiệm tài sản ngắn hạn và các chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển như số vòng quay tài sản ngắn hạn, thời gian của một vòng luân chuyển tài sản ngắn hạn...

**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Bảng 11: Hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm | | | So sánh 07/06 | | So sánh 08/07 | |
|-----|---------------------------------------------------|------|--------|---------|---------|---------------|--------|---------------|--------|
| | | | 2006 | 2007 | 2008 | Số tiền | Δ% | Số tiền | Δ% |
| 1 | Doanh thu thuần | Tr.đ | 94.729 | 160.754 | 194.169 | 66.025 | 69,7 | 33.415 | 20,79 |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế | Tr.đ | 3.853 | 14.962 | 11.370 | 11.109 | 288,32 | -3.592 | -24,01 |
| 3 | Giá vốn hàng bán | Tr.đ | 84.594 | 134.763 | 168.916 | 50.169 | 59,31 | 34.153 | 25,34 |
| 4 | Tài sản ngắn hạn bình quân | Tr.đ | 35.944 | 43.936 | 50.115 | 7.992 | 22,23 | 6.179 | 14,06 |
| 5 | Các khoản phải thu bình quân | Tr.đ | 8.646 | 10.758 | 14.021 | 2.112 | 24,43 | 3.263 | 30,33 |
| 6 | Hàng tồn kho bình quân | Tr.đ | 25.845 | 30.219 | 32.226 | 4.374 | 16,92 | 2.007 | 6,64 |
| 7 | Sức sinh lợi của tài sản ngắn hạn (2/4) | Lần | 0,11 | 0,34 | 0,23 | 0,23 | 217,68 | -0,11 | -33,38 |
| 8 | Hệ số đảm nhiệm tài sản ngắn hạn (4/1) | Lần | 0,38 | 0,27 | 0,26 | -0,11 | -27,97 | -0,02 | -5,57 |
| 9 | Số vòng quay tài sản ngắn hạn (1/4) | Vòng | 2,64 | 3,66 | 3,87 | 1,0 | 38,83 | 0,22 | 5,89 |
| 10 | Số ngày 1 vòng quay tài sản ngắn hạn (360 ngày/9) | Ngày | 136,60 | 98,39 | 92,92 | -38,21 | -27,97 | -5,48 | -5,57 |
| 11 | Số vòng quay HTK (3/6) | Vòng | 3,27 | 4,46 | 5,24 | 1,19 | 36,25 | 0,78 | 17,54 |
| 12 | Số ngày 1 vòng quay HTK (360 ngày/11) | ngày | 109,99 | 80,72 | 68,68 | -29,26 | -26,61 | -12,04 | -14,92 |
| 13 | Vòng quay các khoản phải thu (1/5) | Vòng | 10,96 | 14,94 | 13,85 | 3,99 | 36,38 | -1,09 | -7,32 |
| 14 | Kỳ thu tiền trung bình (360 ngày/12) | Ngày | 32,86 | 24,09 | 26 | -8,77 | -26,68 | 1,91 | 0,08 |

(Nguồn: báo cáo tài chính công ty PTS Hải Phòng)

Ta có sức sinh lời của tài sản ngắn hạn năm 2006 là 0,11 lần tức là năm 2006 cứ một đồng tài sản ngắn hạn tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra 0,11 đồng lợi nhuận. Năm 2007 cứ một đồng tài sản ngắn hạn tạo ra 0,34 đồng lợi nhuận, tăng 0,23 lần so với năm 2006, tương ứng tăng với tỷ lệ 217,68%. Năm 2008 cứ một đồng tài sản ngắn hạn tạo ra 0,23 đồng lợi nhuận, giảm 0,11 lần so

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

với năm 2007, tương ứng giảm với tỷ lệ 39,65%. Nguyên nhân do tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế năm 2008 giảm xuống so với năm 2007 là 0,24% trong khi tài sản của doanh nghiệp tăng lên 14,06%. Cho thấy năm 2008 hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của công ty đã giảm xuống.

Thông qua hệ số đảm nhiệm tài sản ngắn hạn cho ta biết để có một đồng doanh thu thuần thì cần phải có bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn. Từ số liệu trên ta thấy hệ số đảm nhiệm giảm dần qua 3 năm. Cụ thể năm 2007 giảm 0,11 lần so với năm 2006, năm 2008 giảm 0,02 lần so với năm 2007. Ta thấy tốc độ giảm của doanh thu năm 2008 so với năm 2007 lớn hơn tốc độ giảm của tài sản ngắn hạn, điều này cho thấy trong năm qua công ty đã chưa sử dụng tài sản ngắn hạn có hiệu quả. Nguyên nhân do tốc độ tăng của doanh thu năm 2008 tăng nhanh hơn tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn, xét tỷ số giữa tốc độ tăng doanh thu và tốc độ tăng tài sản ta có $20,79/14,06 = 1,48 > 1$. Tuy nhiên số vòng quay tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp tăng lên không đáng kể, doanh nghiệp cần cố gắng hơn nữa.

Ngoài các chỉ tiêu trên để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn ta xét đến số vòng quay của tài sản ngắn hạn và thời gian một vòng luân chuyển tài sản ngắn hạn vì nó giúp ta thấy được khả năng quay vòng vốn của doanh nghiệp. Năm 2007 số vòng quay tài sản ngắn hạn là 3,66 tăng lên 38,83% so với năm 2006, năm 2008 số vòng quay tài sản ngắn hạn là 3,87 tăng lên 5,59% so với năm 2007. Và thời gian của một vòng luân chuyển năm 2007 giảm 38,21 ngày so với năm 2006. Năm 2008 giảm 5,48 ngày so với năm 2007.

Vòng quay hàng tồn kho có xu hướng tăng dần trong 3 năm. Năm 2007 một năm hàng tồn kho của công ty quay được 4,46 vòng tăng 36,25% so với năm 2006. Năm 2008, một năm hàng tồn kho quay được 5,24 vòng. Như vậy, một năm hàng tồn kho của Công ty quay được rất ít vòng. Thời gian trung bình 1 vòng quay là 81 ngày năm 2007, Năm 2008 thời gian bình quân có giảm đi chỉ còn 69 ngày, Thời gian quay 1 vòng là rất lớn. Công ty bị ứ đọng vốn quá nhiều. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chiếm 81.16% tổng giá trị hàng tồn kho. Hiện nay Công ty đang thực hiện dự án xây nhà trung cư ở khu đất Đông Hải,

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

quận Hải An để bán nhưng hiện chưa hoàn thành. Tất cả các chi phí phục vụ cho dự án công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, do đó làm cho giá trị hàng tồn kho lớn và thời gian bình quân 1 vòng quay rất lớn.

Vòng quay các khoản phải thu năm 2007 là 14,94 vòng/ năm tăng 3,99 vòng so với năm 2006, tương ứng tăng 36,38%. Năm 2008 số vòng quay hàng tồn kho giảm xuống còn 13,85 vòng/ năm giảm 1,09 vòng so với năm 2007, tương ứng giảm với tỷ lệ là 7,32%. Năm 2007, bình quân cứ 24 ngày thì các khoản phải thu hoàn thành 1 vòng quay. Năm 2008, bình quân 26 ngày thì mới hoàn thành 1 vòng các khoản phải thu. Nguyên nhân là do năm 2008, tốc độ giảm của doanh thu lớn hơn tốc độ tăng của các khoản phải thu bình quân. Tuy nhiên, ta thấy thời gian bình quân của 1 vòng quay khá dài (gần 30 ngày). Doanh nghiệp cần đẩy mạnh công tác thu hồi nợ để không bị ứ đọng vốn do bị chiếm dụng quá nhiều.

2.4 Tình hình quản lý và đổi mới tài sản cố định

2.4.1 Kết cấu tài sản cố định của Công ty

Cơ cấu tài sản cố định là tỷ trọng của từng loại tài sản cố định chiếm trong toàn bộ tài sản cố định. Xét về mặt giá trị phân tích cơ cấu tài sản cố định nhằm đánh giá tính hợp lý về sự biến động tỷ trọng từng loại tài sản cố định. Trên cơ sở đó đầu tư tài sản cố định theo một cơ cấu hợp lý để phát huy được tối đa hiệu quả của tài sản cố định. Ta có thể xem xét kết cấu tài sản cố định của Công ty và tỷ trọng của mỗi loại tài sản trong bảng sau:

**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Bảng 12: Kết cấu tài sản cố định

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2007 | | | | Năm 2008 | | | |
|----------------------|---------------|-------------|-----------------|-------------|---------------|-------------|-----------------|-------------|
| | Nguyên giá | | Giá trị còn lại | | Nguyên giá | | Giá trị còn lại | |
| | Giá trị | Cơ cấu | Giá trị | Cơ cấu | Giá trị | Cơ cấu | Giá trị | Cơ cấu |
| Nhà cửa, kiến trúc | 3.014 | 7,99% | 1.795 | 6,65% | 4.608 | 11,11% | 3.229 | 11,05% |
| Máy móc thiết bị | 3.046 | 8,08% | 1.483 | 5,49% | 356 | 0,86% | 54 | 0,18% |
| Phương tiện vận tải | 31.376 | 83,23% | 23.601 | 87,41% | 36.363 | 87,67% | 25.896 | 88,64% |
| Thiết bị quản lý | 221 | 0,59% | 85 | 0,31% | 151 | 0,36% | 35 | 0,12% |
| Tài sản cố định khác | 43 | 0,11% | 34 | 0,13% | 0 | 0% | 0 | 0% |
| Tổng cộng | 37.700 | 100% | 26.999 | 100% | 41.478 | 100% | 29.214 | 100% |

(Nguồn: báo cáo tài chính công ty PTS Hải Phòng)

Năm 2007 giá trị nhà cửa vật kiến trúc là 3.014 tr.đ , đến năm 2008 tăng lên là 4.608 tr.đ. Do năm 2008 Công ty đã đầu tư xây dựng thêm khu nhà văn phòng mới. Công ty với hoạt động chủ yếu là kinh doanh vận tải xăng dầu nên trong cơ cấu tài sản cố định thì phương tiện vận tải chiếm tỷ trọng lớn nhất. Sự biến động của phương tiện vận tải có ảnh hưởng lớn tới cơ cấu của tài sản cố định trong Công ty. Năm 2007 phương tiện vận tải chiếm tỷ trọng 83,23% nguyên giá tài sản cố định, năm 2008 tăng lên chiếm 87,67% nguyên giá tài sản cố định. Giá trị còn lại của phương tiện vận tải năm 2007 chiếm 87,41% nguyên giá tài sản cố định còn lại đến năm 2008 chiếm 88,64% nguyên giá tài sản cố định còn lại.

Tỷ trọng máy móc thiết bị và thiết bị quản lý giảm xuống. Năm 2007 máy móc thiết bị chiếm 8,08% nguyên giá tài sản cố định, đến năm 2008 giảm xuống chiếm 0,86% nguyên giá tài sản cố định. Thiết bị quản lý năm 2007 chiếm 0,59% nguyên giá tài sản cố định, đến năm 2008 giảm xuống chiếm 0,36% nguyên giá tài sản cố định. Trong năm 2008 Công ty không đầu tư thêm máy móc thiết bị mà chỉ đầu tư vào phương tiện vận tải. Nói chung với đặc thù sản xuất kinh doanh của Công ty cơ cấu tài sản của Công ty là tương đối hợp lý.

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

2.4.2 Hoạt động quản lý, bảo toàn và đổi mới tài sản cố định

2.4.2.1 Công tác khấu hao tài sản cố định

Như chúng ta đã biết, khấu hao tài sản cố định là một trong những biện pháp góp phần bảo toàn và phát triển vốn cố định. Việc khấu hao đúng, khấu hao đủ theo quy định về công tác khấu hao sẽ phản ánh đúng thực chất kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình quản lý và sử dụng tài sản cố định, tài sản cố định luôn bị hao mòn dưới hai hình thức: Hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình. Giá trị hao mòn được chuyển dịch vào giá trị sản phẩm qua hình thức khấu hao. Sau khi sản phẩm tiêu thụ, số tiền khấu hao được trích lại và lập thành quỹ khấu hao tài sản cố định. Quỹ khấu hao này dùng để tái sản xuất giản đơn tài sản cố định (người ta gọi là quỹ khấu hao cơ bản). Nhưng trong điều kiện có sự tiến bộ về khoa học kỹ thuật, quỹ khấu hao cơ bản còn có khả năng tái sản xuất mở rộng tài sản cố định. Khả năng này có thể thực hiện bằng cách các doanh nghiệp sử dụng linh hoạt quỹ khấu hao được tích lũy hàng năm như một nguồn tài chính bổ sung cho các mục đích đầu tư phục vụ sản xuất kinh doanh và được thu hồi doanh lợi (trên nguyên tắc được hoàn quỹ) hoặc nhờ nguồn vốn này đơn vị có thể đầu tư đổi mới tài sản cố định ở những năm sau lớn hơn, hiện đại hơn.

Khấu hao của Công ty được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Nhóm tài sản cố định | Số năm |
|------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 – 25 |
| Máy móc, thiết bị | 03 – 10 |
| Phương tiện vận tải | 05 – 20 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 05 |

(Nguồn: báo cáo tài chính công ty PTS Hải Phòng)

Tại Công ty PTS Hải Phòng, trong thời gian qua việc quản lý và thu hồi VCD được thể hiện trong bảng sau:

**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Bảng 13: Tình hình trích khấu hao TSCĐ của Công ty trong năm 2008

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Nguyên giá | Số khấu hao lũy kế | | Giá trị còn lại | |
|------------------------|---------------|--------------------|--------------|-----------------|--------------|
| | | Số tiền | % NG | Số tiền | % NG |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 4.608 | 1.380 | 2,95 | 3.229 | 70,07 |
| Máy móc, thiết bị | 356 | 302 | 84,83 | 54 | 15,17 |
| Phương tiện vận tải | 36.363 | 10.467 | 28,78 | 25.896 | 71,22 |
| Thiết bị quản lý | 151 | 116 | 76,82 | 35 | 23,1 |
| Tài sản cố định khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng cộng | 41.478 | 12.264 | 29,57 | 29.214 | 70,43 |

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty PTS Hải Phòng)

Qua bảng phân tích trên ta thấy tổng giá trị còn lại của tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh tính đến ngày 31/12/2008 là 29.214 tr.đ chiếm 70,43% so với nguyên giá. Máy móc thiết bị đưa vào sản xuất đã khấu hao hết 84,83% so với nguyên giá và thiết bị quản lý khấu hao hết 76,82% so với nguyên giá, chứng tỏ loại tài sản này đã rất cũ kỹ và lạc hậu vì loại tài sản này đã mua sắm từ nhiều năm, cần có chế độ bảo dưỡng hợp lý để nâng cao khả năng phục vụ hoặc nếu có điều kiện thì Công ty nên thay thế mới. Phương tiện vận tải đã khấu hao hết 28,78% so với nguyên giá cho thấy loại tài sản này còn tương đối mới, khả năng hoạt động còn tốt. Đó là một trong những thuận lợi lớn của Công ty trong việc duy trì và ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Nhà cửa vật kiến trúc của Công ty đã khấu hao hết 2,95% so với nguyên giá.

2.4.2.2 Công tác đổi mới tài sản cố định

Tài sản cố định đối với doanh nghiệp chủ yếu kinh doanh vận tải xăng dầu, kinh doanh thương mại có vai trò rất quan trọng, đặc biệt là các phương tiện vận tải đường sông. Vì vậy Công ty luôn quan tâm tới hoạt động đầu tư đổi mới thay thế máy móc thiết bị nhằm nâng cao chất lượng sản xuất đáp ứng tốt những đòi hỏi

**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

ngày càng khắt khe hơn trên thị trường vận tải xăng dầu. Ta có thể thấy tình hình đầu tư đổi mới tài sản cố định theo nguyên giá tài sản cố định tại Công ty trong bảng sau:

Bảng 14: Tình hình đầu tư đổi mới tài sản cố định

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm | | | So sánh 07/06 | | So sánh 08/07 | |
|----------------------|---------------|---------------|---------------|----------------|--------------|----------------|--------------|
| | 2006 | 2007 | 2008 | Số tiền (Δ) | Δ% | Số tiền (Δ) | Δ% |
| Nhà cửa, kiến trúc | 3.014 | 3.014 | 4.608 | 0 | 0 | 1.594 | 52,89 |
| Máy móc thiết bị | 2.476 | 3.046 | 356 | 570 | 23,02 | -2.690 | -88,31 |
| Phương tiện vận tải | 20.434 | 31.376 | 36.363 | 10.942 | 53,55 | 4.987 | 15,89 |
| Thiết bị quản lý | 118 | 221 | 151 | 103 | 87,29 | -70 | -31,67 |
| Tài sản cố định khác | 43 | 43 | 0 | 0 | 0 | -43 | -100 |
| Tổng cộng | 26.085 | 37.699 | 41.478 | 11.614 | 44,52 | 3.779 | 10,02 |

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty PTS Hải Phòng)

Nguyên giá tài sản cố định tăng liên tục trong vòng 3 năm. Nguyên giá tài sản cố định năm 2007 là 37.699 tr.đ tăng lên 11.614 tr.đ so với năm 2006, tương ứng với tỷ lệ tăng là 44,52%. Do năm 2007 Công ty đầu tư lớn vào công tác đổi mới tài sản cố định. Đi vào chi tiết tài sản cố định, năm 2007 ta thấy nhà cửa kiến trúc không thay đổi, cho thấy năm 2007 Công ty không đầu tư vào xây dựng nhà máy, trụ sở kinh doanh, phân xưởng mà chỉ chú trọng vào việc sửa chữa thay thế thiết bị, mua sắm một số máy móc mới để nâng cấp. Đến năm 2008 nhà cửa kiến trúc tăng thêm 1.594 tr.đ, do năm 2008 Công ty đã đầu tư xây thêm 1 khu nhà văn phòng bổ sung cho khu nhà văn phòng cũ chật hẹp.

Máy móc thiết bị năm 2007 tăng 570 tr.đ so với năm 2006, tương ứng tăng 23,02%, chủ yếu là mua sắm mới trong kỳ. Ví dụ như Công ty trang bị máy uốn, các dụng cụ làm việc tiên tiến được nhập từ các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan...Hệ thống các cửa hàng xăng dầu của Công ty được trang bị thiết bị hiện đại, đảm bảo an toàn và phù hợp với điều kiện thời tiết của Việt Nam. Năm 2008

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

máy móc thiết bị giảm 2.690 tr.đ do năm 2008 Công ty đã tách xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà ra hạch toán độc lập không phụ thuộc vào Công ty PTS Hải Phòng nữa, Công ty không còn hoạt động sửa chữa và đóng mới tàu nên máy móc thiết bị của Công ty giảm đi là hợp lý.

Vận tải xăng dầu đường sông là hoạt động kinh doanh truyền thống mang lại doanh thu và lợi nhuận lớn nhất cho Công ty. Cho nên các phương tiện vận tải có vai trò rất lớn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, nó có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định. Năm 2007 tăng 10.692 tr.đ so với năm 2006 tương ứng với tỷ lệ tăng là 34,94%. Nguyên nhân là do công ty đã đầu tư một tàu ven biển với trọng tải 1600 DWT. Năm 2008 tăng 4.987 tr.đ so với năm 2007, tương ứng với tỷ lệ tăng là 15,89%. Nguyên nhân năm 2008 công ty đã đóng thêm 2 con tàu sông với trọng tải mỗi con là 800 DWT.

2.4.2.3 Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định

Để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định của công ty chủ yếu ta căn cứ vào các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản cố định như vòng quay tài sản cố định, suất hao phí tài sản cố định, suất sinh lợi của tài sản cố định...

**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Bảng 15: Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm | | | So sánh 07/06 | | So sánh 08/07 | |
|-----|----------------------------------------------|------|--------|---------|---------|---------------|-------|---------------|--------|
| | | | 2006 | 2007 | 2008 | Số tiền | Δ% | Số tiền | Δ% |
| 1 | Doanh thu thuần | Tr.đ | 94.729 | 160.754 | 194.169 | 66.025 | 69,7 | 33.415 | 20,79 |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | Tr.đ | 4.403 | 18.190 | 12.522 | 13.787 | 313,1 | -5.668 | -31,16 |
| 3 | Nguyên giá tài sản cố định | | 26.085 | 37.700 | 41.478 | 11.615 | 44,53 | 3.778 | 10,02 |
| 4 | Nguyên giá bình quân tài sản cố định | Tr.đ | 25.710 | 31.893 | 39.589 | 6.183 | 24,05 | 7.697 | 24,13 |
| 5 | Vốn chủ sở hữu | | 24.374 | 35.677 | 66.309 | 11.303 | 46,37 | 30.632 | 85,86 |
| 6 | Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định (5/3)*100 | % | 93,44 | 94,63 | 159,87 | 0,01 | 1,28 | 0,65 | 68,93 |
| 7 | Sức sản xuất của tài sản cố định (1/3) | Lần | 3,68 | 5,04 | 4,90 | 1,36 | 36,8 | -0,14 | -2,70 |
| 8 | Sức sinh lợi của tài sản cố định (2/3) | lần | 0,17 | 0,57 | 0,32 | 0,40 | 233 | -0,25 | -44,54 |
| 9 | Suất hao phí của tài sản cố định (3/1) | lần | 0,27 | 0,20 | 0,20 | -0,07 | -26,9 | 0,01 | 2,77 |

(Nguồn: báo cáo tài chính công ty PTS Hải Phòng)

Nhìn chung khả năng tự tài trợ tài sản cố định của công ty là rất lớn. Khả năng tự tài trợ của công ty năm 2007 tăng 1,28% so với năm 2006. Khả năng tự tài trợ tài sản cố định của công ty năm 2008 tăng lên đáng kể 68,93% so với năm 2007. Do trong kỳ công ty đã huy động được khá lớn vốn chủ sở hữu. Điều này cũng cho ta thấy được tình hình tài chính của công ty là rất mạnh.

Theo bảng phân tích trên ta thấy, trong năm 2007 cứ một đồng nguyên giá tài sản cố định tạo ra 5,04 đồng doanh thu thuần tăng so với năm 2006 là 1,36 đồng, tương ứng tăng với tỷ lệ là 36,8%. Năm 2008 sức sản xuất của tài sản cố định giảm đi chỉ còn 4,9 giảm 0,14 lần so với năm 2007, tương ứng giảm với tỷ lệ 2,7%. Chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản cố định của công ty đã giảm xuống do tốc độ tăng của doanh thu thuần (20,79%) thấp hơn tốc độ tăng của tài sản cố định (24,13%).

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Cùng với sự giảm xuống của sức sản xuất tài sản cố định, suất sinh lợi của tài sản cố định cũng giảm xuống. Năm 2007 cứ một đồng nguyên giá tài sản cố định tạo ra 0,57 đồng lợi nhuận trước thuế, đến năm 2008 giảm xuống còn 0,32, giảm 0,25 lần tương ứng giảm với tỷ lệ là 44,54%.

Năm 2008 suất hao phí tài sản cố định của công ty không đổi so với năm 2007, để có được một đồng doanh thu thuần cần 0,2 đồng nguyên giá bình quân tài sản cố định. Suất hao phí không đổi nhưng sức sinh lợi của tài sản cố định giảm xuống. Điều này chứng tỏ năm 2008 công ty chưa sử dụng có hiệu quả tài sản cố định.

2.4.3 Phân tích khả năng thanh toán của Công ty

Khả năng thanh toán của công ty phản ánh nguồn vốn lưu động để đáp ứng cho nhu cầu thanh toán khi các khoản nợ đến hạn. Được thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 16: Phân tích khả năng thanh toán

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | 2007 | 2008 | So sánh 08/07 | |
|-----|---------------------------------------------|--------|--------|---------------|---------|
| | | | | Giá trị | Δ% |
| 1 | Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn | 50.387 | 49.842 | -545 | -1,08 |
| 2 | Hàng tồn kho | 33.482 | 30.969 | -2.513 | -7,51 |
| 3 | Nợ phải thu | 12.579 | 15.462 | 2.883 | 22,92 |
| 4 | Tài sản cố định và đầu tư dài hạn | 33.082 | 50.306 | 17.224 | 52,06 |
| 5 | Vốn chủ sở hữu | 35.677 | 66.309 | 30.632 | 85,86 |
| 6 | Nợ phải trả | 47.793 | 33.839 | -13.954 | -29,20 |
| 7 | Tổng nợ ngắn hạn | 42.554 | 33.219 | -9.335 | -21,94 |
| 8 | Tổng nợ dài hạn | 5.239 | 620 | -4.619 | -88,17 |
| 9 | Lợi nhuận trước thuế và lãi vay | 19.163 | 13.349 | -5.814 | -30,34 |
| 10 | Lãi vay phải trả | 973 | 826 | -147 | -15,11 |
| 11 | Khả năng thanh toán hiện thời (1/7) | 1,18 | 1,50 | 0,32 | 26,72 |
| 12 | Khả năng thanh toán nhanh (1-2)/7 | 0,40 | 0,57 | 0,17 | 43,01 |
| 13 | Khả năng thanh toán nợ dài hạn (4/8) | 6,31 | 81,14 | 74,82 | 1184,95 |
| 14 | Khả năng thanh toán lãi vay (9/10) | 19,69 | 16,16 | -3,53 | -17,94 |
| 15 | Tỷ số các khoản phải thu/các khoản phải trả | 0,26 | 0,46 | 0,19 | 73,61 |

(Nguồn: báo cáo tài chính của công ty PTS Hải Phòng)

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Hệ số khả năng thanh toán hiện thời của năm 2008 là 1,5 cho thấy công ty chỉ cần bỏ ra $1/1,5 = 66,7\%$ số tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn hiện có là đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. So với năm 2007 khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty đã tăng lên 0,32 lần tương ứng tăng 26,72% sở dĩ khả năng thanh toán hiện hành năm 2008 tăng lên so với năm 2007 là do tốc độ giảm của nợ ngắn hạn lớn hơn tốc độ giảm của tài sản ngắn hạn. Công ty đạt được sự tin tưởng của chủ nợ ngắn hạn.

Khả năng thanh toán nợ dài hạn của công ty tăng lên đáng kể năm 2007 cứ 1 đồng nợ dài hạn được đảm bảo bởi 6,31 đồng tài sản cố định và đầu tư dài hạn. Năm 2008 tỷ số này tăng lên 74,82 lần tương ứng tăng với tỷ lệ 1181,95. Nguyên nhân là do Giá trị còn lại của tài sản cố định năm 2007 cao hơn so với năm 2007 (trong năm công ty mua thêm tài sản cố định) và trong năm công ty đã trả được gần hết nợ dài hạn. Do đó tính đến thời điểm 31/12/2008 nợ dài hạn của công ty chỉ còn 620 tr.đ. Do vậy, khả năng thanh toán nợ dài hạn của công ty là rất cao.

Khả năng thanh toán nhanh của công ty năm 2007 là 40%, khả năng thanh toán nhanh năm 2008 là 57%, điều này cho thấy rằng năm 2007, công ty có 40% tài sản ngắn hạn có tính thanh khoản cho mỗi đồng nợ đến hạn. Năm 2008, công ty có 57 % tài sản có tính thanh khoản cho mỗi đồng nợ đến hạn. Khả năng thanh toán nhanh của công ty mặc dù tăng lên so với năm 2007 nhưng vẫn không đảm bảo khả năng chi trả nợ đến hạn. Do giá trị hàng tồn kho quá lớn so với tổng tài sản ngắn hạn.

Ta thấy, khả năng thanh toán lãi vay của công ty là rất tốt. Năm 2007 cứ 1 đồng lãi vay tạo ra được 19.69 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Năm 2008 tỷ số này giảm xuống cụ thể 1 đồng lãi vay chỉ tạo ra được 16.16 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Như vậy, 1 đồng vốn đi vay năm 2007 được sử dụng hiệu quả hơn năm 2008. Do đó mà khả năng thanh toán lãi vay năm 2008 không cao bằng năm 2007. Tuy nhiên hệ số này vẫn ở mức tương đối cao, công ty đạt được sự tin tưởng của các chủ nợ ngắn hạn.

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Về hệ số các khoản phải thu trên các khoản phải trả ta thấy năm 2008 tỷ số này cao hơn so với năm 2007 chứng tỏ năm 2008 các khoản công ty đi chiếm dụng vốn của khách hàng và nhà cung ứng đã giảm xuống trong khi đó lượng vốn công ty bị các đơn vị khác chiếm dụng lại tăng lên. Điều này là biểu hiện không tốt trong công tác thu hồi công nợ của công ty.

2.5 Kết luận chung về hiệu quả sử dụng vốn tại công ty

2.5.1 Những kết quả đạt được của công ty

Qua việc phân tích thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh và sử dụng vốn tại công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng ta có thể thấy được những kết quả mà công ty đạt được như sau:

Nhìn chung công ty đã có một cơ cấu tài sản và nguồn vốn hợp lý, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng nhỏ hơn tài sản cố định. Công ty đã sử dụng nợ ngắn hạn đầu tư cho tài sản ngắn hạn, nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu đầu tư cho tài sản dài hạn và một phần tài sản ngắn hạn.

- Doanh thu của công ty tăng đều trong 3 năm. Tốc độ tăng doanh thu lớn hơn tốc độ tăng của tài sản lưu động, do đó ta thấy việc sử dụng vốn lưu động trong kỳ là hiệu quả.

- Khả năng huy động vốn chủ của Công ty là rất tốt, năm 2008 là năm mà nền kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn nhưng với sự nỗ lực của mình Công ty đã huy động thêm được 17.400 tr.đ, gấp đôi lượng vốn hiện có. Điều này chứng tỏ vị thế của Công ty trên thị trường chứng khoán nói riêng, thị trường hoạt động kinh doanh nói chung là rất cao.

- Khả năng thanh toán của công ty trong năm 2008 tốt, trong kỳ công ty đã trả được gần hết khoản nợ dài hạn và một số khoản phải trả khác. Công ty đạt được sự tin tưởng của các chủ nợ.

Có được những thành tựu đó bên cạnh những thuận lợi của yếu tố khách quan phải kể đến sự nỗ lực của tập thể ban lãnh đạo và toàn bộ công nhân viên trong công ty. Ban lãnh đạo có những nhìn nhận và quyết định hợp lý phù hợp với những biến động của môi trường kinh doanh, nhờ đó phát huy được thế mạnh, hạn

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

chế được những yếu điểm, tăng lợi nhuận cho công ty. Đội ngũ công nhân viên trực tiếp sản xuất và quản lý đều phấn đấu hết khả năng và năng suất hoàn thành nhiệm vụ của mình.

2.5.2 Hạn chế

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được công ty còn gặp phải một số hạn chế sau:

- Cơ cấu vốn chưa tối ưu : phần lớn tài sản của Công ty được tài trợ bởi nguồn vốn chủ sở hữu, tuy độ an toàn cao nhưng lợi nhuận thấp. Đây là một trong những nguyên nhân làm giảm hiệu quả hoạt động tài chính của công ty.

- Tỷ trọng hàng tồn kho và các khoản phải thu lớn dẫn tới vòng quay hàng tồn kho thấp, vòng quay các khoản phải thu giảm xuống làm tăng số ngày một vòng quay hàng tồn kho, tăng số ngày phải thu của khách hàng. Điều này cho thấy công tác thu hồi công nợ của công ty chưa đạt được hiệu quả cao, công ty cần tìm biện pháp khắc phục tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn quá nhiều.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp có xu hướng tăng làm giảm lợi nhuận, Công ty cần tìm hiểu nguyên nhân và phương hướng giải quyết.

Trên đây là một số tồn tại trong công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex hải phòng. Trong thời gian qua tất cả những tồn tại trên đều ảnh hưởng không tốt tới hiệu quả sử dụng vốn và đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Điều này đặt ra những nhiệm vụ cho công ty là phải có biện pháp giải quyết, khắc phục những tồn tại trên nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh nói chung và hiệu quả sử dụng vốn nói riêng.

**CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG
VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**3.1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG
TY PTS HẢI PHÒNG TRONG THỜI GIAN TỚI**

Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng được cổ phần hoá từ xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà trực thuộc công ty vận tải xăng dầu đường thuỷ I theo quyết định của nhà nước năm 2001. Đây là loại hình doanh nghiệp đang được nhà nước khuyến khích và tạo động lực phát triển. Mục đích của cổ phần hoá là nhằm thực hiện chủ trương huy động vốn từ các thành phần kinh tế, dân cư trong và ngoài doanh nghiệp vào việc đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Cổ phần hoá còn tạo điều kiện để người góp vốn nâng cao vai trò làm chủ thực sự, tạo động lực thúc đẩy tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Phương hướng phát triển của công ty trong năm 2009 như sau:

Trong lĩnh vực vận tải:

- Đầu tư nâng cao năng lực đội tàu vận tải xăng dầu đường sông của Công ty lên 3000 tấn phương tiện trong vòng 3 năm để đáp ứng nhu cầu của khách hàng.
- Nghiên cứu đội tàu ven biển để đáp ứng nhu cầu thị trường. Hiện Công ty đã hoàn thành báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án tàu chở dầu 1100m³ vận chuyển tuyến B12- Nghệ An.
- Tiếp tục mở rộng hướng vận tải ra ven biển, nâng cao hiệu quả khai thác phương tiện hiện có.
- Kiểm soát các phương tiện, đảm bảo tiết kiệm chi phí giá thành vận tải.

Trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu:

- Tìm kiếm vị trí thuận lợi để xây dựng đầu tư thêm một số cửa hàng xăng dầu trên cơ sở những ưu thế và kinh nghiệm sẵn có.
- Tăng cường sản lượng bán xăng dầu hoàn thành kế hoạch Hội Đồng Quản trị giao.

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

- Tăng cường công tác quản lý, định kỳ kiểm tra kiểm soát, không để phát sinh công nợ khó đòi và cắt giảm chi phí bán hàng nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản:

- Tiếp tục khai thác dự án nhà Đông hải: Triển khai xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, hệ thống thoát nước và hệ thống đường dây điện trên cơ sở diện tích đã được giải phóng đồng thời tiếp tục làm việc với các ban ngành thành phố nhằm giải phóng diện tích đất còn lại. Nghiên cứu kỹ các quy định của nhà nước về quản lý và sử dụng đất, về chuyển nhượng, thuế... để hạn chế những sai sót, đảm bảo hiệu quả, bảo toàn vốn. Nắm chắc giá cả thị trường để điều chỉnh kịp thời, giám sát chặt chẽ quá trình thi công, đảm bảo chất lượng công trình, giảm chi phí.

Trong công tác khác:

- Tuyển thêm cán bộ đủ năng lực phục vụ cho việc phát triển công ty
- Tính toán đảm bảo đủ nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tính toán cắt giảm chi phí, nâng cao hiệu quả trong sản xuất kinh doanh

Về đầu tư:

- Xây dựng dự án đóng mới hai tàu biển từ 1200 tấn đến 3000 tấn
- Đóng mới một tàu tự hành đường sông có thể chở được xăng dầu trọng tải 600 tấn.

Tóm lại : Phương châm của PTS là hình thành một hệ thống kinh doanh liên hoàn trong đó hạt nhân là vận tải xăng dầu, tuy nhiên không bỏ qua những cơ hội khác như bất động sản...

3.2. MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY

Năm 2008 là năm nền kinh tế gặp nhiều khó khăn nên việc đầu tư sử dụng vốn của công ty chưa đạt được hiệu quả cao nhất là như hiện nay khi nền kinh tế đang trong giai đoạn khủng hoảng. Vì vậy việc tiếp cận, nghiên cứu và tìm ra biện pháp nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn nhằm mở rộng sản xuất kinh doanh, khai thác tối đa những khả năng tiềm tàng, đồng thời khắc phục những hạn chế của công ty là điều hết sức cần thiết. Em mạnh dạn đưa ra một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty.

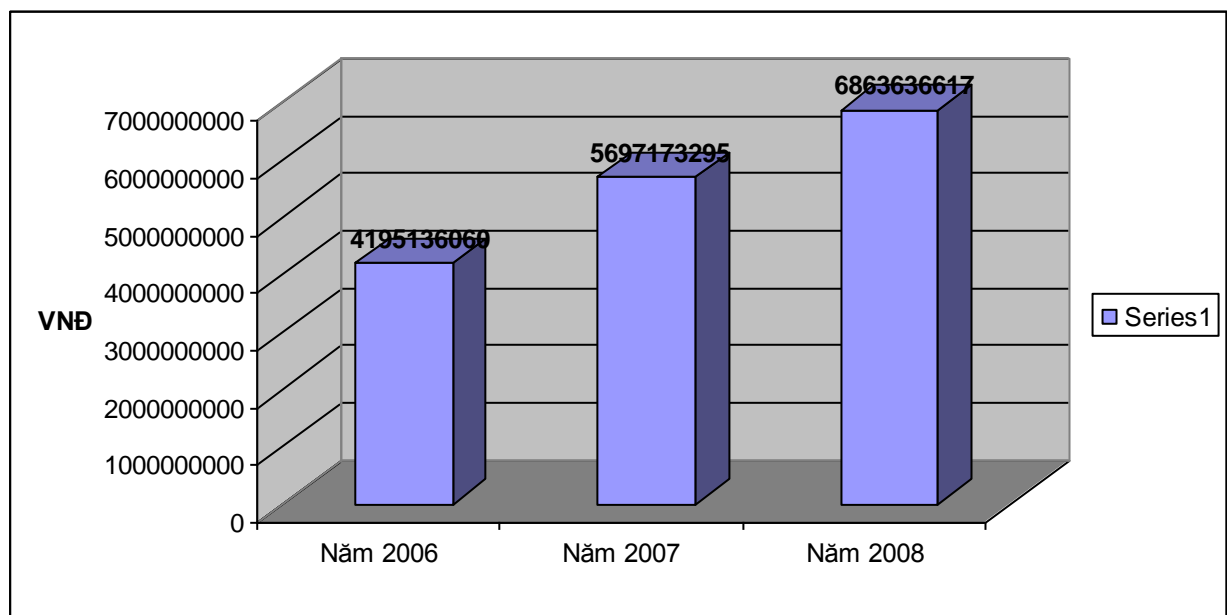
Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

3.2.1 Tiết kiệm chi phí quản lý nhằm tăng hiệu suất sử dụng vốn

* Cơ sở thực hiện giải pháp:

Tiết kiệm chi phí quản lý để hạ giá thành là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm nâng cao lợi nhuận cho Công ty. Do đó công tác quản lý chi phí doanh nghiệp là công tác hết sức quan trọng, nếu làm tốt công tác quản lý chi phí thì doanh nghiệp chỉ mất một khoản chi phí thấp mà hiệu quả vẫn đạt cao. Và ngược lại nếu công tác quản lý chi phí kém thì chi phí quản lý sẽ cao mà hiệu quả lại giảm sút.

Biểu đồ 4: chi phí quản lý kinh doanh 2006-2008



Qua việc phân tích tình hình tài chính của công ty ta có bảng so sánh tốc độ tăng doanh thu ròng và tốc độ tăng chi phí quản lý năm 2006-2008 của công ty PTS Hải Phòng như sau:

**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Bảng 17: Bảng so sánh doanh thu và chi phí quản lý năm 2006-2008

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | 2006 | 2007 | 2008 | So sánh 07/06 | | So sánh 08/07 | |
|---------------------------------|----------------|-----------------|-----------------|----------------|--------------|----------------|-------------|
| | | | | Gía trị | Tỷ trọng | Gía trị | Tỷ trọng |
| Doanh thu thuần | 94.729.223.647 | 160.754.363.149 | 194.169.171.370 | 66.025.139.502 | 69.70 | 33.414.808.221 | 20.79 |
| Chi phí quản lý | 4.195.136.060 | 5.697.173.295 | 6.863.636.617 | 1.502.037.235 | 35.80 | 1.166.463.322 | 20.47 |
| Hiệu suất sử dụng CPQLDN | 22.58 | 28.22 | 28.29 | 5.64 | 24.96 | 0.07 | 0.26 |

Từ bảng trên ta thấy tốc độ tăng của hiệu quả sử dụng chi phí quản lý doanh nghiệp giảm đi theo từng năm, cụ thể là hiệu quả sử dụng chi phí quản lý doanh nghiệp giảm đi từ 5,64 % xuống còn 0,07% (Giảm đi 5,57%). Hiệu suất sử dụng chi phí quản lý doanh nghiệp được hình thành từ thương số giữa doanh thu thuần và chi phí quản lý doanh nghiệp. Như vậy có nghĩa là doanh thu tăng lên nhưng bên cạnh đó chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng lên, khi hiệu suất giảm đi tức là tốc độ tăng của chi phí quản lý doanh nghiệp cao hơn so với tốc độ tăng của doanh thu thuần. Tuy hiệu suất sử dụng chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2008 tăng so với năm 2007 nhưng không đáng kể. Điều đó cho thấy chi phí quản lý doanh nghiệp hiện nay chưa thực sự mang lại hiệu quả cao. Do đó công ty nên cân nhắc đưa ra biện pháp kịp thời nhằm giảm lượng chi phí bỏ ra mà không gây lãng phí nguồn lực, nhằm đem lại lợi nhuận lớn nhất.

Theo số liệu thống kê của phòng tài chính kế toán cho biết chi phí tăng cao như vậy là do các nguyên nhân sau:

**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Bảng 18: Thống kê chi tiết chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chỉ tiêu | 2007 | Tỷ lệ | 2008 | Tỷ lệ |
|-----------------------------------------------------|----------------------|------------|----------------------|------------|
| 1. Chi phí nhân viên quản lý | 2.685.692.125 | 47,14 | 2.869.491.536 | 41,81 |
| 2. Chi phí công cụ, dụng cụ | 134.576.000 | 2,36 | 134.576.000 | 1,96 |
| 4. Chi phí khấu hao tài sản cố định | 139.421.718 | 2,45 | 235.489.686 | 3,43 |
| 5. Chi phí đồ dùng văn phòng | 342.171.427 | 6,01 | 380.156.357 | 5,54 |
| 6. Thuế, phí và lệ phí | 480.000 | 0,01 | 30.000.000 | 0,44 |
| 7. Chi phí điện thoại, điện nước, dịch vụ mua ngoài | 996.725.214 | 17,50 | 1.426.453.500 | 20,78 |
| 8. Chi phí giao dịch | 794.903.683 | 13,95 | 995.675.649 | 14,51 |
| 9. Chi phí bằng tiền khác | 571.883.912 | 10,04 | 791.793.889 | 11,54 |
| Tổng | 5.697.173.295 | 100 | 6.863.636.617 | 100 |

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty PTS Hải Phòng)

Nhìn vào bảng trên ta thấy nguyên nhân chính làm chi phí quản lý doanh nghiệp tăng là do chi phí điện thoại, điện nước và dịch vụ mua ngoài, chi phí giao dịch. Năm 2007 chi phí điện thoại, điện nước và dịch vụ mua ngoài chiếm 17,5%, còn chi phí giao dịch chiếm 13,95% trong tổng nguồn vốn. Năm 2008 chi phí điện thoại, điện nước và dịch vụ mua ngoài chiếm 19,33%, còn chi phí giao dịch chiếm 13,95% trong tổng nguồn vốn. Năm 2008 cả 2 chi phí này đều tăng, chi phí điện thoại, điện nước và dịch vụ mua ngoài chiếm 20,78% trong tổng nguồn vốn, còn chi phí giao dịch chiếm 14,51% trong tổng nguồn vốn. Việc đầu tư cho công tác quản lý là cần thiết để nâng cao năng lực quản lý cho công ty, nhưng việc chi phí quản lý tăng quá cao như hiện nay sẽ ảnh hưởng không tốt đến kết quả sản xuất kinh doanh mà cụ thể là ảnh hưởng tới lợi nhuận. Vì vậy, công ty cần giảm các yếu tố chi phí này trong tổng chi phí quản lý doanh nghiệp xuống sao cho phù hợp để gia tăng lợi nhuận cho công ty

*** Mục đích của biện pháp**

Tiết kiệm hơn nữa chi phí quản lý doanh nghiệp, sử dụng các khoản tiền tiết kiệm được để phục vụ cho các hoạt động đầu tư sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, gia tăng lợi nhuận cho công ty.

**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

*** Nội dung thực hiện**

Bảng 19: Phân tích tình thực hiện chi phí điện thoại, điện nước, dịch vụ mua ngoài

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | 2007 | | 2008 | |
|-------------------------------|-------------|-------|---------------|-------|
| | Số tiền | Tỷ lệ | Số tiền | Tỷ lệ |
| 1. Điện, internet | 289.256.524 | 29,02 | 376.871.250 | 26,42 |
| 2. Điện thoại | 627.432.826 | 62,95 | 932.748.294 | 65,39 |
| 3. Nước | 68.883.459 | 6,9 | 97.547.837 | 6,84 |
| 4. Tạp chí, foto, in tài liệu | 7.691.254 | 0,78 | 9.328.196 | 0,65 |
| 5. Dịch vụ mua ngoài khác | 3.461.151 | 0,35 | 9.957.923 | 0,7 |
| Tổng | 996.725.214 | 100 | 1.426.453.500 | 100 |

Chi phí quản lý là loại chi phí gián tiếp, rất khó quản lý. Vì vậy biện pháp tốt nhất để tiết kiệm chi phí là sự đồng lòng từ ban giám đốc đến toàn thể cán bộ công nhân viên phải có ý thức tiết kiệm chi phí trong từng công việc và hành động của mình để sử dụng chi phí hợp lý nhất. Ngoài ra có thể áp dụng một số biện pháp quản lý và sử dụng điện thoại, điện văn phòng, văn phòng phẩm, sử dụng nước công cộng.

Qua bảng phân tích trên ta thấy chi phí điện thoại trong 2 năm qua tăng nhiều nhất. Đây là điều bất hợp lý vì thực tế hiện nay giá cước điện thoại đang có xu hướng giảm mà tiền điện thoại của công ty lại có xu hướng tăng. Và một thực tế là việc nhân viên dùng điện thoại của công ty vào việc riêng rất nhiều. Vì vậy làm cho tiền điện thoại của công ty tăng nhanh dẫn tới chi phí quản lý doanh nghiệp tăng. Để giảm chi phí điện thoại một cách hợp lý ta có thể áp dụng biện pháp sau:

+ Khoản mức sử dụng cho từng bộ phận, phòng ban và từng cá nhân đang giữ chức vụ theo chức năng công việc cụ thể của từng phòng và từng cá nhân để sử dụng.

Cụ thể qua tính chất công việc và thực tế sử dụng điện thoại của từng phòng ban, có thể áp dụng mức khoán như sau:

**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

| | |
|-------------------------------|--------------------|
| Phòng kinh doanh | 170.000.000 |
| Phòng tổ chức hành chính | 100.000.000 |
| Phòng kế toán tài vụ | 180.000.000 |
| Phòng kinh doanh bất động sản | 150.000.000 |
| Các phân xưởng và cửa hàng | 150.000.000 |
| Tổng | 750.000.000 |

Áp dụng biện pháp chế tài đối với các phòng ban vượt quá mức sử dụng điện thoại, số tiền vượt quá sẽ chia đều cho số nhân viên trong phòng, vì lí do đó mọi người trong phòng sẽ tự giác nhắc nhở nhau ko nên sử dụng điện thoại cho việc riêng quá nhiều. Từ đó mọi người sẽ có ý thức tốt hơn trong việc tiết kiệm chi phí điện thoại cho công ty.

Như vậy chi phí điện thoại sẽ giảm xuống: $932.748.294 - 750.000.000 = 182.748.294$ VNĐ.

Đối với chi phí điện nước và dịch vụ mua ngoài: một mặt công ty nên tổ chức tập huấn sử dụng, một mặt công ty xây dựng định mức sử dụng điện, nước một cách hợp lý. Quản lý chặt chẽ việc sử dụng internet tránh tình trạng nhân viên lãng phí điện và internet sử dụng vào việc riêng.

Ước tính sẽ giảm được 3% chi phí điện nước, điện thoại: $474.419.087 \times 3\% = 14.232.573$ VNĐ.

Đối với vật tư trang thiết bị, dụng cụ đồ dùng phục vụ cho công tác quản lý, công ty cần xây dựng một định mức sử dụng tiết kiệm nhất. Những đồ dùng không đòi hỏi quá cao về mặt kỹ thuật thì công ty có thể mua sản phẩm được sản xuất ở trong nước như thế có thể tiết kiệm chi phí dễ dàng sửa chữa thay thế bảo hành khi có sự cố. Đồng thời công ty nên tìm kiếm những nhà cung cấp mà sản phẩm của họ có uy tín, giá cả lại không quá đắt đảm bảo cho chi phí ở mức thấp nhất mà chất lượng vẫn đạt yêu cầu.

Về khoản chi phí giao dịch thì Công ty cần xác định số tiền cho mỗi cuộc giao dịch, tránh tình trạng chi thừa, tiết kiệm tối đa các khoản không cần thiết.

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Dự kiến tiết kiệm 5% chi phí giao dịch: $995.675.649 \times 5\% = 49.783.782$ VNĐ.

* Đánh giá kết quả

Kết quả dự kiến: Theo dự kiến thì sau khi thực hiện biện pháp sẽ tiết kiệm 282.532.076 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chỉ tiêu | Trước khi thực hiện | Số tiền giảm | Sau khi thực hiện |
|-----------------------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| 1. Chi phí quản lý nhân viên quản lý | 2.869.491.536 | 0 | 2.869.491.536 |
| 2. Chi phí công cụ, dụng cụ | 134.576.000 | 0 | 134.576.000 |
| 3 Chi phí khấu hao TSCĐ | 235.489.686 | 0 | 235.489.686 |
| 4. Chi phí đồ dùng văn phòng | 380.156.357 | 0 | 380.156.357 |
| 5. Thuế, phí và lệ phí | 30.000.000 | 0 | 30.000.000 |
| 6. Chi phí điện thoại, điện nước, dịch vụ mua ngoài | 1.426.453.500 | 196.980.867 | 1.229.472.633 |
| 7. Chi phí giao dịch | 995.675.649 | 49.783.782 | 945.891.867 |
| 8. Chi phí bằng tiền khác | 791.793.889 | 0 | 791.793.889 |
| Tổng | 6.863.636.617 | 246.764.649 | 6.616.871.968 |

Công ty sẽ mất 1 khoản chi phí xây dựng bảng thông tin quy định mức điện, nước và điện thoại ở các phòng ban: 14.000.000đ

Như vậy sau khi thực hiện biện pháp, dự kiến công ty sẽ tiết kiệm được 236.764.649 đồng chi phí quản lý.

Chi phí quản lý sau khi thực hiện giải pháp sẽ là: $6.863.636.617 - 236.764.649 = 6.626.871.968$ đồng.

3.2.2 Biện pháp 2: Giảm các khoản phải thu

Cơ sở của biện pháp: Trong sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp thường mua trả trước và thanh toán chậm cho các doanh nghiệp khác. Việc này làm phát sinh các khoản phải thu của khách hàng và các khoản trả trước cho người bán. Tín dụng thương mại có thể làm doanh nghiệp đứng vững trên thị trường nhưng cũng có thể đem lại những rủi ro cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, vì vậy các

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

doanh nghiệp phải có chính sách quản lý các khoản phải thu của mình một cách hợp lý.

Thực tế cho thấy công tác quản lý các khoản phải thu của công ty chưa được chặt chẽ. Các khoản phải thu chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng tài sản lưu động của công ty (chiếm 31,02% trong tổng tài sản lưu động).

Số vòng quay các khoản phải thu năm 2007 là 14,94 vòng

Số vòng quay các khoản phải thu năm 2008 là 13,85 vòng

Số vòng quay các khoản phải thu giảm xuống cho thấy công tác thu hồi nợ của công ty trong năm không hiệu quả, còn một số khoản nợ kéo dài của những khách hàng mua xăng dầu với số lượng lớn vẫn chưa thu hồi hết.

Bảng 20: Cơ cấu các khoản phải thu

Đơn vị: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2007 | | Năm 2008 | |
|-------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | Số tiền | % | Số tiền | % |
| Các khoản phải thu | 12.579.448.041 | 100 | 15.462.187.282 | 100 |
| Phải thu của khách hàng | 1.921.243.040 | 15,27 | 5.763.413.216 | 37,27 |
| Trả trước cho người bán | 4.332.010.050 | 34,44 | 4.464.514.987 | 28,87 |
| Các khoản phải thu khác | 6.368.895.951 | 50,63 | 5.276.960.079 | 34,13 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | -42.701.000 | -0,34 | -42.701.000 | -0,28 |

Nhìn vào bảng phân tích trên ta thấy khoản phải thu khách hàng tăng lên đáng kể. Năm 2007 khoản phải thu khách hàng là 1.921.243.040 đồng chiếm tỷ trọng 15,27% trong tổng các khoản phải thu. Năm 2008 khoản phải thu tăng lên 3.842.170.176 đồng và chiếm tỷ trọng 28,87% trong tổng nguồn vốn. Do đó muốn giảm được các khoản phải thu ta phải giảm khoản “ phải thu của khách hàng”.

Để hạn chế tình trạng bị chiếm dụng vốn và cải thiện hiệu quả sử dụng vốn tốt hơn nữa cần có biện pháp giảm các khoản phải thu.

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

* Các biện pháp thực hiện

Một số biện pháp làm giảm khoản “phải thu khách hàng”.

- Mở sổ theo dõi chi tiết các khoản phải thu trong và ngoài công ty và thường xuyên đôn đốc để thu hồi đúng hạn.

- Có biện pháp phòng ngừa rủi ro không được thanh toán (lựa chọn khách hàng, yêu cầu đặt cọc, tạm ứng hay trả trước một phần giá trị đơn hàng)

Cụ thể: theo thống kê những khách hàng còn nợ thì phần lớn khách hàng có khả năng thanh toán nợ tốt nhưng họ vẫn nợ lại công ty. Khoản phải thu của công ty chủ yếu là khoản phải thu khách hàng.

Vì vậy công ty cần phải có chính sách bán chịu đúng đắn đối với từng khách hàng

- Giảm khoản phải thu chưa đến kỳ thanh toán ta có thể áp dụng hình thức chiết khấu thanh toán để khuyến khích khách hàng trả tiền sớm thời hạn. Hiện nay lãi suất cho vay trung bình là 1%/ tháng, lãi suất tiền gửi ngân hàng trung bình 0.8%/tháng. Kỳ thu tiền bình quân của công ty là 26 ngày nên ta có thể áp dụng mức lãi suất chiết khấu như sau:

+ Nếu trả ngay khách hàng sẽ được hưởng chiết khấu 2%.

+ Nếu khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày sau khi đưa ra chính sách thì sẽ được hưởng chiết khấu 1%

Với biện pháp này dự kiến công ty sẽ thu hồi được khoảng 70% khoản phải thu của khách hàng. Áp dụng biện pháp này có tác động như sau:

- Chi phí tăng do chi phí chiết khấu thanh toán
- Giảm được lãi vay ngắn hạn, chi phí lãi vay

Như vậy khi thực hiện biện pháp giảm các khoản phải thu ta dự tính có các nhân tố bị ảnh hưởng sau:

| | |
|------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Khoản phải thu của khách hàng giảm | $5.763.413.216 * 70\% = 4.034.389.251 \text{ đ}$ |
| Vay ngắn hạn giảm | 4.034.389.251 đ |
| Chiết khấu thanh toán | 57.634.132 đ |
| Khoản phải thu về thực | $4.034.389.25 - 57.634.132 = 3.976.755.119 \text{ đ}$ |
| Vay ngắn hạn thực tế giảm | 3.976.755.119 đ |

**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Bảng 21: Bảng dự kiến kết quả đạt được như sau:

| Thời hạn thanh toán | Số khách hàng đồng ý | Khoản thu được dự tính | Tỷ lệ Chiết khấu | Số tiền chiết khấu | Khoản thực thu |
|----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Trả ngay | 20% | 1.152.682.643 | 1,05% | 12.103.168 | 1.140.579.475 |
| 1-10 ngày | 40% | 2.305.365.286 | 0,75% | 17.290.239 | 2.288.075.047 |
| 10-20 ngày | 10% | 576.341.322 | 0,3% | 1.729.024 | 574.612.298 |
| Tổng cộng | | 4.034.389.251 | | 31.122.431 | 4.003.266.820 |

Như vậy khoản phải thu sẽ giảm: $5.763.413.216 - 4.034.389.251 = 1.729.023.965$ VNĐ.

Số tiền thu được sau khi thực hiện biện pháp: 4.003.266.820 VNĐ.

*** Dự tính kết quả đạt được**

| Chỉ tiêu | Trước khi thực hiện | Sau khi thực hiện |
|------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Chỉ tiêu kết quả | | |
| Doanh thu thuần | 194.169.171.370 | 194.169.171.370 |
| Phải thu của khách hàng | 5.763.413.216 | 1.729.023.965 |
| Các khoản phải thu | 15.462.187.282 | 11.427.798.031 |
| Khoản phải thu bình quân | 14.020.817.662 | 12.003.623.036 |
| Vay ngắn hạn | 33.219.350.097 | 29.242.594.978 |
| Các hệ số | | |
| Vòng quay các khoản phải thu | 13,85 | 16,17 |
| Kỳ thu tiền bình quân | 26,00 | 22,26 |

Khoản phải thu giảm làm cho vòng quay khoản phải thu tăng, trước khi thực hiện là 13,85 vòng và sau khi thực hiện là 16,17 vòng như vậy tăng 2,32 vòng. Do đó kỳ thu tiền sau khi thực hiện từ 26 ngày xuống còn 22,26 ngày (giảm 3,74 ngày so với trước khi thực hiện).

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Nhờ biện pháp tăng tốc độ các khoản phải thu từ khách hàng, công ty đã giảm được số ngày đi thu tiền, điều này giúp công ty hạn chế ứ đọng vốn, có thêm tiền mặt để chi tiêu hay thanh toán các khoản nợ tới hạn. Bên cạnh đó để tăng hiệu quả của biện pháp trên công ty cần thực hiện đồng thời các biện pháp:

Trước khi ký hợp đồng nên điều tra nguồn vốn thanh toán của khách hàng. Khi nguồn vốn thanh toán chưa chắc chắn nên đề nghị khách hàng có văn bản bảo lãnh thanh toán. Hợp đồng ghi rõ điều khoản tạm ứng, thời hạn thanh toán, nếu quá hạn thanh toán khách hàng phải chịu thêm lãi suất quá hạn.

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

KẾT LUẬN

Trong điều kiện hiện nay, vấn đề vốn kinh doanh và việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh luôn là một trong những vấn đề nóng bỏng đòi hỏi các doanh nghiệp phải thường xuyên quan tâm. Việc tổ chức huy động vốn từ nguồn nào, sử dụng vốn ra sao sẽ quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh cao hay thấp, sự tồn tại hay không tồn tại của mỗi doanh nghiệp trên thị trường.

Trên cơ sở những lý luận chung về vốn kinh doanh, đề tài đã đi sâu tìm hiểu nghiên cứu tình hình thực tế về quản lý và sử dụng vốn của công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng. Đồng thời tính toán, phân tích một số chỉ tiêu tài chính nhằm thấy rõ những mặt đã đạt được và những vấn đề tồn tại, từ đó đề ra một số giải pháp khắc phục trong việc sử dụng và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty.

Vốn kinh doanh và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh là vấn đề tổng hợp cả về lý luận và thực tiễn. Đồng thời do trình độ lý luận và khả năng lĩnh hội thực tế còn hạn chế, chắc chắn đề tài của em không tránh khỏi thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo của thầy cô giáo, sự góp ý của bạn đọc để đề tài của em được hoàn thiện hơn.

Thay cho lời kết, em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến thầy cô trong bộ môn quản trị tài chính doanh nghiệp, ban lãnh đạo, các cô chú trong công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, đặc biệt là cô giáo Th.s Nguyễn Ngọc Mỹ đã trực tiếp hướng dẫn và giúp đỡ em hoàn thành đề tài này.

Em xin chân thành cảm ơn

Hải Phòng, ngày 9 tháng 6 năm 2008

Sinh viên

Nguyễn Thị Sâm

**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS Ngô Thế Chi và TS. Nguyễn Công ty, Giáo trình “Tài chính doanh nghiệp” – NXB Thống Kê 2001.
2. Th.S. Nguyễn Công Bình và Đặng Kim Cương, “Phân tích các báo cáo tài chính” – NXB Giao Thông Vận Tải.
3. PGS.TS Phạm Thị Gái, “Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh”, NXB Thống Kê Hà Nội 2004.
4. Khóa luận tốt nghiệp của sinh viên Đoàn Thị Uyên với đề tài “Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty cổ phần vận tải và dịch vụ petrolimex Hải Phòng”.
5. Khóa luận tốt nghiệp của sinh viên “ Nguyễn Thanh Trà” với đề tài “Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Thịnh”
6. Báo cáo tài chính và một số tài liệu khác của công ty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.

BẢNG PHỤ LỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

I: Hệ thống bảng

Bảng 1: Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu giai đoạn (2006-2008)

Bảng 2: Sản lượng vận tải và xăng dầu giai đoạn (2006-2008)

Bảng 3: Cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty PTS Hải Phòng

Bảng 4: Bảng phân tích báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của công ty

Bảng 5: Tình hình nợ phải trả của Công ty trong 3 năm (2006-2008)

Bảng 6: Tình hình vốn chủ sở hữu của công ty giai đoạn (2006 -2008)

Bảng 7: Đánh giá hiệu quả sử dụng tổng tài sản

Bảng 8: Kết cấu tài sản ngắn hạn theo tỷ lệ phần trăm của Công ty

Bảng 9: Phân tích tình hình sử dụng tài sản ngắn hạn

Bảng 10: Tình hình các khoản phải thu

Bảng 11: Hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

Bảng 12: Kết cấu tài sản cố định

Bảng 13: Tình hình trích khấu hao TSCĐ của Công ty trong năm 2008

Bảng 14: Tình hình đầu tư đổi mới tài sản cố định

Bảng 15: Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định

Bảng 16: Phân tích khả năng thanh toán

II. Hệ thống biểu đồ

Biểu đồ 1: Tăng trưởng doanh thu hoạt động vận tải giai đoạn (2006-2008)

Biểu đồ 2: Tăng trưởng doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu (2006-2008)

Biểu đồ 3: Kết cấu tổng tài sản theo tỷ lệ phần trăm của Công ty

III. Hệ thống sơ đồ

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của công ty PTS Hải Phòng

**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tại ngày 31/12/2006; 31/12/2007; 31/12/2008)

Đơn vị: VNĐ

| Tài sản | Năm 2006 | Năm 2007 | Năm 2008 |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| A.TÀI SẢN NGẮN HẠN | 37.484.884.756 | 50.387.293.880 | 49.842.200.947 |
| I.Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.367.487.485 | 2.789.597.513 | 712.806.105 |
| 1.Tiền | 1.367.487.485 | 2.789.597.513 | 712.806.105 |
| 2.Các khoản tương đương tiền | - | - | - |
| II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | - | 1.181.605.600 | 2.069.656.627 |
| 1.Đầu tư ngắn hạn | - | 1.250.089.600 | 5.628.867.827 |
| 2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | - | (68.484.000) | (3.559.211.200) |
| III.Các khoản phải thu ngắn hạn | 8.936.608.956 | 12.579.448.041 | 15.462.187.282 |
| 1.Phải thu khách hàng | 4.109.139.690 | 1.921.243.040 | 4.464.514.987 |
| 2.Trả trước cho người bán | 3.852.000.000 | 4.332.010.050 | 5.763.413.216 |
| 3.Phải thu nội bộ ngắn hạn | - | - | - |
| 4.Phải thu theo tiến độ KHHD xây dựng | - | - | - |
| 5.Các khoản phải thu khác | 1.018.170.266 | 6.368.895.951 | 5.276.960.079 |
| 6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (42.701.000) | (42.701.000) | (42.701.000) |
| IV.Hàng tồn kho | 26.954.520.315 | 33.481.709.376 | 30.968.665.242 |
| 1.Hàng tồn kho | 26.954.520.315 | 33.481.709.376 | 30.968.665.242 |
| 2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - | - |
| V.Tài sản ngắn hạn khác | 226.268.000 | 354.933.350 | 628.885.691 |
| 1.Chi phí trả trước ngắn hạn | - | - | - |
| 2.Thuế GTGT được khấu trừ | - | - | 402.642.181 |
| 3.Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | - | - | 23.243.510 |
| 4.Tài sản ngắn hạn khác | 226.268.000 | 354.933.350 | 203.000.000 |
| B.TÀI SẢN DÀI HẠN | 18.679.985.844 | 33.082.368.738 | 50.305.995.728 |
| I.Các khoản phải thu dài hạn của khách hàng | 65.919.459 | 42.701.000 | 42.701.000 |
| 1.Phải thu dài hạn của khách hàng | 23.218.459 | - | - |
| 2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực | - | - | - |

**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

| | | | |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| thuộc | | | |
| 3.Phải thu dài hạn nội bộ | - | - | - |
| 4.Phải thu dài hạn khác | 42.701.000 | 42.701.000 | 42.701.000 |
| 5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | - | - | - |
| II.Tài sản cố định | 18.301.746.232 | 28.135.736.151 | 37.454.536.282 |
| 1.Tài sản cố định hữu hình | 17.994.003.946 | 26.998.744.666 | 29.213.755.021 |
| - Nguyên giá | 26.084.561.076 | 37.698.724.571 | 41.477.609.734 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | (8.090.557.130) | (10.699.979.905) | (12.263.854.713) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | - | - | - |
| - Nguyên giá | - | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | - | - | - |
| - Nguyên giá | - | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | - |
| 4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 307.742.286 | 1.136.991.485 | 8.240.781.261 |
| III. Bất động sản đầu tư | - | - | - |
| - Nguyên giá | - | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | - |
| IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | - | 4.657.000.000 | 9.657.000.000 |
| 1.Đầu tư vào công ty con | - | - | 5.000.000.000 |
| 2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | - | - | - |
| 3.Đầu tư dài hạn khác | - | 4.657.000.000 | 4.657.000.000 |
| 4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | - | - | - |
| V.Tài sản dài hạn khác | 312.320.153 | 246.931.587 | 3.151.758.446 |
| 1.Chi phí trả trước dài hạn | 312.320.153 | 239.431.587 | 3.144.258.446 |
| 2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - | - |
| 3.Tài sản dài hạn khác | - | 7.500.000 | 7.500.000 |
| Tổng cộng tài sản | 56.164.870.600 | 83.469.662.618 | 100.148.196.675 |
| NGUỒN VỐN | | | |
| A.NỢ PHẢI TRẢ | 31.791.095.210 | 47.792.611.092 | 33.838.874.858 |
| I.Nợ ngắn hạn | 30.194.444.650 | 42.553.675.327 | 33.219.350.097 |
| 1.Vay và nợ ngắn hạn | 3.720.000.000 | 1.600.000.000 | 5.020.000.000 |
| 2.Phải trả người bán | 4.199.244.203 | 3.553.732.366 | 5.276.125.842 |
| 3.Người mua trả tiền trước | 13.722.294.285 | 19.627.884.806 | 14.270.871.747 |
| 4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 179.293.683 | 2.976.467.809 | 59.561.224 |

**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

| | | | |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| 5. Phải trả người lao động | 7.266.679.972 | 13.416.025.083 | 7.395.152.242 |
| 6. Chi phí phải trả | - | - | 243.333 |
| 7. Phải trả nội bộ | - | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ KHHĐ xây dựng | - | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.106.532.507 | 1.379.565.263 | 1.197.395.709 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | - | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 1.596.650.560 | 5.238.935.765 | 619.524.761 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán. | - | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | - | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | - | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 1.300.000.000 | 4.890.000.000 | 210.000.000 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 296.650.560 | 348.935.765 | 409.524.761 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | - | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 24.373.775.390 | 35.677.051.526 | 66.309.321.817 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 24.258.932.029 | 35.484.697.468 | 65.538.260.539 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 17.400.000.000 | 17.400.000.000 | 34.800.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 804.502.460 | 804.502.460 | 6.024.502.460 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | - | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | - | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | - | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 2.930.444.722 | 3.818.617.710 | 7.008.319.155 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 422.457.467 | 587.575.598 | 1.335.675.683 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 2.701.527.380 | 12.874.001.700 | 16.369.763.241 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | - | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 144.843.361 | 192.354.058 | 771.061.278 |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 114.843.361 | 192.354.058 | 771.061.278 |
| 2. Nguồn kinh phí | - | - | - |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | - | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 56.164.870.600 | 83.469.662.618 | 100.148.196.675 |

(Nguồn: phòng tài chính kế toán)

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Tại ngày 31/12/2006; 31/12/2007; 31/12/2008)

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Năm 2006 | NĂM 2007 | NĂM 2008 |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 94.729.223.647 | 160.754.363.149 | 194.169.171.370 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 0 | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 94.729.223.647 | 160.754.363.149 | 194.169.171.370 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 84.593.935.506 | 134.762.730.350 | 168.915.969.694 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 10.135.288.141 | 25.991.632.799 | 25.253.201.676 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21.362.635 | 73.397.831 | 382.657.850 |
| 7. Chi phí tài chính | 847.960.167 | 1.121.999.297 | 4.472.374.102 |
| Trong đó: Lãi vay phải trả | 847.960.167 | 973.490.225 | 826.288.556 |
| 8. Chi phí bán hàng | 1.423.108.935 | 1.321.305.315 | 1.786.876.034 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 4.195.136.060 | 5.697.173.295 | 6.863.636.617 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 3.690.445.614 | 17.924.552.723 | 12.512.972.773 |
| 11. Thu nhập khác | 1.273.867.489 | 298.064.126 | 115.642.143 |
| 12. Chi phí khác | 561.162.953 | 32.883.200 | 106.381.517 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 712.704.536 | 265.180.926 | 9.260.626 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 4.403.150.150 | 18.189.733.649 | 12.522.233.399 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 550.393.770 | 3.227.731.949 | 1.152.470.158 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 0 | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 3.852.756.380 | 14.962.001.700 | 11.369.763.241 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.271 | 8.599 | 3.344 |

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

MỤC LỤC

| | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| LỜI MỞ ĐẦU | 1 |
| CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN KINH DOANH VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP | 2 |
| 1.1 VỐN KINH DOANH VÀ VAI TRÒ CỦA VỐN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP | 2 |
| 1.1.1 Khái niệm, đặc điểm về vốn kinh doanh trong Doanh nghiệp | 2 |
| 1.1.2 Phân loại vốn kinh doanh | 5 |
| 1.1.2.1 Dựa vào vai trò và đặc điểm luân chuyển giá trị của vốn khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh. | 5 |
| 1.1.2.2 Căn cứ vào hình thái biểu hiện của vốn | 7 |
| 1.1.3 Nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường | 8 |
| 1.1.3.1 Căn cứ vào quyền sở hữu vốn | 8 |
| 1.1.3.2 Căn cứ vào phạm vi huy động vốn..... | 9 |
| 1.1.3.3 Căn cứ vào thời gian hoạt động và sử dụng nguồn vốn..... | 9 |
| 1.2 ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP | 10 |
| 1.2.1 Khái niệm về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh..... | 10 |
| 1.2.2 Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn | 10 |
| 1.2.3 Tài liệu nguồn cần thiết cho việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn | 11 |
| 1.2.4 Phương pháp phân tích hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp | 12 |
| 1.2.4.1 Phương pháp so sánh..... | 12 |
| 1.2.4.2 Phương pháp sử dụng các tỷ số tài chính..... | 12 |
| 1.2.5 Phân tích khái quát tình hình sử dụng vốn..... | 13 |
| 1.2.5.1 Phân tích tình hình sử dụng vốn qua bảng cân đối kế toán..... | 13 |
| 1.2.5.2 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tổng tài sản | 15 |
| 1.2.5.3 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn..... | 16 |
| 1.2.5.4 Các chỉ số về hoạt động | 18 |
| 1.2.5.5 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản cố định | 19 |
| 1.2.5.6 Khả năng thanh toán..... | 20 |
| 1.2.5.6.1 Khả năng thanh toán ngắn hạn | 20 |
| 1.2.5.6.2: Khả năng thanh toán dài hạn..... | 22 |
| 1.3 CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP | 22 |

**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

| | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1.4 CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DUNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP | 25 |
| 1.4.1 Biện pháp quản trị và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định | 25 |
| 1.4.1.1 Khai thác và tạo lập nguồn vốn cố định của doanh nghiệp | 25 |
| 1.4.1.2 Bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định..... | 25 |
| 1.4.1.3 Phân cấp quản lý vốn cố định | 25 |
| 1.4.2 Biện pháp quản trị và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động | 26 |
| 1.4.2.1 Quản trị tiền mặt..... | 26 |
| 1.4.2.2 Quản trị khoản phải thu..... | 26 |
| 1.4.2.3 Quản trị hàng tồn kho..... | 26 |
| CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG | 28 |
| 2.1 MỘT SỐ NÉT KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY PTS HẢI PHÒNG..... | 28 |
| 2.1.1 Đặc điểm tình hình chung của Công ty..... | 28 |
| 2.1.2 Quá trình hình thành và phát triển | 28 |
| 2.1.3 Chức năng và nhiệm vụ của Công ty | 29 |
| 2.1.4 Cơ cấu tổ chức..... | 29 |
| 2.1.5 Hoạt động sản xuất kinh doanh..... | 33 |
| 2.1.5.1 Kinh doanh vận tải sông..... | 33 |
| 2.1.5.2 .Kinh doanh xăng dầu | 35 |
| 2.1.5.3 Bất động sản | 37 |
| 2.1.6 Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong những năm vừa qua | 37 |
| 2.2 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY PTS HẢI PHÒNG | 39 |
| 2.2.1 Phân tích chung về nguồn vốn của Công ty..... | 39 |
| 2.2.1.1 Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn | 39 |
| 2.2.1.2 Báo cáo kết quả kinh doanh và đánh giá khái quát..... | 43 |
| 2.2.2 Phân tích tình hình sử dụng nguồn vốn của Công ty | 46 |
| 2.2.2.1 Tình hình nợ phải trả tại Công ty | 46 |
| 2.2.2.2 Tình hình vốn chủ sở hữu của Công ty giai đoạn (2006-2008) | 49 |
| 2.2.2 Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản của Công ty | 50 |
| 2.2.2.1 Kết cấu tổng tài sản theo tỷ lệ phần trăm của Công ty | 51 |
| 2.2.2.2 Đánh giá hiệu quả sử dụng tổng tài sản của Công ty PTS Hải Phòng..... | 52 |

**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh
tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

| | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 2.2.3 Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của công ty..... | 53 |
| 2.2.3.1 Kết cấu tài sản ngắn hạn..... | 53 |
| 2.2.3.2 Phân tích tình hình sử dụng tài sản ngắn hạn tại công ty..... | 55 |
| 2.2.3.3 Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn tại công ty..... | 59 |
| 2.4 Tình hình quản lý và đổi mới tài sản cố định..... | 62 |
| 2.4.1 Kết cấu tài sản cố định của Công ty..... | 62 |
| 2.4.2 Hoạt động quản lý, bảo toàn và đổi mới tài sản cố định..... | 64 |
| 2.4.2.1 Công tác khấu hao tài sản cố định..... | 64 |
| 2.4.2.2 Công tác đổi mới tài sản cố định..... | 65 |
| 2.4.2.3 Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định | 67 |
| 2.5 Kết luận chung về hiệu quả sử dụng vốn tại công ty | 71 |
| 2.5.1 Những kết quả đạt được của công ty..... | 71 |
| 2.5.2 Hạn chế..... | 72 |
| CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG | 73 |
| 3.1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY PTS HẢI PHÒNG TRONG THỜI GIAN TỚI..... | 73 |
| 3.2. MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY | 74 |
| 3.2.1 Tiết kiệm chi phí quản lý nhằm tăng hiệu suất sử dụng vốn | 75 |
| 3.2.2 Biện pháp 2: Giảm các khoản phải thu | 80 |
| KẾT LUẬN | 85 |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO..... | 86 |